

HOÀNG VĂN HÀNH * HOÀNG PHÊ * ĐÀO THẢN

SỔ TAY DÙNG TỪ TIẾNG VIỆT

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Hàng ngày, trong nói năng, viết lách, bất kỳ ai cũng có lúc băn khoăn, không biết nên dùng từ này hay là từ khác, và nên dùng như thế nào. Những câu hỏi như vậy không phải bao giờ cũng dễ trả lời.

Trong ngôn ngữ, từ là quan trọng nhất, và cũng là khó khăn nhất. Học một ngôn ngữ, nếu có điều kiện thuận lợi, thì sau một thời gian nhất định, có thể nắm được cách phát âm và nắm được các qui tắc ngữ pháp. Nhưng về từ vựng thì khó khăn hơn nhiều. Số lượng từ của một ngôn ngữ trên thực tế là vô cùng lớn, vì không ai có thể thống kê đầy đủ, tất cả những từ của một ngôn ngữ ở một thời điểm nào đó. Thêm nữa, từ vựng liên hệ trực tiếp với hiện thực và với nhận thức của con người, nên là bộ phận biến động nhất của ngôn ngữ; luôn luôn có những hiện tượng mới nảy sinh, những từ mới, nghĩa mới, cách dùng từ mới, trong khi một số từ, nghĩa hoặc cách dùng từ trở thành cũ đi. Trong lĩnh vực từ vựng, vì vậy, để có tình trạng ý kiến không nhất trí. Lắm khi, chung quanh một từ, một nghĩa hoặc cách dùng từ cụ thể, có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, làm cho việc xác định đúng - sai, nên - không nên có khó khăn.

Trong các chuẩn ngôn ngữ, chuẩn từ vựng phức tạp hơn cả, có nhiều trường hợp khó xác định rõ ràng và dễ có biến đổi. Cho nên chuẩn hóa ngôn ngữ, quan trọng nhất thường là chuẩn hóa từ vựng. Và trau dồi ngôn ngữ chủ yếu là trau dồi cách dùng từ.

Từ nhiều năm nay, chúng ta đề ra nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ thì trước hết và chủ yếu cũng là về mặt từ vựng.

Để góp phần làm sáng rõ một số chuẩn từ vựng, đáp ứng một yêu cầu của công tác lớn hiện nay là chuẩn hóa và trau dồi tiếng Việt, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, chúng tôi đã viết những bài ngắn trong mục "Sổ tay dùng từ" đăng trên tạp chí Văn học và về sau trên tạp chí Ngôn ngữ, trong khoảng thời gian từ 1967 đến 1976. Tập Sổ tay dùng từ này tập hợp những bài đó, có chỉnh lý và sửa chữa ít nhiều.

Vì tính chất phức tạp của chuẩn từ vựng, như đã trình bày ở trên, và vì trình độ hạn chế của những người biên soạn, tập Sổ tay dùng từ này không tránh khỏi những sai sót nhất định, đặc biệt là khó tránh khỏi một số ý kiến chủ quan. Lẽ ra, nên tổ chức biên soạn một quyển từ điển "dùng từ" tương đối đầy đủ, nhưng một công trình như vậy đòi hỏi phải có nhiều tư liệu và nhiều thời gian. Trong khi còn chưa có được một quyển từ điển như thế, chúng tôi nghĩ rằng những tập sách mỏng như tập Sổ tay dùng từ này, mặc dầu chưa được tốt, cũng có thể giúp ích cho một số bạn đọc. Lẽ dĩ nhiên, những ý kiến về dùng từ trình bày ở đây chỉ có giá trị là những gợi ý, và chúng tôi xin cảm ơn trước những ý kiến nhận xét, phê bình.

CÁC TÁC GIẢ

1. SAO, CHÉP.

Chép là viết lại đúng nguyên văn: *Học sinh chép bài thơ cô giáo viết trên bảng vào vở của mình; “Có cổ thụ, có sơn hồ, Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh”* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Sao là từ Hán-Việt, có nghĩa là tạo ra bản khác theo đúng như bản chính (bằng cách chép lại, đánh máy, làm chế bản hay photocopy... *Bản sao giấy khai sinh. Bản sao bằng tốt nghiệp đại học. Sao bản chỉ thị thành 5 bản để gửi đi các nơi.* Thông thường, để đảm bảo độ tin cậy và có giá trị pháp lý, các bản sao thường phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan công chứng xác nhận là “*Sao y bản chính*”.

Trong đời thường, chuyện sao, chép luôn luôn diễn ra và là việc bình thường. Song không phải bao giờ cũng là cần thiết và tốt đẹp cả đâu! *Chép bài giúp bạn* khi bạn bị ốm phải nghỉ học thì là điều rất đáng quý. Nhưng vì lười học mà chép bài của nhau thì lại là chuyện đáng chê trách. Trong nghiên cứu khoa học và sáng tác nghệ thuật thì điều tối kỵ là sự sao chép, bởi vì đã sao chép thì đâu còn có sự sáng tạo nữa!?

Ngay một việc bình thường là “sao y bản chính” cũng đã là khó rồi, nếu không trung thực và nghiêm túc thì rất dễ làm sai lạc đi. Cũng không phải vô cớ mà tục ngữ có câu: “Tam sao thất bản” (*tam* là ba, hàm ý nhiều; *sao* là chép lại; *thất* là mất đi; *bản* là cái gốc, cái nguyên bản); nghĩa là sao đi sao lại nhiều lần thì sai lạc đi, mất đi cái gốc, cái nguyên

bản: “Bài hát này rất cổ, *tam sao thất bản* đến nay không còn nghĩa lí gì nữa” (*Tạp chí Văn học*, số 4, 2974).

2. GIA ĐÌNH, GIA QUYẾN.

Gia đình là một từ Hán Việt, chỉ nhóm người cùng máu mủ gần gũi nhất chung sống với nhau, thường bao gồm ông bà, cha mẹ, vợ chồng cùng với con, cháu: *Gia đình đầm ấm, hạnh phúc gia đình, hoàn cảnh gia đình*; “*Rất quan tâm đến gia đình là đúng và nhiều gia đình cộng lại, thì mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt*” (Hồ Chí Minh); “*Vì giang sơn, Người quyết dứt gia đình*” (Tố Hữu); “*Nó nhắc cho y nhớ đến những phút sung sướng đã qua, đến vợ con, đến gia đình*” (Nam Cao); “*Cả gia đình tôi tới tìm mộ anh*” (Trần Đình Vân).

Với nghĩa này, bên cạnh từ *gia đình*, trước đây còn dùng từ *gia quyến*: “*Chẳng những gia quyến của ta bị tan mà vợ con các người cũng khốn*” (dịch văn Trần Quốc Tuấn).

Song, nếu như *gia đình* chỉ nhóm người có quan hệ máu mủ, ruột thịt chung sống với nhau như một đơn vị có tổ chức của xã hội, thì *gia quyến* chỉ toàn thể, nói chung những người có quan hệ thân thiết, ruột thịt, mà những người này không nhất thiết sống chung với nhau. Chính vì vậy mà *gia quyến* không thể thay thế được cho *gia đình* trong những tổ hợp như: *xa gia đình, về với gia đình, hạnh phúc gia đình, quan hệ giữa gia đình và xã hội*. Trong tiếng Việt ngày nay, từ *gia*

quyến thường được dùng trong những lời chúc tụng hoặc chia buồn có tính chất trang trọng: "Tôi riêng chúc các chiến sĩ ngoài mặt trận và các gia quyến chiến sĩ ở chốn hậu phương năm mới vui vẻ" (Hồ Chí Minh); "Đoàn đại biểu Neo Lào Hắc Xạt gửi đến Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Quốc hội, Bộ tổng tư lệnh quân đội nhân dân Việt Nam và gia quyến đồng chí Nguyễn Chí Thanh lời chia buồn sâu sắc" (X.).

Khác với *gia quyến*, từ *gia đình* còn được dùng với nghĩa rộng, chỉ một tổ chức, một tập đoàn người có quan hệ thân thiết, gắn bó với nhau vì những lợi ích chung nào đó: "Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một thành viên trong *đại gia đình xã hội chủ nghĩa*" (Hồ Chí Minh); "Muốn thật sự biến chi bộ thành *gia đình cộng sản* thì phải củng cố tốt tổ đảng" (Lê Đức Thọ).

Ngoài ra, trong khẩu ngữ người ta nói *lập gia đình, xây dựng gia đình* là nói việc lấy vợ, lấy chồng; *Không khí gia đình* là không khí thân mật, đầm ấm giữa những người thân, *lỗi làm việc gia đình chủ nghĩa* là lỗi làm việc xuê xoa, lấy tình cảm làm nguyên tắc giải quyết công việc,... Trong những ngữ cảnh như vừa nêu, không thể dùng *gia quyến* được!

3. BÁO CÁO, BÁ CÁO.

Báo cáo có nghĩa là trình bày cho biết tình hình, sự việc gì: Báo cáo tình hình sản xuất vụ mùa, báo cáo công tác hàng quý, báo cáo thành tích thi đua...

Có thể báo cáo với một người, hoặc một tổ chức, như báo cáo với thủ trưởng, báo cáo cho tổ chức, báo cáo trước Hội đồng, báo cáo về Trung tâm, v.v... Báo cáo có thể bằng hình thức nói hay hình thức viết: báo cáo miệng, viết báo cáo, bản báo cáo v.v...

Gần đây, từ báo cáo thường được dùng để mở đầu câu khi nói với người cấp trên trong quan hệ công tác, đặc biệt là trong quân đội. Trong trường hợp này, báo cáo có giá trị ngữ nghĩa gần như "thưa": Báo cáo thủ trưởng, liên lạc đã về! "Chị Hai Thép ngồi bên trên cúi xuống, thì thào: Báo cáo anh, vừa xảy ra một chuyện này" (Anh Đức); "Báo cáo anh, anh Độ lên tiểu đoàn" (Nguyễn Đình Thi).

Do gần nhau về âm, nên có người đã dùng lẫn báo cáo với bá cáo, nhất là trong khẩu ngữ. Chẳng hạn, có tác giả đã phản ánh trong tác phẩm của mình câu nói trực tiếp sau đây của một nhân vật: "Anh là tệt lấm đấy. Cái Sâm bao giờ thì ở cũ? Tại sao không bá cáo với tôi?"(X.).

Đúng ra, bá cáo không thể dùng như vậy được. Bá cáo có nghĩa là truyền rộng ra cho ai nấy đều biết. Thí dụ: Bá cáo cùng toàn thể quốc dân; "Theo lệ nhà Trần, mỗi một lúc nhà vua cần bá cáo cho "thần dân" biết điều gì thì Viện hàn lâm bao giờ cũng phải đưa trước bản thảo (viết bằng chữ Hán) cho quan hành khiển" (Đặng Thai Mai).

Xem vậy đủ thấy bá cáo là một từ có sắc thái cổ, ít dùng trong tiếng Việt ngày nay.

4. HAI, VÀI, ĐÔI, CẶP.

Hai là từ chỉ số sau số một, trước số ba trong hệ số đếm của tiếng Việt: *Một với một là hai, hai lần hai là bốn; Hai năm rờ mười (tục ngữ); Chóng Mỹ hai miêng đều đánh giỏi, Tin mừng thắng trận nở như hoa* (Hồ Chí Minh); “*Vàng trắng vàng vặc giữa trời, Đình ninh hai miêng một lời song song*” (Nguyễn Du, Truyện Kiều).

Đồng nghĩa với *hai*, trong tiếng Việt còn có *đôi, cặp*. Tuy vậy, giữa các từ này vẫn có sự khác nhau khá rõ về sắc thái nghĩa và cách dùng.

Khi nói về số lượng người ít, không xác định, trong khoảng từ hai đến ba người, ta có thể nói *hai, ba / đôi, ba / vài ba người*.

Vài là từ thường dùng để chỉ số lượng không xác định, vào khoảng hai, hoặc hơn hai một chút. Vì thế, ta quen nói *một vài, vài ba, vài bốn*. Nhưng không thể nói “*vài năm, hay vài sáu...*” được! Muốn nói số lượng không xác định, vào khoảng từ bốn đến năm, hay từ năm đến sáu, thì phải nói là *bốn năm, dăm sáu*.

Khi hai người hoặc hai vật hợp lại, luôn luôn đi với nhau thì tạo thành *đôi*, nếu tách riêng ra thì thành ra *lẻ đôi*, đơn chiếc: Hai chiếc dưa hợp thành *đôi dưa*; hai chiếc giấy hợp

thành đôi giầy; hai người bạn gắn bó với nhau hợp thành đôi bạn: *đôi bạn trẻ, đôi uyên ương, xứng đôi, vừa đôi phải lứa, hai cháu rất đẹp đôi, bắt hai đôi chim câu về nuôi, cứ quần lấy nhau như đôi sam ấy, Năm thì mười họa hay chẳng chờ, Một tháng đôi lần có cũng không* (Hồ Xuân Hương).

Nếu hai người hoặc vật mà gắn bó với nhau đến mức người này, hoặc cái này không thể tách rời khỏi người kia hoặc cái kia được thì được gọi là cặp: *cặp vợ chồng*.

5. SA MẠC – HOANG MẠC.

Sa mạc là từ gốc Hán, chỉ những vùng đất khô cằn phủ đầy cát nóng, thường thấy ở châu Phi, châu Á như *sa mạc Gôbi, sa mạc Xahara...* *Sa* trong *sa mạc* có nghĩa là cát, sản phẩm của trạng thái khô nóng, làm cho đất, đá vỡ vụn ra. Nhiều vùng đất do thiếu mưa và khô nóng đã và đang *sa mạc hóa*. Vì thế, các nhà khoa học đã phải nghiên cứu những biện pháp để chống sa mạc hóa. Song, *sa mạc* chỉ là một hình thái của *hoang mạc*, bởi vì *hoang mạc* không nhất thiết là những khu vực nóng, mà ngược lại còn là những vùng lạnh, thậm chí rất lạnh. Nói một cách khái quát, *hoang mạc* là những vùng đất không có mưa, hoặc rất ít mưa, do đó đất đai khô cằn, cây cối không phát triển, sự sống khó nảy nở, trở thành những vùng hoang vắng. Như vậy, *hoang mạc* biểu thị một khái niệm rộng hơn *sa mạc*. *Sa mạc* chỉ là một loại hoang mạc ở khu vực nóng, đất khô cằn, phủ đầy cát. Có thể nói sa mạc là “hoang mạc nóng”. Ngoài ra, còn có “hoang mạc lạnh”. Đó là những hoang mạc ở Bắc cực, ở Nam cực và (được

gọi là “hoang mạc cực” và ở những vùng bờ biển chịu ảnh hưởng của các dòng hải lưu lạnh.

6. TẨY CHAY – LẬT TẨY.

Trong giao tiếp hàng ngày, người ta vẫn thường dùng những tổ hợp như “*Vận động quần chúng tẩy chay hàng ngoại hóa*”, “*phải lật tẩy bọn ma-phia*”, v.v...

Mới xem thì dễ tưởng rằng hai chữ *tẩy* trong *tẩy chay* và *lật tẩy* là một, hoặc ít ra cũng có liên quan với nhau. Và *tẩy* được hiểu là một từ gốc Hán, với nghĩa là làm cho sạch, rửa sạch; *tẩy chay* là tẩy cho đến khi chay tịnh!

Thực ra thì không phải như thế. Sự thực là hai chữ *tẩy* trong *tẩy chay* và *lật tẩy* là hai chữ *để* (gốc Hán) có nghĩa khác nhau. *Tẩy chay* là cách phát âm theo tiếng Quảng Đông hai chữ *để chế*, có nghĩa là chống lại sự áp chế. *Để* trong *để chế* (tức là tẩy trong *tẩy chay*) có nghĩa là chống lại, giống như *để* trong *để kháng*. Còn *để* trong *lật tẩy* thì có nghĩa là đá, giống như *để* trong *đáo để* (đến đá). *Tẩy* trong *lật tẩy* liên quan đến chuyện cờ bạc. Quân bài *để* ở *đáy* đĩa gọi là quân *tẩy*. *Lật tẩy* có nghĩa gốc là lật quân bài cuối cùng, nghĩa bóng là vạch mặt trái của kẻ nào đó cho mọi người biết.

7. TRẦN TRỌNG – TRANG TRỌNG.

Trần trọng là từ gốc Hán, có nghĩa được xem là quý trọng, mà thường được dùng với ý là nên bảo trọng thân thể, bảo trọng sức khỏe; ví dụ:

Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Từ nghĩa này, về sau *trân trọng* được dùng rộng hơn, với nghĩa tỏ ra trịnh trọng, tôn kính, như trong *trân trọng kính mời*, *trân trọng giới thiệu*, *gửi lời chào trân trọng* v.v...

Gần nghĩa với *trân trọng*, nhưng *trang trọng* vẫn có sự khác biệt khá tinh tế trong cách dùng. *Trang trọng* thường được dùng với nghĩa là đoan trang, đáng kính trọng; ví dụ:

Vân xem trang trọng khác vời

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Trong những câu như: “*buổi tiếp đón rất trang trọng*”, “*lễ cưới được tổ chức một cách trang trọng*”, v.v... cũng thể hiện rõ cách dùng từ *trang trọng* với nghĩa nêu trên.

8. MẠC,

MẶC

HÀN MẠC TỬ,

HÀN MẶC TỬ?

Hàn Mạc Tử và *Hàn Mặc Tử* đều là bút danh của nhà thơ nổi tiếng, tên thật là Nguyễn Trọng Trí. Trong bút danh đầu tiên của nhà thơ, *hàn mạc* nghĩa là *màn lạnh*. Sau này, Nguyễn Trọng Trí đổi thành *Hàn Mạc Tử*, thì *hàn mạc* chỉ văn chương, *hàn* không phải là *lạnh* nữa, mà là *lông*, tức ngôi bút lông. Do đó *hàn mạc* là bút mực, là cái biểu trưng cho văn chương. Sự khác biệt giữa *mạc* và

mặc trong *Hàn Mặc Tử* và *Hàn Mặc Tử* cũng giống như sự khác biệt giữa *mạc* và *mặc* trong *mạc khách* và *mặc khách*. *Mạc khách* là khách dưới màn, tức tân khách của nhà quyền quý! Còn *mặc khách* là khách văn chương: Tại vợ thằng Hoài Giang nó làm cỗ bắt thết cả nhà nhưng các *mặc khách thi nhân* lại chỉ thích thanh đàm ấy mà (Nguyễn Hồng, “Thời kỳ đen tối”).

Xem vậy đủ thấy bút danh là sự thể hiện sâu sắc ý tưởng sâu xa của người cầm bút!

9. NONG NẢ - NÔNG NÃ.

Nong nả có nghĩa là “lấy lòng mạnh mẽ, ráng sức” (theo *Đại nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Sài Gòn, 1896); ví dụ:

Nong nả đốc vun nề đạo nghĩa

(Phan Văn Trị)

Nong nả có âm na nả với *nông nã*; song nghĩa của chúng thì khác hẳn nhau. Cũng do gần âm, mà có nhiều sách đã chép sai câu thơ của Tôn Thọ Tường là:

Mảnh duyên bình lãng còn nong nả

(Tôn Thọ Tường, *Vịnh Kiến*)

Sự thực câu thơ này là: *Mảnh duyên bình lãng còn nông nã*. Bởi lẽ, *nông nã* có nghĩa như *nông nản*, *nông mặn*; và chỉ dùng từ này thì câu thơ của Tôn Thọ Tường mới xuôi nghĩa.

10. ƯỚC ĐOÁN - ỨC ĐOÁN.

Gần đây, nhiều người dùng *ước đoán* thay cho *ức đoán*. Có người cho rằng dùng như thế là không đúng, không chính xác.

Ai cũng biết *ức đoán* là một từ Hán Việt, trong đó *ức* nghĩa là theo ý riêng của mình mà nói, mà định, *đoán* là suy ra. Do đó, *ức đoán* là suy ra theo ý riêng của mình, chưa thật chắc chắn. *Ước* trong *ước thuyết* cũng được dùng với nghĩa này. Song cũng còn một tiếng *ước* khác, có nghĩa là phỏng chừng, áng chừng. Đó là *ước* trong *ước lượng*, *ước đạc* v.v... Về sau, người ta quen nói và viết *ước lượng*, *ước đạc* chứ chẳng mấy ai nói và viết là *ức lượng*, *ức đạc* cả.

Tra cứu các từ điển thì thấy *ước* có các nghĩa là: mong cầu (*ước vọng*), hẹn (*giao ước*), tần tiện, dè xèn (*kiệm ước*), kiểm chế, bó buộc (*ước thúc*), ... cùng (*xử ước*). Như vậy thì phải chăng đã có một tiếng *ước* khác, mới xuất hiện trong *ước lượng*, *ước đạc*, *ước đoán* với nghĩa tương đương như *ức* (tức là theo ý riêng của mình mà suy, mà phỏng chừng)? Điều đó hoàn toàn có thể xảy ra trong đời sống ngôn ngữ.

Vì thế, có sự giằng co trong cách dùng giữa *ước đoán* và *ức đoán* cũng là điều dễ hiểu. Và cũng khó có thể nói được rằng *ước đoán* là kém chính xác hơn *ức đoán*, hay ngược lại!

11. CÂN - KÝ (KÍ).

Cân là từ gốc Hán, chỉ đơn vị đo lường bằng 16 lạng ta, tức khoảng 0,605 kilôgam. Từ *cân* xuất hiện trong thành

ngũ, tục ngữ, thơ ca cổ... đều được dùng với nghĩa này, ví dụ: “*như ngàn cân treo sợi tóc*”, “*kẻ tám lạng, người nửa cân*” (tục ngữ)...

Về sau, khi có sự giao lưu văn hóa với Pháp, ta đã tiếp nhận thuật ngữ đo lường có tính quốc tế là từ kilôgam (phiên âm từ tiếng Pháp kilogramme). Để tiện dùng, người ta đã rút gọn lại: *kilôgam* > *kilô* > *ký* (*kí*).

Thế là ta đã có *cân*, lại có *kí* (hay kilô, kilôgam).

Dần dần do thói quen, nhân dân ta đã dùng *cân* thay cho *kí* (kilô, kilôgam) và nội hàm của từ *cân* trước kia (là một đơn vị đo khối lượng bằng 16 lạng ta) cũng dần dần bị lãng quên để thay bằng nội hàm của từ *kí* (*kilô, kilôgam*). Dĩ nhiên điều này diễn ra lâu dài và không đơn giản. Có thời Hồ Chủ tịch đã dùng song song cả hai từ trong một lời kêu gọi để cho nhân dân dễ hiểu và không bị nhầm lẫn. Người nói: “*Tôi muốn nhờ đồng bào mỗi gia đình bán cho tôi 10 cân kilô gạo...*”

Cách dùng từ *cân* với nghĩa như trên đã dẫn đến sự tranh chấp giữa *cân* với *kí* (kilô). Để khỏi gây ra sự nhầm lẫn, khi dùng *cân* với nghĩa cũ, người ta nói rõ là *cân ta*. Các từ *kí* và *cân* tương đương với kilôgam thường chỉ dùng trong khẩu ngữ; còn trong văn bản chính thức, người ta thường dùng kilôgam (viết tắt là kg).

12. TỐT NGHIỆP - TẮT NGHIỆP.

Tốt nghiệp là từ gốc Hán trong đó *tốt* là xong, *ngiệp* là điều, nghề muốn tu tập. Xưa nay ta vẫn quen dùng để biểu

thị sự kết thúc một khóa, một chương trình học, ví dụ: *tốt nghiệp trường phổ thông trung học, có bằng tốt nghiệp đại học, thi tốt nghiệp khóa huấn luyện nghiệp vụ kế toán, v.v...* Trong *Tứ giác hiệu mã tân từ điển* (Thượng vụ ấn thư quán – Thượng Hải, 1956) và *Từ điển Trung Việt* (Nxb Sự thật – Hà Nội, 1956) đều có từ *tốt nghiệp* được giải thích với nghĩa như trên. Ngoài ra, trong các từ điển này còn có từ *tất nghiệp* cũng với nghĩa là hết lớp hoặc khóa học về nghiệp vụ. Nó hoàn toàn đồng nghĩa với từ *tốt nghiệp*. Có người cho rằng phải dùng từ *tất nghiệp* mới đúng gốc Hán. Thiết nghĩ rằng đòi hỏi đó là không thỏa đáng. Bởi lẽ cả hai đều là từ gốc Hán mà về nghĩa thì hai từ lại như nhau. Một khi cộng đồng người Việt đã lựa chọn và quen dùng *tốt nghiệp* thì điều đó cũng chẳng có phương hại gì, hà tất phải mượn thêm từ *tất nghiệp*, là một từ ít dùng ngay cả trong tiếng Hán.

13. TRẢ ĐŨA - TRẢ MIẾNG.

Trong giao tiếp hàng ngày, mới xem thì tưởng như *trả đũa* và *trả miếng* (trong *ăn miếng trả miếng*) là tương tự nhau về nghĩa và cũng bắt nguồn từ chuyện ăn uống.

Quả là khi ta gặp *miếng* ăn thì phải dùng đến *đũa*, cho nên sự lầm tưởng rằng *trả đũa* và *trả miếng* đều có nghĩa như “trả nợ miệng” thì cũng là điều dễ hiểu. Song, sự thật lại không phải là như thế.

Miếng trong *trả miếng* không phải là *miếng* trong *miếng ăn*, mà là *miếng* trong *miếng võ*. Theo *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của (Sài Gòn, 1896) thì *trả miếng*

là từ ngữ trong nghề võ, có nghĩa là “đánh lại mà trừ, bắt miếng lại mà trừ”.

Còn *đũa* trong *trả đũa* cũng không phải là *đũa* dùng để ăn cơm, mà do từ *nũa* đọc trại đi. Theo *Đại Nam quốc âm tự vị*, thì *nũa* vốn bắt nguồn từ *nộ*, một từ gốc Hán, có nghĩa là oán hận, chống báng. Do đó, *trả nũa* có nghĩa là “trả oán, trả hờn”. *Mắng trả nũa* là “mắng trả lại, mắng tay hai”. *Kiện trả nũa* là kiện lại mà trừ.

Có điều lạ là không biết ai đó đã lầm tưởng rằng nói *trả nũa* là vô nghĩa, nên đã đổi lại thành *trả đũa*. Thế rồi từ đó, cộng đồng người Việt chấp nhận và dùng *trả đũa* với nghĩa như như đã nêu; ví dụ: *Nó chơi xỏ mình, thì mình phải trả đũa, giáng những đòn trả đũa sấm sét, v.v...*

14. LÀM REO - ĐÌNH CÔNG - BÃI CÔNG.

Làm reo, đình công, bãi công là những từ ngữ biểu thị một nghĩa chung là trở việc công nhân nhất loạt nghỉ việc để đấu tranh với chủ. Tuy vậy, các từ này có nguồn gốc, sắc thái nghĩa và cách dùng khác nhau một cách tế nhị.

Reo (trong *làm reo*) là hình thức phiên âm từ *grève* trong tiếng Pháp, nghĩa gốc là cát sỏi. Nguyên ngày xưa, công nhân Pháp bị bóc lột thậm tệ. Chiều chiều họ rủ nhau ra bãi cát trên bờ sông Sen (Place de la grève à Paris) để bàn cách đối phó với bọn chủ. Kết quả của sự bàn bạc ấy là họ đồng lòng nhất loạt bỏ việc để phản đối sự áp bức bóc lột và buộc bọn chủ phải thỏa mãn những yêu sách chính đáng của

minh. Cuộc đấu tranh thắng lợi nhờ sự liên hiệp của công nhân, mà khởi đầu là từ những cuộc gặp nhau trên bãi cát (Place de la à grève). Do đó, sau này từ *grève* (reo) được tách ra dùng với một nghĩa mới: trở sự nhất loạt bỏ việc của công nhân để đấu tranh với chủ. Với nghĩa này, *làm reo* đồng nghĩa với *đình công* và *bãi công*. Song, *đình công* và *bãi công* có nghĩa hẹp hơn *làm reo*. *Đình công* nhất loạt là ngừng làm việc để đấu tranh. *Bãi công* là nhất loạt bỏ việc để đấu tranh. Cả hai từ đều nói về việc công nhân viên chức nhất loạt không làm việc để đấu tranh với chủ. Còn *làm reo* được dùng với nghĩa bao quát hơn, gồm cả *bãi thị* (*grève de maché*: bỏ họp chợ để đấu tranh), *bãi khóa* (*grève scolaire*: bỏ học để đấu tranh), *bãi thực*, hay *tuyệt thực* (*grève de faim*: nhất loạt nhịn ăn để đấu tranh).

Tuy nhiên, ngày nay, trong tiếng Việt người ta ít dùng từ ngữ *làm reo*, mà ưa dùng những từ *đình công*, *bãi công*, *bãi thị*, *bãi khóa*...

15. MỨC, MỰC.

Mức được dùng trong *dây mức*, chỉ dây nẩy mức của thợ mộc để lấy đường thẳng làm chuẩn. Từ đó mà có các nghĩa phát sinh khác thành ngữ *cầm cân nẩy mức*, với nghĩa là điều khiển, giữ cho đúng đắn, công bằng, khách quan, không thiên lệch: "Anh phải là người *cầm cân nẩy mức* về tất cả mọi việc từ lớn tới nhỏ trong đơn vị" (Hồ Phương, "Nhằm thẳng quân thù mà bắn").

Mức thường được dùng với hai nghĩa: 1) chỉ một chừng, độ tự nhiên: *mức nước*; 2) chỉ một chừng, độ làm chuẩn, đúng chừng, độ đó là tốt: *đúng mức, chuẩn mức, mức thước, mẫu mức, chừng mức...* Một *mức* có nghĩa là không thay đổi: *khăng khăng một mức*. *Rất mức* có nghĩa là hết sức, không thể hơn được nữa so với cái chuẩn đã định: "Bà con ai cũng lo cho Toán và ái ngại cho ông thật là người anh *thương yêu em rất mức*" (Nguyễn Huy Tưởng). *Đến mức* cũng có nghĩa gần như *rất mức*: "*Khôn ngoan đến mức, nói năng phải lời*" (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Mức chỉ một chừng, độ đã đạt được, hoặc dễ ra để đạt cho được (nếu vượt được thì càng tốt): *mức sống, mức lương, mức thu hoạch, mức kế hoạch, định mức, vượt mức...* Nhưng *mức độ* lại chỉ một giới hạn, một hạn độ không nên vượt qua: *ăn tiêu có mức độ*.

Đến mức khác đến mức: "Các chiến sĩ của chúng ta (...) *hồn nhiên đơn giản đến mức khó tưởng tượng được*" (Giang Nam).

Giữa *đúng mức* và *đúng mực* cũng có sự khác nhau tinh tế về nghĩa và cách dùng; hãy so sánh: *cần quan tâm đúng mức đến các gia đình thương binh, liệt sĩ; trong quan hệ bạn bè, anh luôn luôn chân thành và đúng mực*;...

16. GIỮ GÌN, BẢO VỆ.

Giữ gìn, bảo vệ là hai từ đồng nghĩa với nhau. Tuy vậy, giữa chúng vẫn có sự khác nhau về sắc thái nghĩa và cách dùng.

Giữ gìn là một từ ghép của tiếng Việt, trong đó *gìn* vốn là một từ cổ, cũng có nghĩa là giữ: *gìn vàng, giữ ngọc* cho hay (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*). *Giữ gìn* là giữ, nói một cách khái quát, là trông nom, coi sóc cẩn thận, để cho được nguyên vẹn, khỏi bị suy yếu, mất mát: *giữ gìn quần áo*; “Anh dặn *giữ gìn cây đờn măngđôlin*” (Trần Đình Vân); “Nhiều lần tôi muốn chị nghỉ để *giữ gìn sức khỏe* cho chị” (Bùi Đức Ái); “Kháng chiến về mặt quân sự tức là dùng mọi cách... tiêu diệt lực lượng của địch, *giữ gìn và phát triển lực lượng của ta*” (Trường Chinh).

Bảo vệ là từ Hán Việt, cũng có nghĩa là giữ cho được nguyên vẹn, thường là trong trường hợp cần chống lại một sự xâm phạm, một kẻ thù hoặc một sự đe dọa nào đó: *bảo vệ Tổ quốc* (chống ngoại xâm); *bảo vệ hòa bình thế giới* (chống đế quốc gây chiến); *bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin* (chống các chủ nghĩa cơ hội); “Quân và dân miền Nam ta (...) quyết tâm chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn để giải phóng miền Nam, *bảo vệ miền Bắc*, tiến tới thống nhất nước nhà” (Hồ Chí Minh) “Trong hoàn cảnh của anh bây giờ, chỉ có chết mới thắng được địch, *mới bảo vệ được Đảng* (Học Phi); “Anh thấy rằng, thế nào chị cũng phải tản cư, để xa nơi nguy hiểm, để chị *bảo vệ lấy đứa cháu trong bụng*” (Nguyễn Huy Tưởng).

Nhiều khi *giữ gìn* và *bảo vệ* có thể được dùng như nhau, hoặc thay thế được cho nhau: *giữ gìn / bảo vệ hòa bình; giữ gìn / bảo vệ sức khỏe; giữ gìn / bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt*; tuy vậy, trong nhiều trường hợp, ít nhiều vẫn có sự khác nhau về ý: *giữ gìn máy móc* cốt là để khỏi hư hỏng; còn *bảo vệ máy móc* không những để khỏi hư hỏng, mà còn chủ

yếu là để chống dịch phá hoại. Giữa *giữ gìn vũ khí* và *bảo vệ vũ khí* cũng có sự khác nhau tinh tế về nghĩa như vậy.

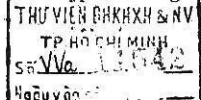
17. THÓI, TẬT.

Thói và *tật* là hai từ rất gần nghĩa với nhau: *thói hư tật xấu*;... Tuy vậy, giữa chúng vẫn có sự khác nhau khá tinh tế về nghĩa và cách dùng.

Thói là lễ lối ăn ở lâu ngày thành quen, thường dùng để nói về cái xấu: *Thói chơi bời lêu lổng, xấu thói, bỏ cái thói cả vú lấp miệng em đi; đất lễ quê thói* (Tng.); *thói ăn nết ở* (Tng.); *ở quen thói, nói quen sáo* (Tng.); Lòng người nham hiểm, *thói đời viêm lương* (Cung oán ngâm); *Thúc Sinh quen thói bốc trời, Nghìn vàng đổi một trận cười như không* (Nguyễn Du, Truyện Kiều); *Một ngày lạ thói sai nha, Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền* (Nguyễn Du, Truyện Kiều).

Tật là từ gốc Hán, vốn được dùng để nói về cơ thể có bệnh không chữa được: *Có tật nói lắp; Con ngựa có tật sa tiền*; bị sai khớp chân, chữa không được nên thành tật đi tập tễnh;... Từ nghĩa gốc này, trong tiếng Việt, *tật* được dùng với nghĩa chuyển là thói quen xấu khó sửa: *Có tật hay nói tục; Có tật giết mình* (Tng); *Chứng nào tật ấy* (Tng.); Giới nấng thì giới lại mưa; *Chứng nào tật ấy có chữa được đâu* (Cd.).

Do có nghĩa gần nhau như đã phân tích nên *thói* và *tật* có thể ghép với nhau thành từ *thói tật* để biểu thị một cách khái quát những thói quen hoặc khuyết tật xấu.



18. BỐN, TỬ, TỨ.

Bốn là số đứng sau số ba, trong hệ số đếm của tiếng Việt: Hai với hai là bốn; mèo là loài động vật bốn chân; nhà có bốn người; bốn ông cháu dắt nhau đi dạo; bốn phương trời, mười phương Phật; Cuộc đời chúng nó bây giờ khác rồi chẳng khác gì một bầy chim non ra ràng, gặp ngày nắng ấm, bốn phương tám hướng đầu cũng là rừng xanh bóng mát, uống nước sông này đã thêm ngọn suối kia, so sánh thế nào được (Huy Phương, “Tâm sáng”).

Đồng nghĩa với *bốn*, có *tứ* là từ mượn của tiếng Hán. Khác với *bốn*, *tứ* thường được dùng làm yếu tố cấu tạo các từ phức và thành ngữ: *tứ chi*, *tứ quý*, *tứ tuyết*, *tứ xứ*, *tứ thân phụ mẫu*, *tứ túc mai hoa*, *tứ cố vô thân*; Mấy thằng ma cô, nửa bồi tiêm, mấy con mẹ *tứ chiếu giang hồ*, mở quán rượu tiêm hút, nhà thổ hay cả ba thứ ấy hỗn hợp với nhau, kiếm ăn với bọn lê dương (Nam Cao, “Truyện ngắn”); Có người thường đem chủ nghĩa cá nhân ra làm ngáo ộp nạt người ta rằng đó như là *tứ chứng nan y* không có thuốc nào chữa được (Nguyễn Chí Thanh, “Giương cao hơn nữa ngọn cờ lãnh đạo của Đảng”).

Tứ cũng có thể được dùng độc lập, thậm chí nhiều khi còn được dùng song song với *bốn*; tuy rằng so với *bốn* thì phạm vi sử dụng của nó vẫn hạn hẹp hơn: áo *tứ thân*, hộp bộ *tứ*, bài có cả *tứ xe lẫn tứ mã*, quần tam *tụ tứ*, *tứ hải giai huynh đệ* / bốn bề đều là anh em; *tứ thời bát tiết* / bốn mùa tám tiết; *tứ phương bát hướng* / bốn phương tám hướng; “Cu

có con, có cháu, có chất, thế là *tứ đại đồng đường*, rất quý” (Báo Phụ nữ Việt Nam, 21 - 5 - 1975).

Trong tiếng Việt, *bốn* và *tứ* chỉ được dùng để chỉ số đếm, không được dùng để chỉ rõ thứ tự.

Nói *đệ tứ*, như trong *lớp đệ tứ*, là nói theo cách của tiếng Hán. Để nói về thứ tự trong tiếng Việt người ta dùng từ *tứ*, do *tứ* biến thành mà thành: *ngày thứ tư* (trong tuần lễ), *tháng Tư*, *cháu là con thứ tư*, *kép tư Bến*, *chị tư Hậu*,... Ngoài ra, *tứ* còn được dùng để chỉ số lẻ đi kèm hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng triệu... với giá trị tương đương ở bậc thấp hơn liền kề: *Hai mươi tư* là hai mươi lẻ bốn đơn vị, *một trăm tư*, là một trăm với bốn mươi đơn vị, *một triệu tư* là một triệu với bốn trăm đơn vị. Nếu số lẻ không thuộc bậc thấp liền kề, thì không dùng *tứ*, mà phải dùng *bốn*: *1400* là một ngàn tư (tức một ngàn bốn trăm), còn *1040* là một ngàn không trăm bốn mươi (không nói “một ngàn không trăm tư”). Do sự khác biệt tinh tế trong cách dùng giữa *tứ* và *bốn* như vừa nêu, nên các cụ thường giễu những người ba phải, không biết phân biệt đúng sai là người “*mười bốn cũng ừ, mười tư cũng gật*”.

19. VẠN,
VÀN,
MUÔN,
MAN.

Vạn, vàn, muôn, man đều là những biến thể của một từ gốc Hán, được tiếp nhận vào tiếng Việt trong những giai

đoạn lịch sử khác nhau. Trong các đơn vị này thì *vạn* được coi là từ Hán-Việt, còn *vàn*, *muôn*, *man* được coi là từ Hán-Việt cổ.

Trong tiếng Việt hiện nay, các từ đang xét có sự phân bố rõ rệt về nghĩa và phạm vi sử dụng.

Vạn chỉ số lượng xác định là mười nghìn: *Một vạn là mười nghìn; hai vạn là hai mươi nghìn; mười vạn hùng binh*; Giặc Mỹ đã đổ vào Việt Nam *50 vạn quân*, nhưng đã phải chuốc lấy sự thất bại thảm hại.

Khi dùng để chỉ số lượng xác định là mười nghìn, *vạn* đồng nghĩa với *man*. Sự khác nhau giữa *vạn* và *man* là ở chỗ: *vạn* là từ dùng chung, có tính phổ biến, còn *man* là từ được dùng hạn chế, có tính chất nghề nghiệp: *một man ngói, hàng năm sản xuất hàng trăm man gạch*.

Từ nghĩa gốc trên đây, *vạn* và *man* đều có thể được dùng với nghĩa rộng, chỉ số lượng nhiều. Không xác định, trong khoảng trên dưới một *vạn*. *Có hàng vạn người tham gia mít tinh* là có khoảng trên dưới một *vạn* người tham gia mít tinh. *Cơ man là người đi trẩy hội* cũng có nghĩa tương tự.

Với nghĩa rộng như vừa nói, *vạn* đồng nghĩa với *muôn*. *Vạn sự khởi đầu nan* là *muôn việc bắt đầu đều khó*; *vạn thọ vô cương* là *sống lâu muôn tuổi*; *vạn thủy thiên sơn* là *muôn sông nghìn núi*; *vạn tuế* là *muôn tuổi, muôn năm*; *Một là vạn tử nhất sinh*, Hai là nhục tiết ô danh khởi nào (Phù dung tân truyện); Và triều đại đến rồi mất, chớ nhân dân sông núi thì *vạn thế trường tồn* (TC. Văn học, 8. 1968); *Quan san muôn dặm một nhà*, Bốn phương vô sản đều là anh em (Hồ Chí

Minh, "Thơ"); Nếu chúng muốn kiếm chuyện gì thì dân ta *muôn người như một* sẽ theo lệnh người đánh cho tơi bời một phen nữa (Nguyễn Đình Thi, *Con nai đen*).

Vàn là hình thái biến âm của *vạn*, hầu như rất ít được dùng độc lập trong tiếng Việt: Xã hội ta còn ở những bước đầu trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, còn phải vật lộn vất vả với vô vàn tàn dư thói hư tật xấu do xã hội cũ để lại (Văn hóa nghệ thuật, 5-9-1973). Nó thường kết hợp với *muôn* thành *muôn vàn*. Song *muôn vàn* khác với *muôn vạn*. Nếu như *muôn vạn* nói về số lượng nhiều, cụ thể và tương đối xác định, thì *muôn vàn* cũng nói về số lượng nhiều, nhưng trừu tượng và không xác định. Hãy so sánh: *Nhân dân ta đồng lòng giữ nước, thì bọn ngoại xâm dù có muôn vạn hùng binh cũng không làm gì nổi; Bác đã "để lại muôn vàn tình thương yêu cho các cháu thiếu niên và nhi đồng"*.

20. HAI, NHÌ, NHI.

Hai là số đứng sau số một (1) trong hàng số đếm của tiếng Việt: *Hai bàn tay trắng, hai mắt một lời, hai thữ tóc trên đầu; Hai thưng cũng bằng một đấu* (Tng.). Vàng trắng vàng vạc giữa trời, Đinh ninh *hai miệng một lời song song* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); *Cũng hai năm rõ mười* là anh cán bộ nhà ta bị kẹt vào cái bẫy mắt cua (Chu Văn, *Bão biển*); *Thôi thì mẹ cũng sắp hai tay buông xuôi*, con nhận lời

lấy anh Mưu đi cho mẹ nhắm mắt yên lòng” (Nguyễn Huy Tưởng, *Truyện anh Lạc*).

Nhì là yếu tố gốc Hán, cũng có nghĩa là hai. Song khi được tiếp nhận vào tiếng Việt, hầu như *nhì* chỉ được dùng hạn chế trong các từ phức và thành ngữ: *nhì bình, nhì diện, nhì nguyên, nhì đờn, nhì thức, độc nhất vô nhị* (có một không hai); Thầy cháu bảo chúng nó mà mò đến, thầy cháu bắn ngay, *nhất sống nhì chết*, không sợ (Đỗ Quang Tiến, *Làng tề*).

Đồng thời, *nhì* cũng được Việt hóa thành *nhì*, dùng để nói về thứ tự: *Cháu học giỏi, luôn luôn được xếp vào loại nhất, nhì trong lớp; anh ấy đỗ nhất, tôi đỗ nhì; nhất vợ nhì trời* (Tng.); *Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò* (Tng.). Với nghĩa này, *nhì* đồng nghĩa với *hai*: *Đứng thứ hai trong lớp cũng như đứng thứ nhì trong lớp*. Tuy cùng được dùng để nói về thứ tự, nhưng giữa *hai* và *nhì* vẫn có sự khác nhau trong cách dùng. *Hai* thường dùng song đôi với *dầu*: *Nó đứng ở hàng dầu, tôi đứng ở hàng thứ hai; đội họ đứng dầu bảng, đội chúng tôi chỉ đứng thứ hai*. Còn *nhì* bao giờ cũng dùng song đôi với *nhất*: *Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, Thứ nhì sợ kẻ bản cùng khổ đây* (Cd.).

21. MỘT, NHẤT.

Một là số đầu trong hàng số đếm của tiếng Việt: *Một cổ hai chông; Một con ngựa đau cả tàu chê cỏ* (Tng.); *Của một đồng công một nền* (Tng); *Hơn một ngày hay một chước*

(Tng.) *Một cây làm chẳng lên non, Ba cây chụm lại nên hòn núi cao* (Cd.). *Cải chuyện một chốn đời quê không phải hôm nay mới có...* (Nguyễn Tuân, *Sông Đà*). Từ nghĩa gốc này, một còn có thể được dùng với những nghĩa chuyển khác nhau; như đơn, độc: *Một mặt người bằng mười mặt của* (Tng.); chuyên về mặt nào đó: *Thế nào xin quyết cho xong một bề* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); v.v...

Nhất trong tiếng Hán cũng vốn có nghĩa là một. Song khi được tiếp nhận vào tiếng Việt, *nhất* được sử dụng với hai tư cách:

Một là như một yếu tố tham gia cấu tạo nên những từ phức và thành ngữ: *nhất định, nhất loạt, nhất quán, nhất quyết, nhất trí, nhất cử nhất động, nhất cử lưỡng tiện, quân tử nhất ngôn...* Thầy cháu bảo chúng nó mà mò đến thầy cháu bán ngay, *nhất sống nhì chết*, không sợ (Đỗ Quang Tiến, *Làng tẻ*).

Hai là như một từ có khả năng hoạt động độc lập. Trong trường hợp này, *nhất* có nghĩa là đầu, là hơn hết, trước hết, theo thứ tự: *Về đích sớm nhất; đoạt giải nhất; học giỏi nhất lớp; xinh nhất làng; Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ* (Tng.); *Nhất vợ nhì trời* (Tng.); *Nhất con, nhì cháu, thứ sáu người đưng* (Tng.).

Như vậy, giữa *một* và *nhất* có sự phân bố bổ túc cho nhau về nghĩa và phạm vi sử dụng: *Một* chỉ số đầu trong hàng số đếm; *nhất* chỉ số đầu trong hàng số thứ tự!

22. RỪNG, RÚ, NGÀN.

Rừng là danh từ, chỉ khu đất hoang vu có lắm cây cối mọc um tùm: *Rừng rậm, hang sâu* (Tng.); *Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); *Muốn cho có đấy có đấy, Sơn lâm chưa để một cây nên rừng* (Cd.); *Đức hóa khắp rừng sâu núi thẳm, Oai thanh vang ngõ hẻm hang cùng* (Nguyễn Trãi). Rừng có nhiều loại khác nhau: có rừng tự nhiên và rừng nhân tạo (rừng do người trồng); có rừng ôn đới và rừng nhiệt đới; có rừng non (rừng cây còn non) và rừng già (rừng nhiều cây to và lâu năm), có rừng thông và rừng quế, v.v.. Khi nói rừng cỏ, rừng người... là ta đã dùng từ rừng với nghĩa bóng, chỉ một tập hợp nhiều, đông đúc, sầm uất. Rừng trong cả một rừng giáo mác, gậy gộc giơ lên; rừng nho, biển thánh; tiền rừng bạc bể (Tng.) v.v... cũng được dùng với nghĩa tương tự.

Cùng nghĩa với rừng còn có rú. Song rú là từ địa phương: *vô rú hái măng, thả trâu trong rú,...* Rú kết hợp với rừng thành rừng rú, cũng có nghĩa là rừng, nói một cách khái quát: *Rừng rú còn âm u.*

Khác với rừng và rú, ngàn là nơi có cả rừng và núi: *chớp bể, mưa ngàn; Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu?* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); *Bóng trắng vừa gác ngàn dâu* (Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*); *Con vua lấy thằng bán than, Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo* (Cd.).

23. SÁP,
SÁT,
SÁP NHẬP,
SÁT NHẬP.

Sáp và *sát* là hai tiếng có nghĩa khác nhau. Nhưng trong tiếng Việt hiện nay, nhiều người lại hay dùng lẫn lộn hai từ *sáp nhập* và *sát nhập*.

Các yếu tố *sáp*, *sát* và *nhập* đều có nghĩa hiển minh:

Sáp nguyên là yếu tố gốc Hán, còn có cách đọc là *tháp*, có nghĩa là cắm vào, hợp vào làm một. Trong tiếng Việt, *sáp* hầu như không được dùng độc lập.

Sát có nghĩa là giáp liền nhau: *kê tử sát tường*, *bò sát mặt đất*, *ngồi sát vào nhau cho ấm*, v.v...

Nhập cũng là một yếu tố gốc Hán; nguyên có nghĩa là vào, trái với *xuất*. Từ đó mà có những câu tục ngữ như "*từ nhập, ngôn xuất*" (rượu vào, lời ra); "*nhập gia tùy tục*" (vào nhà ai thì theo tục lệ nhà ấy)... Song, khi vào tiếng Việt, *nhập* được dùng với những nghĩa mới mà trong tiếng Hán không có như: đưa vào (*nhập tiền*, *nhập sách*), hợp lại (*nhập hai tỉnh làm một*, *nhập huyện*,...).

Như vậy, *sáp nhập* có nghĩa khái quát là hợp lại làm một; còn *sát nhập* có nghĩa là làm cho giáp liền nhau, hay là hợp lại cho liền nhau. Do đó, khi muốn thể hiện ý "hợp, nhất", "hợp những tổ chức, những đơn vị... nào đó làm một, thành một thể thống nhất", thì dùng *sáp nhập* chuẩn xác

hơn là dùng sắt nhập: Sáp nhập hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây thành tỉnh Hà Tây; Bắc Ninh và Bắc Giang được sáp nhập lại thành tỉnh Hà Bắc; sáp nhập Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và THCN thành Bộ Giáo dục và đào tạo,...

24. GÁNH, GÔNG, QUẦY, GỔNG.

Gánh, gông, quây, gổng là những động từ, biểu thị một nghĩa chung là mang vật gì đó theo những cách khác nhau bằng một cái đòn đặt trên vai.

Đòn dùng để gánh gọi là *đòn gánh*, thường làm bằng mảnh thân tre già, vừa bền vừa dẻo, dễ nhún theo bước chân. Có nhiều kiểu *đòn gánh*: *đòn gánh mấu liền, đòn gánh nhọn, đòn gánh uốn cong*... Khi gánh, người ta thường dùng đôi *quang* để treo vật được gánh ở hai đầu đòn sao cho hai bên có trọng lượng đều nhau. Nếu không cân một bên nặng và một bên nhẹ thì sẽ bị *nánh*, khi gánh rất khó đi. *Quang* dùng để treo vật được gánh cũng rất đa dạng: có *quang soay, quang cặp, quang bốn dảnh, quang tám dảnh*... Tùy tính chất của vật được gánh mà người ta chọn loại *quang* thích hợp: *quang cặp* thường dùng để gánh mạ, gánh lúa, *quang soay* (bốn hay tám dảnh) thường dùng để gánh gạo, gánh thóc đựng trong thúng, trong tải,... Cũng tùy thuộc vào hình thức của vật được gánh mà người ta chọn loại *đòn* thích hợp: nếu gánh những vật được bó, như bó củi, bó mía, bó lúa, bó cây ngô...

thì người ta dùng *đòn gánh nhọn*, hoặc *đòn sóc* (cũng gọi *đòn càn*). Từ đó mà có câu tục ngữ “*Đòn sóc (nhọn) hai đầu*”!

Như vậy, có thể giải nghĩa *gánh* là mang bằng treo vật gì đó có trọng lượng đều nhau ở hai đầu một chiếc đòn đặt trên vai: *Chàng ơi, trời sớm hay trưa? Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình* (Cd.); *Cao Bằng xa lắm em ơi, Em về gánh nước giếng khơi cho gần* (Cd.); *Gánh vàng đi đổ sông Ngô, Đêm nằm mơ tưởng đi mò sông Thương* (Cd.).

Nếu *gánh* lệch một bên, hay chỉ có một bên, còn một bên phải lấy tay ghì xuống, giữ lấy cho cân thì gọi là *gồng*: *Có hơn lưng thúng gạo, gánh chẳng bõ, đành phải gồng*; *Gồng nặng, gánh nhẹ* (Tng.).

Quẩy cũng có nghĩa như *gồng*, nhưng thường là mang vật nhẹ hoặc mang một cách nhẹ nhàng: *Đeo bầu quẩy níp rộng đường vân du* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); *Đeo nang Tử Lộ, quẩy bầu Nhan Uyên* (Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*). Trong tiếng Việt, *quẩy* còn có biến thể ngữ âm là *quẩy*, không có gì khác biệt với *quẩy* về nghĩa và cách dùng: *Một gánh kiền khôn quẩy tếch ngàn, Hỏi rằng chi đó, gửi rằng: than* (Thơ: *Bán than*).

Còn *gồng* là *gánh* không có vật được *gánh*: *gồng đôi quang cặp đi cắt cỏ, gồng quang thúng đi đong gạo*...

Xem như vậy đủ thấy *gánh* là từ có nghĩa chung cho cả dãy từ đang xét. Nó cũng là từ thường dùng nhất. Có lẽ vì thế mà nó giàu khả năng chuyển nghĩa và khả năng tham gia cấu tạo từ hơn. Hãy so sánh: *gánh* trong *đi gánh gạo*; *gánh* trong *một gánh gạo*; *gánh* trong *quang gánh trên vai*,

gánh gông suốt ngày và gánh trong gánh chịu mọi phí tổn, gánh lấy trách nhiệm, “Ba thu gánh vác sơn hà, Một là báo phục, hai là bá vương” (Quốc sử ca).

25. PHÂN BỐ, PHÂN BỐ, PHÂN PHỐI.

Phân bố, phân bố, phân phối đều là những từ Hán-Việt, có chung yếu tố *phân* với nghĩa là chia, chia ra; sự khác nhau về sắc thái nghĩa của các từ này là do những yếu tố *bố, bố* và *phối* qui định.

Bố là đặt, bày hoặc để ra. Đó là nghĩa của *bố* trong *phân bố, bố trí, bố cục, bài binh bố trận v.v...* Trong tiếng Việt, *phân bố* thường được dùng với hai nghĩa là:

1. Sắp đặt, trải ra trên một địa bàn, trong một cơ cấu hay một hệ thống nào đó theo những cách thức nhất định, ví dụ: *ở miền núi, mật độ dân cư phân bố không đều; cần phân bố lại lực lượng lao động cho hợp lý; tài nguyên và mạng lưới các cơ sở công nghiệp được phân bố đều khắp trong cả nước,...*

2. Chia ra, sắp xếp theo một yêu cầu, một nguyên tắc hay một chế độ nào đó; ví dụ: *phân bố thời gian làm việc và nghỉ ngơi trong ngày; phân bố chương trình buổi biểu diễn, v.v...*

Với nghĩa thứ hai này, có người dùng *phân phối*. Song dùng *phân phối* thay cho *phân bố* trong những ngữ cảnh vừa nêu là không sát hợp với nghĩa vốn có của nó.

Bố là chia phần đóng góp cho đủ số lượng cần thiết, số lượng đã định. Đó là nghĩa của *bố* trong *phân bố*, *bố thuế*, *bố theo đầu người*, *phù thu lạm bố*; để cho mọi người tự nguyện đóng góp, không nên *bố bán làm gì*, v.v... *Phân bố* cũng chính là *bố*, nói khái quát, là chia, là chia phần đóng góp cho đủ số lượng cần thiết đã định, ví dụ: *phân bố mức thuế cho các địa phương*, *số công cần đóng góp được phân bố theo đầu người*, v.v...

Phối là yếu tố gốc Hán có nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa là ban cấp, điều hòa để bổ sung, cân đối cho nhau. *Phân phối* là đem chia cái gì đó theo một phương thức nhất định cho người ta sử dụng; ví dụ: *phân phối hàng hóa đến tận tay người tiêu dùng*, *phân phối học sinh mới tốt nghiệp cho các ngành*,... *Phân phối* còn được dùng như một thuật ngữ của ngành kinh tế học, cũng với nghĩa cơ bản như trên, song khái quát hơn, ví dụ: *thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động*; *lĩnh vực lưu thông*, *phân phối*; *mỗi phương thức sản xuất có quy luật phân phối của cải vật chất thích ứng của mình*.

26. TIÊN PHONG, TIÊN PHONG.

Như đã biết, *tiên* và *tiền* là những yếu tố gốc Hán, đều có nghĩa là trước. *Phong* cũng là yếu tố gốc Hán, có nghĩa là mũi nhọn tiến công, bao hàm cả ý “xông lên phía trước” và “tiến ở hàng đầu”. Do đó, *tiên phong* và *tiền phong* được coi là hai từ đồng nghĩa.

Tuy vậy, cũng thấy có sự khác nhau, do thói quen trong cách dùng. Ta có báo *Tiên phong*, *Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh*,... đồng thời cũng lại có *Đại đoàn quân tiên phong*. Trong các tên gọi vừa nêu, nghĩa của *tiên phong* và *tiên phong* là như nhau.

Trong tiếng Việt hiện nay, có xu hướng chọn dùng *tiên phong* nhiều hơn, ví dụ: *Đảng cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam, đi tiên phong trong phong trào thi đua, người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hóa, v.v...*

27. TIÊN TIẾN, TIÊN TIẾN.

Tiên và *tiên* trong *tiên tiến* và *tiên tiến* là hai yếu tố Hán-Việt, đều có nghĩa là trước. *Đến đâu tiên* là đến trước mọi người, *trước tiên* là trước hết, "*Tiên học lễ hậu học văn*" (danh ngôn) v.v. *Mặt tiên ngôi nhà* là mặt trước của ngôi nhà. Nhà *Tiên Lê* là nhà Lê trước (thời Lê Hoàn; đối ứng với nhà Hậu Lê là nhà Lê sau, thời Lê Lợi); *Tiên Giang* là con sông phía trước (đối ứng với Hậu Giang, là con sông phía sau); *Tiên chủ, hậu khách* (Tng.).

Tuy vậy, nghĩa của *tiên tiến* và *tiên tiến* có sự khác nhau rất tinh tế. *Tiên tiến* là tiến lên, tiến tới phía trước; còn *tiên tiến* là tiến trước, tiến ở hàng đầu, dẫn đầu; ví dụ: *Khen thưởng những cá nhân và đơn vị tiên tiến, chiến sĩ tiên tiến, học tập những kinh nghiệm tiên tiến*,... Nếu dùng *tiên tiến*

thay cho *tiên tiến* trong những ví dụ vừa nêu là không chính xác.

28. TỶ LỆ, TỶ TRỌNG.

Tỷ lệ là một thuật ngữ toán học, trở mức so sánh giữa hai con số, chẳng hạn: 2 so với 10 là $2/10$ hay $1/5$, 3 so với 15 là $3/15$ hay $1/5$, v.v... Để tiện cho việc thống kê nhiều số liệu so sánh với nhau, người ta thường qui về phần trăm, gọi là *tính tỷ lệ phần trăm*, như: $1/5 = (100 \times 1) : 5 = 20\%$, $1/10 = (100 \times 1) : 10 = 10\%$...

Còn *tỷ trọng* là thuật ngữ của ngành vật lý học, trở mức so sánh sức nặng của một vật thể nào đó với sức nặng của vật thể dùng làm chuẩn để so sánh chung. Cái vật thể được dùng làm chuẩn để so sánh ấy, các nhà vật lý học đã thống nhất như sau: Các vật thể rắn và lỏng thì so sánh với nước trong điều kiện nhiệt lượng là 4 độ C; các vật thể dạng khí thì so sánh với không khí.

Trong tiếng Việt, người ta còn có thể dùng *tỷ trọng* theo nghĩa bóng là sức nặng, hay mức quan trọng của một ngành hoạt động, một sản phẩm, một giá trị vật chất hay tinh thần nhất định theo một ý nghĩa so sánh nào đó, ví dụ: "Ở vùng trung du đó diện tích hoa màu mới chiếm một *tỷ lệ* 20% toàn bộ diện tích canh tác. Rõ ràng hoa màu chưa được chú ý theo đúng *tỷ trọng* của nó so với các loại cây trồng khác trong nông nghiệp vùng ấy" (Giang Sơn).

Mặc dầu vậy, vẫn không thể dùng lẫn lộn *tỷ trọng* với *tỷ lệ* được.

29. TIÊU DÙNG, TIÊU PHÍ, TIÊU HAO, TIÊU THỤ.

Tiêu dùng, tiêu phí, tiêu hao, tiêu thụ là những từ có chung yếu tố tiêu nên dễ dùng lẫn, nếu không phân biệt rõ chỗ giống và khác nhau về nghĩa của chúng.

Tiêu dùng là dùng thứ tư liệu, hàng hóa nào đó để thỏa mãn nhu cầu của mình trong đời sống vật chất hoặc tinh thần. *Người tiêu dùng* trong nền kinh tế thị trường chính là người mua và sử dụng hàng hóa của các doanh nghiệp; nó đối ứng với *người sản xuất, người bán ra*. Gọi một thành phố nào đó là *thành phố tiêu dùng* là nói thành phố ấy không phải là một thành phố sản xuất, làm ra và cung cấp những thứ cần yếu cho nhu cầu của đời sống con người trong phạm vi của mình.

Tiêu phí là một từ Hán-Việt. Song trong tiếng Việt, từ *tiêu phí* được dùng với nghĩa khác so với nghĩa gốc của nó. Trong tiếng Hán, từ *tiêu phí* được dùng với nghĩa tương đương như từ *tiêu dùng* trong tiếng Việt. Ta nói là *hàng tiêu dùng, người tiêu dùng, thành phố tiêu dùng...* thì người Trung Quốc nói là *hàng tiêu phí, người tiêu phí, thành phố tiêu phí...* Điều này rất nên lưu ý để tránh nhầm lẫn khi đối

địch giữa hai ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, từ *tiêu phí* thường được dùng với nghĩa là chi tiêu và phí tổn, ví dụ: *Cầu Thăng Long là một công trình lớn, chúng ta đã tiêu phí vào đó không ít tiền của; việc này cần tiêu phí hàng tỉ đồng, v.v...*

Tiêu hao cũng là một từ Hán- Việt, có nghĩa là làm mất đi bằng cách giảm dần từng phần (một thứ vật tư, của cải hay giá trị vật chất hoặc tinh thần nào đó, xét về mặt số lượng, khối lượng, trọng lượng, v.v...); ví dụ: *Loại xe hàng này tiêu hao tương đối ít xăng; công việc này đòi hỏi phải tiêu hao bao nhiêu tâm sức và trí tuệ con người, v.v...*

So với các từ nói trên, thì nghĩa của từ *tiêu thụ* có vẻ phức tạp hơn. Nguyên nhân là *tiêu* trong *tiêu thụ* khác với *tiêu* trong *tiêu hao* và *tiêu phí*; *thụ* trong *tiêu thụ* khác với *thụ* trong *hưởng thụ*, *tiếp thụ*. Song trong sử dụng lại thấy có sự lẫn lộn trong những cặp đồng âm ấy. Trong *tiêu thụ* thì *tiêu* có nghĩa là “bán”; mà *thụ* cũng có nghĩa là “bán”; do đó *tiêu thụ* có nghĩa là bán ra, bán đi (nói khái quát). Đó là nghĩa thường dùng trong tiếng Việt. *Hàng làm ra tiêu thụ hết ngay* nghĩa là hàng làm ra bán hết ngay. Trong *hàng không tiêu thụ được*, hay *không có nơi tiêu thụ hàng hóa*, thì *tiêu thụ* cũng có nghĩa như vậy.

Nhưng nếu hiểu *tiêu* trong *tiêu thụ* có nghĩa giống với *tiêu* trong *tiêu hoa*, *tiêu phí*, yếu tố đồng âm với nó, tức là “mất đi”, và *thụ* có nghĩa giống như *thụ* trong *hưởng thụ*, *tiếp thụ*..., tức là “tiếp nhận”, thì *tiêu thụ* lại được hiểu như *tiêu dùng*. Việc dùng *tiêu thụ* với nghĩa này là trái với nghĩa vốn có của nó, so hiện tượng đồng âm gây nên.

Những ví dụ sau đây cho thấy rõ cách dùng đúng nghĩa các từ *tiêu dùng*, *tiêu phí*, *tiêu hao* và *tiêu thụ*:

“Loại xe ấy *tiêu hao* nhiều xăng quá, không hợp ý muốn của người *tiêu dùng* nên rất khó *tiêu thụ*” (Giang Sơn).

“Mạng lưới hợp tác xã *tiêu dùng* không đòi hỏi *tiêu phí* cho nó quá nhiều tiền của, nhưng đã phục vụ tốt việc bảo đảm tư liệu *tiêu dùng* cho nhân dân,... góp phần làm cho hàng hóa các ngành được *tiêu thụ*” (Giang Sơn).

30. THÀNH CÔNG, THÀNH TÍCH, THÀNH TỰU, THÀNH QUẢ.

Thành công, *thành tích*, *thành tựu*, *thành quả* đều là những từ Hán-Việt. Các từ này có nghĩa chung là đạt kết quả được đánh giá là tốt. Bên cạnh đó, mỗi từ lại có những nét nghĩa riêng rất đáng lưu ý khi sử dụng.

Thành công thường được dùng như một từ có giá trị vị ngữ tính, với nghĩa là làm xong một việc nào đó đạt kết quả tốt. Nói chung, *thành công* có thể nói về việc lớn, hay nhỏ, được tiến hành trong thời gian dài, hay ngắn. Nghĩa của từ *thành công* không bao hàm ý xác định tầm cỡ công việc được tiến hành, cũng như mức độ của kết quả đạt được. Do đó nó có phạm vi dùng tương đối rộng. Hãy so sánh: *Tiết mục múa được biểu diễn rất thành công*; *Đại hội đã thành công tốt đẹp*;

*Rồi đây thống nhất thành công
Bắc Nam ta lại vui chung một nhà*

(Hồ Chí Minh)

Từ *thành công* dễ dàng được dùng như một danh từ, giống như *thành tựu, thành tích, thành quả*; ví dụ: *những thành công trong việc lai tạo giống mới, thành công của người viết là hiển nhiên...*

Thành tựu thường dùng như một danh từ, chỉ kết quả tốt, to lớn đã đạt được. Đó là kết quả đã được khẳng định của tập thể, hay cá nhân trong những công việc to lớn, như những hoạt động sản xuất và sáng tạo, phải phấn đấu và tích lũy kinh nghiệm lâu dài, mất nhiều công phu mới có được; ví dụ: *những thành tựu của nền kinh tế quốc dân, kế thừa những thành tựu khoa học, thành tựu của nền y học cổ truyền*. Cũng do những nét nghĩa vừa phân tích mà không thể nói “*thành tựu của hội nghị*” hay “*thành tựu của cuộc biểu diễn*” được!

Thành tích là kết quả đạt được, ghi nhận và đánh giá qua quá trình hoạt động và cố gắng! *Thành tích* có thể là của cá nhân hay tập thể, đạt được trong việc nhỏ hay lớn, trong quá trình dài hay ngắn; ví dụ: *Có nhiều thành tích trong kháng chiến chống Pháp, thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng, báo cáo thành tích của xí nghiệp, v.v...* *Thành tích* bao giờ cũng hàm ý tốt. Khi nói ai đó có “*thành tích bất hảo*” là có ý mỉa mai.

Thành quả là kết quả do một quá trình hoạt động và phấn đấu lâu dài thu lại được mà con người có thể hưởng

thụ. Thành quả thường chỉ kết quả thu được trong những công cuộc hoạt động xã hội có ý nghĩa quan trọng; ví dụ: *những thành quả của cách mạng Tháng Tám, bảo vệ những thành quả của sự nghiệp đổi mới đất nước, v.v...*

31. KẾT QUẢ - HIỆU QUẢ, HỆ QUẢ - HẬU QUẢ.

Các từ *kết quả*, *hiệu quả*, *hệ quả* và *hậu quả* đều là những từ gốc Hán, có nghĩa rất gần nhau. Phần nghĩa chung của các từ này là cái đạt được, cái đem lại được nhờ một quá trình nào đó (như vận động của tự nhiên, hoạt động xã hội hay tư duy của con người...). Tuy vậy, các từ *kết quả*, *hiệu quả*, *hệ quả* và *hậu quả* có những nét dị biệt về nghĩa rất tinh tế.

Kết quả là từ biểu thị nghĩa chung nhất cho cả nhóm từ đang xét. *Kết quả* chỉ cái đạt được nói chung, có thể tốt, hay không tốt. Nghĩa của từ *kết quả* không bao hàm sự đánh giá, tức là nó trung hòa về sắc thái biểu cảm. Do đó, từ *kết quả* có phạm vi sử dụng rất rộng, có thể thay thế các từ *hiệu quả*, *hệ quả*, *hậu quả*, nếu bổ sung sự đánh giá bằng các từ kết hợp với nó trong ngữ cảnh cụ thể. Hãy so sánh: *đạt kết quả cao trong thi đấu, kết quả đáng mừng; mang lại kết quả thấp, kết quả học tập xấu đến mức tệ hại*, “*Những thành tích tốt đẹp trên đây, nhất là trong sản xuất nông nghiệp, là kết quả những cố gắng to lớn của nhân dân và quân đội ta...*” (Báo Nhân dân).

Hiệu quả là cái đạt được, được đánh giá theo một thang độ nhất định là có tác dụng tích cực, mang lại lợi ích rõ rệt;

ví dụ: làm ăn có hiệu quả kinh tế cao; do thiếu vốn và nguyên liệu nên hiệu quả sản xuất và kinh doanh thấp,...

Hệ quả là cái có được, cái sinh ra, hay được sinh ra nhờ có mối quan hệ hợp lí, tất yếu, từ những kết quả hay kết luận có trước.

Hậu quả là cái đem lại bao giờ cũng được đánh giá là xấu, là có hại; ví dụ: hậu quả của thiên tai, khắc phục hậu quả của chiến tranh, gánh chịu những hậu quả của sự ô nhiễm môi trường,...

Để dùng chính xác các từ *kết quả*, *hiệu quả*, *hệ quả* và *hậu quả*, phải chú ý đến những sắc thái nghĩa riêng của từng từ như đã phân tích.

32. CÂU KẾT - CỐ KẾT - CẤU KẾT.

Trong giao tiếp hàng ngày, cũng như trên sách báo, ta thường gặp những cách nói như: *chúng cấu kết/câu kết/cố kết với nhau*. Đánh giá hiện tượng này, có người cho rằng nói "*chúng câu kết/cố kết với nhau*" là đúng, tuy nghĩa có những nét khác nhau; còn nói "*chúng cấu kết với nhau*" là sai, vì "chữ *cấu kết* không có" trong tiếng Hán (x. Hoài Anh, *Câu kết? kết cấu? cơ cấu? cơ sở?*, Đại đoàn kết, S.33, 1978). Sự đánh giá này có phần đúng, song cũng cần bàn thêm.

Câu kết là một từ Hán Việt, trong đó *câu* nghĩa là cong, là móc lấy. *Câu kết* là móc nối, kết lại với nhau, móc ngoặc với nhau (thường là để làm việc xấu), ví dụ: *bọn phong kiến câu kết với đế quốc để áp bức, bóc lột dân lành*.

Cố kết cũng là từ Hán Việt, có nghĩa là kết chặt lại. Khác với *câu kết*, cố kết mang sắc thái trung hòa về mặt biểu cảm và phong cách; ví dụ: *Dù phải hi sinh, gian khổ, họ vẫn cố kết với nhau giữ vững trận địa.*

Quả là trong tiếng Hán không có từ *cấu kết*, mà chỉ có từ *kết cấu* (với nghĩa khác hẳn mà ta không bàn đến ở đây). Có điều đáng chú ý là: yếu tố *cấu* trong *cấu kết* từ đâu mà ra? Có thể có hai khả năng: 1/ *Cấu* do *câu* trong *câu kết* biến thanh mà thành. Sự biến thanh này diễn ra do xu hướng đồng hóa thanh điệu trong từ song tiết tiếng Việt; hãy so sánh: *câu kết* > *cấu kết*, *hoảng mang* > *hoang mang*, *cội rẽ* > *cối rẽ*, *khăng khít* > *khắng khít*, *so đo* > *so đo* v.v... Sự đồng hóa thanh điệu này không kéo theo sự biến đổi ý nghĩa của từ, mà chỉ tạo ra biến thể của từ: *câu kết* / *cấu kết*, *so đo* / *so đo*, v.v... 2/ *Cấu* trong *cấu kết* có thể vốn là một yếu tố gốc Hán, cũng với nghĩa là kết lại. Trong trường hợp như thế thì *cấu kết* không phải là từ vay mượn toàn khối từ tiếng Hán, mà là từ ghép hội nghĩa do người Việt tự tạo ra bằng cách ghép hai yếu tố gốc Hán đồng nghĩa là *cấu* và *kết* lại.

Cả hai cách lí giải trên đây đều có lí. Và như vậy thì khó có thể nói được rằng trong tiếng Việt không có từ *cấu kết*, mà chỉ có từ *câu kết*; cũng càng không thể nói được rằng dùng từ *cấu kết* với nghĩa như *câu kết* là sai được.

Sự tranh chấp giữa *câu kết* với *cấu kết* đã và đang diễn ra và cũng khó có thể đoán trước được rằng từ nào sẽ bị loại bỏ trong tương lai.

33. ĐẠI XÁ - ĐẶC XÁ.

Đại xá và *đặc xá* là hai thuật ngữ gốc Hán, thuộc ngành luật.

Đại xá và *đặc xá* đều là những biện pháp khoan hồng của nhà nước, có tác dụng tha tội cho phạm nhân vào những dịp nhất định, mang lại ý nghĩa chính trị sâu sắc. Song, phạm vi hệ quả pháp lí và ý nghĩa chính trị của *đại xá* và *đặc xá* là khác nhau.

Đại xá là biện pháp khoan hồng của nhà nước, có tác dụng tha tội (thường là hoàn toàn và triệt để) cho hàng loạt người phạm những tội nào đó. *Đại xá* có ý nghĩa chính trị to lớn, vì thường chỉ được ban hành vào những dịp có những sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước. Ở nước ta, theo hiến pháp hiện hành việc quyết định *đại xá* thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Đặc xá cũng là biện pháp khoan hồng của nhà nước, song chỉ có tác dụng tha tội hay giảm án cho đích danh một phạm nhân nào đó với những điều kiện nhất định, như giảm án tử hình xuống án tù chung thân cho phạm nhân xin ân giảm, tha cho những phạm nhân đã mãn hạn tù hoặc có thái độ cải tạo tốt, v.v... *Đặc xá* cũng là một biện pháp có ý nghĩa chính trị lớn. Theo hiến pháp hiện hành ở nước ta, *đặc xá* do Ủy ban thường vụ quốc hội quyết định (thường vào dịp lễ quốc khánh hàng năm).

Như vậy, nếu so với *đại xá*, thì *đặc xá* hạn chế hơn về phạm vi hệ quả pháp lí và về ý nghĩa chính trị.

34. CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU.

Cổ phần là phần tiền hùn vào để làm vốn cho một doanh nghiệp, một công ti... *Góp cổ phần hợp tác xã* là góp phần tiền hùn vốn cho hợp tác xã. Người góp cổ phần được gọi là cổ đông. Mỗi cổ phần thường được định mức giá trị bằng một số tiền nhất định. Tùy thuộc vào số vốn mà cổ đông góp so với định mức từng cổ phần mà người ta sẽ trao cho số phiếu tương ứng để mình chứng cho sự đóng góp ấy. Phiếu chứng nhận sự hùn vốn theo mức của từng cổ phần gọi là *cổ phiếu*. Có thể nói, người ta *góp cổ phần* bằng cách *mua cổ phiếu*. Như vậy, mua cổ phiếu nhiều bao nhiêu là góp cổ phần nhiều bấy nhiêu; và tất nhiên, tỉ lệ lãi suất được chia cũng tùy thuộc vào sự đóng góp ấy.

35. MẠNG, MÀNG.

Trong nói năng thường ngày, chúng ta thường gặp cách dùng lẫn lộn hai từ *màng* và *mạng*: *đắm vào mạng mỡ/màng mỡ, mạng nhện/màng nhện giăng đầy nhà, mạng lưới/màng lưới các công trình thủy nông, v.v.* Có sự nhầm lẫn này là vì hai từ *mạng* và *màng* gần nhau cả về âm lẫn về nghĩa. Vì thế khi sử dụng phải cân nhắc, lựa chọn cẩn thận thì mới đảm bảo được chính xác.

Thực ra, *mạng* và *màng* là hai từ khác nhau cả về âm lẫn về nghĩa. Về âm, trong phụ âm đầu và khuôn vần của hai từ giống nhau, nhưng *mạng* thì mang thanh nặng, còn

màng thì mang thanh huyền. Về nghĩa, hai từ có sự khác nhau rất tinh tế. *Màng* chỉ cái có hình một lớp mỏng với diện rộng, có tác dụng bọc ngoài hay ngăn cách hai khoảng, hai vật: *đám vào màng mỡ, viêm màng não, thủng màng nhĩ, tràn dịch màng phổi, v.v...* Còn *mạng* là cái có hình một hệ gồm nhiều mắt, nhiều khâu kết lại, có thể giăng ra, trải rộng ra: *mạng nhện giăng đầy nhà, đeo mạng che mắt, mạng lưới chống gián điệp, v.v...*

Ngoài ra, *mạng* còn được dùng như một động từ, nói về cách khâu theo lối móc giăng các mắt chỉ lại với nhau cho kín những chỗ thủng của quần áo. Đó là nghĩa mà chúng ta không xét đến ở đây.

36. NỘI QUY, QUY CHẾ, THỂ LỆ.

Nội quy, quy chế, thể lệ đều là những từ Hán Việt, có một nét chung về nghĩa là chỉ những điều qui định làm nền nếp mà mọi người phải tuân theo khi tham gia tổ chức thực hiện một nhiệm vụ, một hoạt động... nào đó. Song, giữa *nội quy, quy chế* và *thể lệ* có những nét khác nhau về nghĩa và phạm vi sử dụng.

Nội quy do hai yếu tố tạo thành: *nội* là trong, ở trong, ở bên trong; *quy* là điều kiện định ra làm nền nếp. *Nội quy* là những điều định ra làm nền nếp cho hoạt động bên trong một tập thể, một tổ chức, một cơ quan. *Nội quy của ký túc xá* là những điều định ra cho mọi người sống trong ký túc xá

phải cùng nhau chấp hành để đảm bảo cho cuộc sống ở kỷ túc xá có nền nếp, có kỷ cương. Như vậy, *nội quy* chỉ có hiệu lực trong nội bộ một tập thể, một tổ chức, một cơ quan. Vượt ra ngoài những phạm vi đó, *nội quy* mất ý nghĩa đúng đắn của nó. Ở nhiều nơi, người ta đã dùng từ *nội quy* với nghĩa như “thể lệ” hoặc “quy chế”; chẳng hạn “*nội quy*” phòng khám bệnh chỉ quy định những điều người đến khám phải chấp hành, “*nội quy*” bến phà quy định những điều mà người qua phà phải theo, v.v... Đó là sự lạm dụng từ *nội quy*.

Quy chế cũng là một từ Hán Việt, trong đó *chế* có nghĩa là đặt ra (những quy ước, quy định). *Quy chế* là một loạt những điều quy định nhất thiết phải tuân theo trong quá trình tổ chức thực hiện một hoạt động hay điều hành sự hoạt động của một tổ chức: *Quy chế hoạt động của Viện nghiên cứu khoa học, quy chế tuyển sinh, quy chế lao động, quy chế đào tạo cán bộ, v.v...*, “Mỗi xứ theo một *quy chế chính trị* riêng, nhưng chung qui vẫn là chế độ áp bức bóc lột thuộc địa” (Hồ Chí Minh).

Thể lệ cũng là một từ Hán-Việt do hai yếu tố tạo thành, trong đó *lệ* có nghĩa là điều được định ra đã thành nếp (lệ làng), còn *thể* là cách thức. *Thể lệ* là những điều định ra để đảm bảo nền nếp và cách thức thực hiện một hoạt động cụ thể: *thể lệ biên soạn từ điển, thể lệ cuộc thi viết truyện ngắn, thể lệ cuộc đua xe đạp...*

Như vậy, có thể thấy nội dung và phạm vi tác dụng của *nội quy*, *quy chế* và *thể lệ* là khác nhau. Đáng chú ý là *quy chế* có nội dung bao quát hơn, có giá trị pháp qui cao hơn và lâu dài hơn.

37. NGOẠI LỆ, LỆ NGOẠI.

Ngoại và *lệ* đều là những yếu tố Hán Việt. *Ngoại* là ngoài, *lệ* điều (qui định) đã thành nếp. *Lệ ngoại* là cái ở ngoài thường lệ, khác với thường lệ, hay nói rộng ra là cái khác với những qui luật, qui tắc, thể lệ, nền nếp,... thông thường. Ví dụ: trong tiếng Việt, qui tắc chung là khi chuyển loại từ không thay đổi hình thái. Nhưng danh từ *chủ nghĩa xã hội* chuyển thành hình dung từ *xã hội chủ nghĩa* lại thay đổi trật tự các thành tố cấu tạo. Đó là một *lệ ngoại*.

Khi nói, cũng như khi viết, nhiều người dùng từ *ngoại lệ* với nghĩa hoàn toàn như *lệ ngoại*. Có người cho rằng dùng từ *ngoại lệ* như thế là không đúng với nguyên gốc, vì tra trong các từ điển tiếng Hán và các từ điển Hán Việt đều không có từ *ngoại lệ*. Thực ra thì *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* (Nxb KHXH, 1991) cũng đã ghi cả *lệ ngoại* và *ngoại lệ* làm cứ liệu cho mục *lệ*. Và lại, điều quan trọng ở đây không phải là cứ từ nào đúng nguyên gốc thì làm chuẩn, còn từ không đúng nguyên gốc thì bị loại bỏ. Chỉ biết rằng hiện đang có sự giằng co việc chọn dùng *lệ ngoại* hay *ngoại lệ*. Sự lựa chọn cuối cùng là do cộng đồng người Việt quyết định.

38. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

Chủ nghĩa là một yếu tố gốc Hán, được sử dụng trong tiếng Việt như một yếu tố cấu tạo từ. Khi ghép *chủ nghĩa* với

một yếu tố khác, thường là một từ biểu thị một khái niệm rõ ràng, hay một tên riêng..., người ta tạo ra được những từ để chỉ những hệ thống tư tưởng, hành động, phương thức, chế độ, thái độ, tác phong... nào đó trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, học thuật v.v..., ví dụ: *chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa Marx, chủ nghĩa anh hùng, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa tư bản, và thậm chí cả chủ nghĩa theo đuôi, v.v...* Ở đây, có hai điều cần lưu ý: Một là, sự sắp xếp trật tự các yếu tố cấu tạo trong các từ ngữ này trong tiếng Việt khác với trật tự của những từ tương đương trong tiếng Hán. Nếu trong tiếng Việt là "*chủ nghĩa + X*", ví dụ: *chủ nghĩa duy vật*, thì trong tiếng Hán là "*X + chủ nghĩa*": *duy vật chủ nghĩa*. Hai là, trong tiếng Việt, hầu như chủ nghĩa chỉ dùng làm yếu tố cấu tạo từ, chứ không được dùng độc lập như một từ. Nếu có ai đó nói rằng: "Ngày nay, "chủ nghĩa" có nhiều, học thuyết cũng lắm", hoặc như: "sao hấn hết chạy theo "chủ nghĩa" này lại chạy theo "chủ nghĩa" khác như vậy?"... thì đó cũng chỉ là cách nói đặc biệt, không mang tính chuẩn mực.

Nói chung, trong tiếng Việt khi dùng mô thức "*chủ nghĩa + X*" để cấu tạo từ thì chúng ta sẽ có được các danh từ: *chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, v.v...* Đồng thời, để chuyển các danh từ này thành hình dung từ (tính từ) thì chúng ta chỉ cần đảo trật tự các thành tố trong mô thức theo kiểu "*chủ nghĩa + X*" > "*X + chủ nghĩa*": *chủ nghĩa xã hội* (dt) > *xã hội chủ nghĩa* (tt). Trong trường hợp này, *chủ nghĩa xã hội* được hiểu là học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học; còn *xã hội chủ nghĩa* được hiểu là thuộc về, hay có tính chất của chủ nghĩa xã hội. Sự chuyển hóa từ danh từ thành tính từ như vừa nêu là sự chuyển hóa có tính qui tắc trong tiếng Việt:

chủ nghĩa tư bản > tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa hiện thực > hiện thực chủ nghĩa, chủ nghĩa tự do > tự do chủ nghĩa, v.v...

Tuy vậy, ở đây cũng có hai điều cần lưu ý:

Một là, có sự khác nhau trong cách cấu tạo hình dung từ ở tiếng Việt, so với tiếng Hán, mặc dù các từ ấy cũng sử dụng những yếu tố như nhau và tương đương với nhau về nghĩa: Hình dung từ trong tiếng Hán sử dụng mô thức "X + chủ nghĩa + đích" và đặt trước từ trung tâm trong danh ngữ, còn hình dung từ trong tiếng Việt dùng mô thức "X + chủ nghĩa" và đặt sau từ trung tâm trong danh ngữ; hãy so sánh:

Tiếng Hán: *xã hội chủ nghĩa đích hiện thực chủ nghĩa.*

Tiếng Việt: *chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.*

Hai là, trong sử dụng, những hình dung từ được cấu tạo theo mô thức "X + chủ nghĩa" có thể rút gọn bớt yếu tố "chủ nghĩa": *Nước tư bản chủ nghĩa > nước tư bản, bè lũ đế quốc chủ nghĩa > bè lũ đế quốc,...* Song, sự rút gọn này cũng có những giới hạn nhất định, hoặc vì thói quen, hoặc vì lí do ngữ nghĩa. Không thể rút bớt "chủ nghĩa" trong "*cách mạng xã hội chủ nghĩa*" được, vì "*cách mạng xã hội*" biểu thị một khái niệm khác. Ta quen nói *phân tử xét lại* hơn là *phân tử xét lại chủ nghĩa*...

39. PHIÊN, MUỘN, SÂU.

Phiên muộn và *sâu muộn* là những từ do ba yếu tố gốc Hán là *phiên*, *sâu* và *muộn* tạo nên. *Muộn* là yếu tố Hán-Việt

cổ, có nghĩa là buồn, không dùng độc lập. *Sầu* cũng có nghĩa là buồn, buồn rầu. Nó có thể được dùng như một từ độc lập:

Sầu đông càng lắc càng đầy

Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

(Nguyễn Du)

mà cũng có thể dùng như một yếu tố cấu tạo từ, chẳng hạn: *sầu bi*, *sầu não*, *âu sầu*, *thảm sầu*, *sầu muộn*... *Phiên* có ba nghĩa là:

1. Buồn, phải lo nghĩ: *Phiên về con hư, đừng làm cha mẹ phải phiền lòng*; “*Làm trai chí ở cho bền, Đừng lo muộn vợ, chớ phiền muộn con*” (ca dao); “*Bể tình bao lấp cho liền, Để thương, để nhớ, để phiền cho nhau*” (*Phạm Công Cúc Hoa*).
2. Rầy rà, sinh chuyện rắc rối: *Dính vào chuyện này thì rất phiền*; “*Nếu anh không có tiền đem nộp, Mỗi bước anh đi một bước phiền*” (*Hồ Chí Minh*); “*Tục truyền tháng bảy mưa ngâu, Con trời lấy đũa chặn trâu cũng phiền*” (*Tú Xương*).
3. Quấy rầy, phải nhờ vả, gây khó khăn cho ai đó: *Phiên anh giúp tôi một tay, “Tôi không muốn phiền bà, bà để tôi làm lấy được”* (*Bác Hồ ở Pháp*).

Như vậy, *sầu muộn* được ghép từ hai yếu tố đồng nghĩa, nói một cách khái quát về tâm trạng buồn rầu: *Sao chị ta cứ ủ rũ, sầu muộn như đũa đâm vậy?*

Phiên muộn được ghép với *muộn* thành *phiên muộn* dựa trên cơ sở nghĩa thứ nhất của nó. *Phiên muộn* cũng nói một

cách khái quát về tâm trạng buồn rầu, song có thêm nét nghĩa “phải lo nghĩ nhiều” nữa: suốt ngày mẹ phiền muộn, vì con không chịu vâng lời.

Đó là nét dị biệt tinh tế về nghĩa giữa *phiền muộn* và *sầu muộn*.

40. PHIÊN HÀ, PHIÊN NHIỀU, PHIÊN PHỨC, PHIÊN TOÁI.

Khi tham gia cấu tạo các từ này, yếu tố phiền dựa trên cơ sở nghĩa thứ hai hay thứ ba của nó, tức là “rầy rà, sinh chuyện rắc rối” hoặc là “quấy rầy, phải nhờ vả, gây khó khăn cho người khác”. Đó đó, các từ *phiên hà*, *phiên nhiều*, *phiên phức*, *phiên toái* đều có nét chung về nghĩa là “gây ra, hay làm cho ai đó phải chịu khó khăn, rầy rà, phức tạp”. Ngoài nét nghĩa chung ấy, sự khác nhau về nghĩa của các từ đang xét là do các yếu tố đứng sau quyết định.

Phức vốn nghĩa là kép, là không đơn nhất. *Phiên phức* thường nói về hiện tượng, sự việc không phải đơn, mà có tính chất phức tạp, rắc rối: Phải làm lắm thứ giấy tờ lòi thối, phiền phức; “Biểu hiện của tập trung quan liêu là bao biện, bộ máy thì nhiều tầng nhiều lớp, thủ tục làm việc phiền phức, lề lối làm việc chậm chạp, có khi gây khó khăn cho quần chúng nhân dân” (TC. Học tập, 9-1965). Như vậy, *phiên phức* là thuộc tính của bản thân sự vật.

Hà trong *phiền hà* vốn có nghĩa là đòi hỏi quá cao, đến mức nghiệt ngã. *Phiền hà* là làm cho, hay gây ra cho ai đó phải chịu rầy rà, khó khăn, rắc rối vì những đòi hỏi quá đáng hoặc không đáng có: *gây phiền hà cho dân, giảm bớt phiền hà cho khách hàng*; “Giúp nông dân cơ giới hóa sản xuất mà gây phiền hà cho nông dân thì làm sao đẩy mạnh được cách mạng kỹ thuật” (Nhân dân, 18-12-1972).

Nhiều trong *phiền nhiễu* vốn có nghĩa là làm rối, quấy rầy. *Phiền nhiễu* là quấy rầy, làm cho rắc rối, không yên: “Phải hòa mình với nhân dân, tôn trọng nhân dân, tránh phiền nhiễu nhân dân” (Hồ Chí Minh); “Tưởng rằng nhà bụt chí hiền, Từ bi từ tãi ai phiền nhiễu cho” (Tú Mỡ).

Toái trong *phiền toái* vốn có nghĩa là vụn vặt. *Phiền toái* là cảm thấy rầy rà, khó chịu vì những chuyện vụn vặt: Đi đâu cũng phải tay xách nách mang, thật là phiền toái.

41. PHONG THANH - PHONG PHANH.

Phong thanh và *phong phanh* là hai từ rất giống nhau về âm nên dễ dùng lẫn lộn, kiểu như: *nghe phong thanh / nghe phong phanh...* Thực ra thì nghĩa của hai từ này hoàn toàn khác nhau.

Phong phanh có hai nghĩa là: 1) nói quần áo mặc ít và mỏng, ví dụ: Trời lạnh thế mà con chỉ mặc phong phanh có mỗi một cái áo! 2) nói tình trạng che chắn mỏng manh, không kín đáo, ví dụ: cửa ngõ phong phanh, không chắc chắn.

Phong thanh là một từ Hán-Việt, được ghép từ hai yếu tố: *phong* là gió, *thanh* là tiếng. Do đó *phong thanh* có nghĩa đen là tiếng bay trong gió, nghe trong gió. Trong tiếng Việt hiện nay, *phong thanh* thường chỉ được dùng với nghĩa bóng là tiếng đồn, tin đồn chưa chắc lắm, ví dụ: *nghe phong thanh người ta sắp làm đường qua đây...* Với nghĩa này, *phong thanh* gần nghĩa với *phong văn*. Song *phong văn* rất ít được sử dụng.

42. LUÔN, LUÔN LUÔN.

Luôn luôn về bản chất là hình thức láy của *luôn*, song về nghĩa và cách dùng đã có những nét dị biệt rất đáng lưu ý.

Trong tiếng Việt *luôn* là một từ nhiều nghĩa:

1. “Không nghỉ, không dừng”: Đó là nghĩa của *luôn* trong các tổ hợp có tính thành ngữ, như *luôn mồm*, *luôn miệng*, *luôn tay*, *luôn chân*. Theo khuôn mẫu của lối nói này, Nguyễn Tuân đã viết một cách hóm hỉnh như sau: “*Luôn tay*, *luôn chân*, *luôn mắt*, *luôn gân và luôn tim nữa*” (Sông Đà).

2. “Ngay lập tức; tiếp liền, không để thời gian cách quãng”. Với nghĩa này *luôn* đứng sau động từ chỉ một hoạt động nào đó tiếp liền sau một hoạt động khác; ví dụ: *Làm xong việc, thì về luôn, vừa về đến nhà lại đi luôn đến câu lạc bộ*.

3. “Nói hoạt động lặp đi lặp lại nhiều lần trong một khoảng thời gian nhất định”. Với nghĩa này, *luôn* cũng đứng

sau động từ, ví dụ: *Nó đến thăm tôi luôn, có khi một tháng đến dăm, bảy lần.* Cũng nên lưu ý rằng có sự khác nhau tinh tế giữa “*đi Hà Nội luôn*” và “*đi luôn Hà Nội*”. Điều này do vị trí của *luôn* qui định: *luôn* trong “*đi Hà Nội luôn*” dùng với nghĩa thứ ba; còn *luôn* trong “*đi luôn Hà Nội*” lại dùng với nghĩa thứ hai.

4. *Luôn* đặt sau động từ, hay từ chỉ trạng thái, có nghĩa như “*hẳn*”: *Từ đó, anh ấy đi luôn, chẳng bao giờ trở lại nữa; nói mấy câu, rồi chị ấy im luôn; v.v...*

Luôn luôn là hình thức láy của *luôn*, lấy nghĩa thứ ba làm cơ sở. *Luôn luôn* biểu thị sự lặp đi lặp lại của hành động hoặc trạng thái liên tục, thường xuyên của trạng thái. Với nghĩa này, *luôn luôn* thường đặt trước động từ, hay tính từ chỉ trạng thái, ví dụ: *Anh ấy luôn luôn đi trước mọi người; ai nấy đều luôn luôn vui vẻ và tin tưởng vào sự thành công của công việc, v.v...*

Đôi khi người ta cũng dùng *luôn* trước động từ với nghĩa như *luôn luôn*, kiểu như *tôi luôn tin ở anh*, song cách dùng ấy không phổ biến và chưa thể coi là chuẩn được.

43. NẸN NẾP, NỀ NẾP.

Nền nếp (hay *nề nếp*) tuy có vỏ ngữ âm giống như từ láy, nhưng thực ra đó là hai từ ghép. Nhiều người cho rằng *nề nếp* chỉ là biến thể của *nền nếp* mà thôi. Nhận định này dựa vào những căn cứ nhấn định; đó là:

Về nghĩa, *nền nếp* (hay *nề nếp*) đều trở một cách khái quát những thói quen đã hình thành, được dùng làm cơ sở để giữ gìn cái được coi là hay, là đẹp trong lối sống của con người, ví dụ: *con nhà nền nếp lâu đời, theo nền nếp cũ*; “Minh cốt về nhà về cửa cho có *nền nếp* hẳn hoi...” (Nam Cao).

Về nguồn gốc và cấu tạo, *nền nếp* được cấu tạo bằng cách ghép *nền* với *nếp*; còn *nề nếp* là biến thể của *nền nếp*.

Trong tiếng Việt, *nề* là yếu tố có nhiều từ đồng âm, khác nghĩa. *Nề* trong *đặt nề, kẻ nề* là cái dùng để kê cho cao. *Nề*(2) trong *thợ nề, làm nề* hay *làm mộc, nề voi*... là xoa cho nhẵn sau khi trát vữa, hay nói chung về việc xây trát. *Nề*(3) là sưng phù, như trong *nề mặt, ngón tay bị nề vì dị ứng*. *Nề*(4) là ngại, dùng trong những câu có ý phủ định, như *chẳng nề, khó khăn chớ nề, nề chi chông gai*... Lại còn một từ *nề*(5) nữa, mà Huỳnh Tịnh Paulus Của giải nghĩa như là lẽ lối (Đại Nam quốc âm tự vị, Sài Gòn, 1895). Theo ông, *quen nề* là *quen lẽ lối*.

Như vậy thì phải chăng *nề* (5) là biến thể địa phương của *lễ* (trong *lễ lối; đất có lễ, quê có thói*)? Xem ra thì chỉ có *nề*(5) (với nghĩa là *lễ, thói*) ghép với *nếp* thành *nề nếp* mới có khả năng biểu thị một cách khái quát những thói quen đã hình thành, dùng làm cơ sở để giữ gìn cái được coi là hay trong lối sống. Nếu cách lí giải này là đúng thì *nề nếp* và *nền nếp* là hai từ ghép khác nhau, nhưng chúng đồng nghĩa với nhau.

Cũng có cách lí giải khác cho rằng *nề nếp* là biến thể ngữ âm của *nền nếp*. Theo cách lí giải này thì *nền nếp* là do *nền* và *nếp* ghép lại mà thành. *Nền* vốn nghĩa là khoảng đất đắp cao, chắc chắn, làm chỗ dựa để xây cất nhà cửa, hay một

công trình kiến trúc nói chung. Từ nghĩa gốc này, *nền* được dùng với nghĩa bóng là cơ sở để giữ gìn, bảo vệ cái gì đó. Chính với nghĩa thứ hai này *nền* tham gia cấu tạo nên từ *nền nếp*.

Hãy so sánh:

Nền thi lễ, nếp đai cân.

Giá nào dẫu nhắc, đông cân cũng già

(Truyện *Hou Tiên*)

Hướng trâm nay vâng nên nếp cũ

Nữ chi thanh giáo hẹp phiên thân

(*Hồng Đức quốc âm thi tập*)

Ranh giới giữa *nền* và *nếp* là nơi gặp gỡ của hai phụ âm n, mà n thứ nhất là một âm cuối, nên nó chỉ được cấu tạo phần đầu là hết, n thứ hai tiếp theo chỉ cần có phần sau là đủ; thành ra hai âm n mà nghe như một, và người nghe tưởng chừng như n thuộc âm tiết thứ hai. Do đó, *nền nếp* có biến thể ngữ âm là *nề nềp*. Hiện tượng này cũng giống như Đan Nê (tên một làng ở Yên Định, Thanh Hóa) quen gọi là Đa Nê vậy.

Như vậy, *nền nếp* là dạng chuẩn, còn *nề nềp*, dù là biến thể từ vựng hay biến thể ngữ âm, đều là dạng có tính chất khẩu ngữ.

44. CÁI, CHIẾC.

Trong tiếng Việt, *cái* và *chiếc* được coi là những từ chỉ loại, có tác dụng cá thể hóa thành phần đi sau chúng.

Đặc điểm chung của *cái* và *chiếc* là chúng đều được dùng trước danh từ chỉ vật cụ thể thuộc loại vô sinh, có thể đếm được. Trong các tổ hợp này, *cái* và *chiếc* có thể thay thế được cho nhau mà nghĩa không thay đổi; hãy so sánh: *cái/chiếc* bàn, *cái/chiếc* ghế, *cái/chiếc* hộp, vali thì mỗi thứ mua hai/*cái* chiếc, v.v... Khi đi với *cái*, *chiếc* thì những danh từ chung như bàn, ghế, hộp, vali được cá thể hóa, nghĩa là được hiểu là những cái bàn, cái ghế, cái hộp, cái vali cụ thể.

Tuy vậy, khác với *cái*, *chiếc* nghiêng về kết hợp với các danh từ chỉ những cá thể vốn nằm trong một tập hợp các vật đồng loại, mà ở đây chúng là những thành phần được tách lẻ ra, như *chiếc* đũa trong *đôi đũa*, *chiếc* giấy trong *đôi giấy*, *chiếc* hoa tai trong *đôi hoa tai*, v.v... Chính từ nét nghĩa này mà *chiếc* được dùng như một tính từ để biểu thị trạng thái lẻ loi, đơn độc; ví dụ: cảnh chán đơn, gối *chiếc*; chiếc bóng song the;

*Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Khác với *chiếc*, *cái* còn có khả năng kết hợp với các danh từ chỉ bộ phận cơ thể, như *cái* mặt, *cái* mũi, *cái* tay, *cái* chân, *cái* đầu, *cái* cổ, v.v... *Cái* râu, *cái* tóc là góc con người (Tục ngữ); Là vì xưa nay chị vẫn ngay thẳng thật thà không hề "tắt mắt" của ai vật gì đáng bằng *cái* tơ *cái* tóc (Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*); và với cả những danh từ trở những khái niệm trừu tượng, như *cái* nghĩa, *cái* tình, *cái* lý, v.v...

Cũng khác với chiếc, *cái* có một chức năng ngữ pháp đặc biệt là đi trước động từ hoặc tính từ để danh hóa các động từ và tính từ ấy, ví dụ: cái ăn, cái mặc, cái nhìn, cái đứng, cái sai, cái thật, cái giả, cái tốt, cái xấu, cái chân, cái thiện, Cái trước đau, cái sau vái (tục ngữ), v.v... Theo hướng phát triển ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp này, cái có thể danh hóa cả một tổ hợp vị ngữ tính phát triển, kiểu như: cái gọi là sự khai hóa, cái được gọi là một nền văn hóa, “Sau khi đã trở lại Nam bộ lần thứ hai, họ đã tách Nam bộ ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, lập thành cái mà họ gọi là nước Nam Kỳ tự trị” (Hồ Chí Minh).

Cái trong tổ hợp *cái*... gọi là... bao giờ cũng hàm ý châm biếm, mỉa mai và phủ định. Còn *cái* được dùng trong các tổ hợp đã bao gồm cả từ chỉ loại, như *cái con người bạc ác ấy, cái chiếc vali này sao mà nặng thế, cái cây cam này sai quả thật, v.v...* thì lại hàm ý nhấn mạnh.

Nói chung, *cái* và *chiếc* không dùng với những danh từ chỉ sự vật hữu hình, vì ở đây đã quen dùng các từ *cây, con* để thay thế, ví dụ: *cây cam, cây quít, cây cổ thụ; Con cò, con vạc, con nông, Sao mây giã lúa nhà ông hời cò* (ca dao). Song, do những yêu cầu tu từ, người ta vẫn có thể sử dụng trong những điều kiện nhất định, ví dụ: *chiếc hạc* trong câu:

*Mây đen năm thức lần lần,
Hạc đâu đôi chiếc trước sân đón người.*
(Bích Câu kỳ ngộ)

Hoặc như *cái tôm, cái tép* trong câu:

*Bà còng đi chợ trời mưa,
Cái tôm, cái tép đi đưa bà còng*

(Ca dao)

45. CHÓ,
CÂY,
KHUYẾN,
CÁU.

Chó là gia súc thuộc nhóm ăn thịt, được nuôi để làm cảnh, giữ nhà hoặc đi săn: *chó Nhật, chó Lài, chó Becgiê...*; "Con chó đen găm giữ. Nó nhắm hai mí mắt dầy lông lại, ghéch mõm lên... Cốc giơ tay định vuốt, con chó chồm dậy, lông dựng đứng, nhe nanh lên..." (Nguyễn Đình Thi).

Từ nghĩa đen vừa nêu, từ *chó* được dùng rộng rãi với nghĩa biểu trưng trong rất nhiều thành ngữ, tục ngữ của tiếng Việt: *Hai đứa í oảng suốt ngày, cứ như chó với mèo; Chó chê mèo lắm lông* (tục ngữ); *Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng; Chó đen giữ mực* (tục ngữ); "*Con rể ở nhà mẹ vợ cứ như chó nằm găm chạn...*" (Nguyễn Thị Ngọc Tú, *Đất làng*). *Chó săn chim mồi*, hay *chó máy chim mồi* là thành ngữ chỉ bọn người xấu xa, cam tâm làm tay sai cho giặc, phản bội Tổ quốc: "Còn lư chó săn chim mồi của giặc tha hồ hoành hành dè dặt cướp cổ dân ta cho không biết đến bao giờ nữa" (Nguyễn Đình Thi, *Con nai đen*); "Nhiệm vụ chính của bọn chó săn chim mồi này là giúp người Pháp thúc các loại thuế, trong đó có thuế thân là loại thuế rất dã man" (Phan Bội Châu, *Thiên hồ! Đế hồ!*).

Chó, nói chung, nói một cách khái quát, gọi là *chó má*. *Chó má* là một từ ghép, trong đó yếu tố *má* vốn là từ mượn của các ngôn ngữ Tây-Thái: (*tê/tu*) *ma* cũng có nghĩa là chó. Chó rừng được gọi là sói, hay chó sói: “Quân ta khí mạnh nuốt ngư dẫu, Thế diệt xâm lăng lữ sói cây” (Hồ Chí Minh)

Trong phương ngữ miền Trung, *chó* được gọi là *cây*. Do đó mà ăn thịt cây chính là ăn thịt chó, *thịt cây bầy* món là thịt chó bầy món, *cây tơ* là chó tơ. Thế nhưng ta quen nói *ngon như xáo chó* chứ không nói như xáo cây! Đồng thời ta cũng quen nói: *nấu giả cây* (nấu thịt lợn với giềng, mẻ, ăn giống như thịt cây) chứ không nói “nấu giả chó”. Ta quen rửa máng ai đó xấu xa là “*đồ chó*”, “*quân chó má*” chứ không rửa là “*đồ cây*”. Nhưng lại có thể nhiech là *lữ sói cây*!

Xem vậy đủ thấy, *chó* và *cây* là đồng nghĩa, song phạm vi sử dụng có sự phân bố khác nhau. Đồng nghĩa với chó và cây, trong tiếng Việt còn có hai yếu tố gốc Hán là *khuyển* và *cẩu*. Hai yếu tố này thường chỉ được dùng hạn chế trong một số tổ hợp, như: *cẩu trệ* (chó - lợn), *khuyển ưng* (chó - chim ưng), *khuyển mã* (chó - ngựa)... Trong một vài trường hợp đặc biệt, *khuyển* có thể được dùng độc lập với hàm ý châm biếm: “Đi xem lậu vé ra vào. Mượn đường chú *khuyển* ra vào xấu ghê” (ca dao).

46. LỢN, HEO, HỢI.

Lợn là gia súc, thuộc loài động vật bốn chân có guốc, da dày, nhiều mỡ, nuôi để ăn thịt: *thịt lợn*; *lòng lợn*, *tiết canh*.

Lợn nái là lợn cái, nuôi cho chuyên sinh sản lợn con để làm giống. *Lợn bột* là lợn nuôi để lấy thịt. *Lợn lành chữa thành lợn què*; *lợn trong chuồng thả ra mà đuổi* (tục ngữ); “*Ba bố con sống về mảnh vườn hơn sào đất, họ nuôi lợn, trồng rau mùa nào thức ấy bán vào trong thành phố* (Nguyễn Đình Thi).

Đồng nghĩa với từ *lợn*, trong tiếng Việt còn có *heo*. *Lợn* được coi là từ dùng chung phổ biến trong ngôn ngữ toàn dân. Còn *heo* là từ thuộc phương ngữ Nam bộ: *Bún bò giò heo*. Song, trong mấy thập kỷ lại đây, do những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước, sự giao lưu giữa các miền ngày một được tăng cường, cho nên có sự giao hòa giữa các vùng phương ngữ. Chính vì thế mà *bánh da lợn* được dùng rất rộng rãi ở miền Nam; còn thành ngữ *nói toạc móng heo* lại được dùng phổ biến trong toàn quốc: “*Tôi là người trung gian, tôi xin nói toạc móng heo để các vị rõ* (Chu Thiên, *Bóng nước Hồ Gươm*); “*Thà rằng có điều gì không vừa ý nhau cứ nói toạc móng heo còn dễ chịu hơn là để bụng mặt nặng mặt nhẹ* (Trung Đông, *Trở về làng*). Tuy vậy, vẫn có sự khác nhau về phạm vi sử dụng giữa *lợn* và *heo*. Thật vậy, người ta quen nói: “*nói toạc móng heo*” chứ không nói “*nói toạc móng lợn*”; cũng vậy, người ta không nói “*ngu như heo*”, mà lại quen nói “*ngu như lợn*”: “*Bố mày bảo thế là bố mày bảo liệu niôm. Quân ngu như lợn. Mày không biết muốn vào quan thì phải nhờ đến bố mày đây à?*” (Nguyễn Công Hoan, *Bước đường cùng*).

Cùng nghĩa với các từ *lợn*, *heo*, trong tiếng Việt còn có từ *hợi*. Song, *hợi* là từ mượn của tiếng Hán, được dùng rất hạn chế, để chỉ cuối cùng trong địa chỉ, tức là thập nhị chi (sau *tuất*): *giờ Hợi, năm Hợi, tuổi Hợi*, v.v...

47. CÁI, MÁI, NÁI.

Trong tiếng Việt, cái vốn có nghĩa là mẹ: *Con dại cái mang* (tục ngữ). *Nàng về với cái cùng con, Để anh đi trảy nước non Cao Bằng* (ca dao). Từ nghĩa cơ bản này, cái được dùng với nghĩa mở rộng, theo hai hướng: 1) Chỉ cái có vai trò chính, tựa như vai trò của mẹ trong quan hệ với con; đó là mối quan hệ giữa *sông cái* và *sông con*, *cột cái* với *cột con*, (khai sọ cô) *củ cái* và *củ con* v.v... 2) Chỉ đặc trưng "có khả năng sinh đẻ" của động vật bốn chân; trái với *đực: chó / mèo / trâu / bò / dê / ngựa cái*...

Một số động vật bốn chân, thường là gia súc như lợn, trâu, mà được nuôi cho chuyên sinh sản để lấy giống thì được gọi là *lợn nái*, *trâu nái*; "Nhà anh có *ruộng sâu trâu nái*, vẫn thiếu em, hoa bưởi trên cành. Nó phùng áo mặc quần manh. Đa mang chi nó mà sinh đội gùi (Hoàng Tố Nguyên, *Quê chung*). Nếu muốn nói về đặc trưng "có khả năng sinh đẻ" của loài chim, hoặc gia cầm như gà, vịt, ngan, ngỗng..., thì ta phải dùng từ *mái*, trái với *trống gà mái ghe; tốt trống, hại mái* (tục ngữ); "Tôi hôm qua, tôi vừa đi nằm, nghe đánh quác một cái đầu nhà, chạy ra soi đèn thì đã mất một con gà rồi. *Con mái đang ấp*" (X.).

48. NĂM, DĂM.

Năm là từ chỉ số đứng sau số bốn trong hệ số đếm của tiếng Việt: *Bốn cộng một là năm; hai năm rờ mười* (tục ngữ);

cháu bé lên 5 tuổi; cả tổ có năm người. Với nghĩa gốc như vừa nêu, năm chỉ số lượng chính xác. Song, khi được dùng sóng đôi với những từ chỉ số khác, như năm... ba... trong năm giêng ba môi, năm ngày ba tết, năm thì ba họa; năm... bốn trong năm chốn bốn nơi, năm châu bốn biển; năm... bảy trong năm bè bảy mối, năm cha ba mẹ, năm thê bảy thiếp, năm chìm bảy nổi, năm lừa bảy lọc, năm tao bảy tuyệt (tiết), năm tòa bảy đụn; năm... mười... trong năm thì mười họa, năm đợi mười chờ, năm được mười mất, năm lần mười lượt, năm nắng mười sương, năm nắng mười mưa, năm thỉnh mười thoảng; thì năm cùng với từ chỉ số đi sóng đôi với nó được dùng với nghĩa rộng, chỉ số lượng nhiều, không xác định trong khoảng từ năm đến số sóng đôi ấy: “Chờ mãi anh sang anh chả sang, Thế mà hôm nọ hát bên làng, Năm tao bảy tuyệt anh hò hẹn, Để cả mùa xuân cũng bẽ bàng (Nguyễn Bính); Năm thì mười họa hay chặng chớ, Một tháng đôi lần có cũng không (Hồ Xuân Hương); “Có mấy chục cái thư, từ ngày chưa có hai anh em mình kia, có cả cái áo lót mình đã vá năm bảy miếng nữa, còn mấy cái ảnh thì ngày trước mẹ cũng đã cho anh xem rồi” (Nguyễn Đình Thi).

Trong tiếng Việt, đồng nghĩa với năm còn có *dăm*. Song *dăm* là từ chỉ số lượng không xác định, vào khoảng năm. *Cuộc họp chớp nhoáng, mỗi người chỉ nói dăm câu ba điều là xong*; “Mọi người hồi hộp nhìn cái bãi cát trước mặt cứ nhích gần lại dần. Thoát rồi! *Chỉ còn dăm sải nước nữa*” (Nguyễn Đình Thi).

Cũng cần lưu ý rằng, khi năm (5) chỉ số lẻ ở hàng đơn vị trong dãy số có hàng chục, hàng trăm... tùy chu cảnh mà có

cách đọc khác nhau, tuy ý nghĩa không có gì thay đổi; hãy so sánh:

15đ: mười lăm đồng

25 tuổi: hai mươi lăm / năm tuổi

105 năm: một trăm linh năm năm/một trăm lẻ năm năm

Riêng ngày 15 (mười lăm) hàng tháng, theo âm lịch được gọi là (ngày) *rằm*, hay *mười rằm*: *Nay mười bốn, mai rằm, Ai muốn ăn oản thì nằm với sư* (ca dao); *Mười rằm cũng ừ, mười tư cũng gật* (tục ngữ); *Mười rằm trăng nấu, Mười sáu trăng treo* (tục ngữ).

49. MƯỜI, MƯỜI, CHỤC.

Mười là từ chỉ số đúng sau số chín trong hệ số đếm của tiếng Việt. Nếu *mười* cộng thêm 1, 2, 3... cho đến 9, thì gọi là *mười một*, *mười hai*, *mười ba*,... *mười chín*. Hai lần *mười*, gọi là *hai mươi*, ba lần *mười* là *ba mươi*, chín lần *mười* là *chín mươi*; nhưng *mười* lần *mười* là *một trăm* (chứ không phải *mười mươi*!)

Mười là từ chỉ số chính xác, sau số chín trong hệ số đếm của tiếng Việt: *Hai năm rờ mười* (tục ngữ); Lênh đênh một chiếc thuyền tình, *Mười hai bến nước* biết gửi mình vào đâu (ca dao); Đông đi dạy học trên phố đến *mười giờ hơn mới về* (Nguyễn Đình Thi). Còn *mười* là biến thể ngữ âm của *mười*.

Trong tiếng Việt, *mười* được dùng với hai nghĩa: 1) chỉ số lượng tương đương với mười, như *mười* trong các tổ hợp *hai mười, ba mười, bốn mười, v.v...*; 2) chỉ số lượng không xác định, ước lượng khoảng độ mười: *Lớp này có mười em học giỏi; mỗi xã chỉ cần chọn lấy mười; mười lăm người là đủ*; “Chế độ tù binh ở đây là mỗi người một lạng gạo và *mười củ khoai bé bằng ngón tay* một ngày” (Trần Đăng); “Đặc biệt là mỗi lần có nghĩa vụ quân sự thì họ biệt dạng mất tâm nơi nào, có đến *mười bữa nửa tháng*, không dám lộ mặt về làng” (Chu Văn, *Bão biển*).

Cứ mười đơn vị gộp lại làm một thì gọi là một *chục*: Nó làm siêng xuống rạch mò một chút là xách lên một xâu cá vài chục con tôm càng xanh” (Anh Đức). Cũng như giống như vậy, cứ mười hai đơn vị gộp lại làm một thì gọi là một *tá*. Một *chục trứng gà* gồm mười quả, *một tá bút chì* gồm mười hai cái. Thế nhưng trong thực tế đời sống ở miền Nam nước ta, khi ta hỏi mua một *chục* quả soài, hay măng cầu,... thì bao giờ bà con cũng gói cho ta không phải chỉ có mười quả, mà bao giờ cũng nhiều hơn, thường ít nhất là mười hai quả!

Ngoài nghĩa vừa nêu, từ *chục* trong tiếng Việt còn được dùng để chỉ hàng thứ hai, trên hàng đơn vị trong dãy số tính từ phải sang trái; chẳng hạn, trong dãy số 1986: nếu tính từ phải sang trái thì: 6 là hàng đơn vị, 8 là *hàng chục*, 9 là hàng trăm, còn 1 là hàng nghìn.

Cũng có nghĩa là *mười*, trong tiếng Việt còn có *thập*, một yếu tố gốc Hán, thường được dùng hạn chế trong các từ phức và thành ngữ: *thập ác, thập cẩm, thập phương, số thập*

phân; “cái mộng viễn du vẫn chưa thành thì một trận ốm thập tử nhất sinh đã đem y về trả cho đất chôn rau cắt rốn” (Nam Cao, *Sống mòn*).

50. LỄ PHẢI, CHÂN LÝ, SỰ THẬT.

Lễ phải và *chân lý* thường được xem là đồng nghĩa, có thể dùng song song và thay thế được cho nhau trong một số trường hợp: *lễ phải / chân lý thuộc về ai; đâu là lễ phải / chân lý*. Tuy vậy, giữa *lễ phải* và *chân lý* vẫn còn có sự khác nhau tinh tế về nghĩa và cách dùng.

Lễ phải là một tổ hợp từ thuần Việt quen dùng có nghĩa là điều được coi là phải, là đúng: Làm theo *lễ phải*; “Đó là những *lễ phải* không ai chối cãi được” (Hồ Chí Minh).

Chân lý là từ Hán Việt, biểu thị cái đúng, như là một khái niệm triết học, tức là cái đúng theo quy luật khách quan, cái phản ánh đúng hiện thực khách quan không tùy thuộc vào ý thức chủ quan của bất kỳ ai. Vì thế, chúng ta quen nói: *chân lý khách quan, chân lý là cụ thể, chân lý tuyệt đối, nhận thức chân lý, nắm vững chân lý*... “Đồng bào Nam bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song *chân lý* đó không bao giờ thay đổi” (Hồ Chí Minh).

Trong nhiều trường hợp, *sự thật* cũng là *chân lý*, cho nên có thể nói *sự thật* khách quan, cần tôn trọng *sự thật*, có những *sự thật* không thể phủ nhận được,... Song, không phải

bao giờ sự thật cũng là chân lý, bởi vì *sự thật* chỉ là điều có thật đã biểu hiện ra: “Thế là cái điều mà chúng thường suy nghĩ đến, bây giờ đã thành *sự thật*” (X)⁽¹⁾; “Họ vào thực tế nhìn sự thật để kiểm tra chủ trương, chính sách của Đảng” (Hoàng Trung Thông). Vì *sự thật* không nhất thiết là chân lý, nên mới có *sự thật về chính sách tàn bạo của phát xít; sự thật tàn nhẫn, sự thật đau lòng, v.v...*

51. TĂNG CƯỜNG, ĐẨY MẠNH.

Tăng cường là từ Hán Việt, có nghĩa là làm cho mạnh thêm, thường bằng cách tăng thêm cường độ, số lượng hoặc bổ sung lực lượng: *tăng cường can thiệp, tăng cường cán bộ, tăng cường sự lãnh đạo*; “Chúng (đế quốc Pháp) lại *tăng cường lực lượng quân sự, trước hết nhằm bóp chết cách mạng Việt Nam*” (Hồ Chí Minh); “*Có thể nói rằng cái vốn người đưa từ đồng bằng lên tăng cường quân số lao động cho các nông trường, công trường Tây Bắc*” (Nguyễn Trân).

Đẩy mạnh có nghĩa là thúc đẩy, làm cho tiến mạnh, tiến nhanh hơn: *Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước; đẩy mạnh phê bình, tự phê bình*; “Toàn dân đoàn kết (...) *đẩy mạnh kháng chiến, giữ vững độc lập*” (Hồ Chí Minh); “Việc dinh chiến ở Triều Tiên đã làm cho nhân dân Pháp *đẩy mạnh hơn nữa phong trào phản đối chiến tranh xâm lược ở Việt Nam*” (Hồ Chí Minh).

(1) Ký hiệu X là các trích dẫn của các tác giả không quen thuộc lắm.

Do gần nhau về nghĩa, nên *tăng cường* và *đẩy mạnh* có thể được dùng song song và thay thế cho nhau trong một số trường hợp: *đẩy mạnh/tăng cường công tác tư tưởng; đẩy mạnh/tăng cường phê bình, tự phê bình*;... Tuy vậy, nếu phân tích kỹ, vẫn thấy có sự khác nhau tinh tế về nghĩa và cách dùng. Hãy so sánh: *Đẩy mạnh phê bình, tự phê bình để tăng cường đoàn kết*; “Hội nghị đã đề ra những nhiệm vụ mới và quyết định năm công tác chính trong năm 1953, nhằm tăng cường lực lượng của ta và đẩy mạnh kháng chiến” (Lê Văn Lương); “Cuộc chiến đấu đòi hỏi (...) đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, nhằm tăng cường năng suất, nhằm giảm sức lao động thủ công; như vậy để tăng cường nhanh chóng sức sản xuất và sức chiến đấu” (Phạm Văn Đồng).

52. LIÊN HỢP, LIÊN HIỆP.

Liên hiệp, liên hợp đều là những từ mượn của tiếng Hán, do các yếu tố *liên, hợp* hay *hiệp* tạo thành. Liên vốn có nghĩa là nối liền nhau, hợp lại với nhau: liên bang, liên bộ, liên chi, liên danh, liên đoàn... *Hợp*, cũng đọc là *hiệp*, trong tiếng Hán có nghĩa là đóng, là gộp chung lại, trái với *phân* (là chia, tách ra). Song, khi vào tiếng Việt, *liên hợp* và *liên hiệp* lại có những sắc thái nghĩa và phạm vi dùng khác nhau.

Liên hiệp có nghĩa là hợp lại, phối hợp, liên kết với nhau nhằm một mục đích chung nào đó, có khi chỉ là tạm thời: *liên hiệp hành động*; “*Nhật Pháp liên hiệp để áp bức phong trào*

ái quốc" (Hồ Chí Minh). Với nghĩa này, *liên hiệp* được dùng trong tên gọi một số tổ chức xã hội, như *Liên hiệp quốc*, *chính phủ liên hiệp* (có đại biểu của nhiều giai cấp, tầng lớp, đảng phái với những xu hướng chính trị khác nhau tham gia); *liên hiệp công đoàn* (gồm nhiều công đoàn thuộc các ngành nghề khác nhau); *Hội liên hiệp thanh niên* (gồm nhiều tầng lớp thanh niên tham gia)...

Trước đây, đôi khi *liên hiệp* còn được dùng với nghĩa là đoàn kết: *Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!*

Hãy đứng dậy! Nào ta liên hiệp lại!

Hỡi tù nhân khôn nạn của bản cùng!

(Tố Hữu)

Song, ngày nay, giữa *liên hiệp* và đoàn kết, nghĩa có khác nhau. Hãy so sánh: chính sách *đoàn kết trung nông* (vì lợi ích chung, cơ bản, lâu dài), *liên hiệp phú nông* (vì lợi ích chung tạm thời, trước mắt).

Gần đây, trong một số trường hợp, người ta dùng *liên hợp* thay cho *liên hiệp*: *liên hợp hành động*, *Ủy ban liên hợp đình chiến*, v.v... Cách dùng này tuy chưa phổ biến, nhưng cũng rất đáng lưu ý.

Liên hợp thường được dùng với nghĩa là kiêm nhiều chức năng, có thể làm được nhiều công việc một lúc (nói về máy móc, nhà máy): *máy liên hợp gặt đập* là thứ máy vừa gặt vừa đập; *nhà máy liên hợp* là nhà máy có khả năng làm những công việc có liên quan với nhau mà đáng lẽ phải có nhiều nhà máy mới làm được.

53. NHẬP, VÀO, VÔ.

Nhập, vào, vô đều có nghĩa là vào, song giữa chúng có những sắc thái nghĩa và phạm vi sử dụng khác nhau.

Nghĩa gốc của *vào* là đi đến bên trong; trái với ra: *Vào nhà, vào cửa tà ra cửa mạch* (tục ngữ); *Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ, Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai* (ca dao); *Tiền vào nhà quan như than vào lò* (tục ngữ); *Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống* (tục ngữ); *Vào vườn xem vườn hái hoa, Xem voi đi guốc, xem gà nhuộm răng* (ca dao). *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào luôn ra cúi công hầu mà chi* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Từ nghĩa gốc vừa nêu, *vào* có sự chuyển nghĩa khá phong phú và đa dạng. Nó có thể được dùng với những nghĩa khác như: hợp lại, khớp lại với nhau: *vào mộng*; ghi lại: *vào sổ*, ... Nó có thể được dùng như một trợ động từ chỉ hướng đến bên trong của hành động (thường do động từ chuyển động biểu thị): *đi vào công viên, mương dẫn nước vào ruộng*; “*Xe đi vào khe núi, hết lên cao lại xuống thấp, như có vẻ nhọc nhằn*” (Nhất Linh, *Bóng người trên sườn núi*); v.v...

Nhập là từ Hán-Việt, có nghĩa là vào, trái với xuất. Trong rất nhiều trường hợp, *nhập* và *vào* có thể được dùng song song, thay thế được cho nhau: *nhập đề/vào đề, nhập học/vào học, nhập trường/vào trường, nhập sổ/vào sổ*,... Tuy vậy, không phải bất kỳ trường hợp nào *vào* và *nhập* đều có

thể thay thế được cho nhau. Điều đó là do những lí do về ngữ nghĩa và thói quen sử dụng qui định. Chẳng hạn, ta quen nói vào Đảng, tương đương với gia nhập Đảng, nhưng có thể nói nhập bọn, mà không quen nói vào bọn. Có thể nhận xét rằng, khi vào tiếng Việt, từ nhập có hướng phát triển nghĩa riêng của mình, khác với bản thân nó trong tiếng Hán và khác với vào trong tiếng Việt. những nghĩa riêng đó là: đưa (vào): nhập thóc vào kho, nhập sách,...; hợp lại: nhập tỉnh, nhập các huyện lại, v.v...

Với nghĩa gốc là “đi đến bên trong”, vào và nhập còn có một từ đồng nghĩa là vô. Vô là từ thuộc phương ngữ Trung bộ và Nam bộ Việt Nam. Sự khác biệt giữa vô với vào và nhập chỉ ở sắc thái địa phương mà thôi: Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ (ca dao); Nhớ em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang. Phá Tam Giang, ngày nay đã cạn, Truông nhà Hồ, nội tán phá tan (ca dao).

54. DÂN TỘC THIỂU SỐ, DÂN TỘC ÍT NGƯỜI.

Hiện nay, khi nói, cũng như khi viết, nhiều người thường dùng lẫn lộn những khái niệm được diễn đạt bằng các từ ngữ dân tộc thiểu số và dân tộc ít người.

Quả là có một thời, trong những hoàn cảnh giao tiếp nhất định, để cho người đọc và người nghe dễ hiểu, chúng ta đã dùng từ ngữ dân tộc ít người thay cho dân tộc thiểu số. Song, xét về mặt ngữ nghĩa, thì sự thay thế đó là không chuẩn xác.

Đứng về một phương diện nào đó mà nói, thì các từ ngữ *dân tộc thiểu số* và *dân tộc ít người* là những thuật ngữ khác nhau biểu thị những khái niệm khoa học xác định. Chúng không đồng nghĩa với nhau.

Nói *dân tộc thiểu số* là nói đến tộc người có số dân ít trong sự so sánh với tộc người có số dân đông (*dân tộc đa số*), trong một quốc gia đa dân tộc. Sự so sánh này chỉ có tính chất tương đối, bởi lẽ có dân tộc rất đông dân, như người Choang ở Trung Quốc, song vẫn là dân tộc thiểu số trong sự so sánh với người Hán. Mặt khác, lại có dân tộc, xét về quan hệ tộc người trong phạm vi khu vực hay trong phạm vi thế giới, thì có số người rất đông, nhưng trong phạm vi quốc gia thì cũng vẫn là dân tộc thiểu số so với dân tộc chủ thể ở quốc gia ấy. Đó là trường hợp của dân tộc Thái, dân tộc Hoa, dân tộc Khmer, dân tộc Chăm... ở Việt Nam. Đối với trường hợp này, có người đề nghị gọi là Việt gốc Hoa, người Việt gốc Khmer, người Việt gốc Thái... Thiết nghĩ rằng đó là cách gọi không chuẩn xác. Trong sách báo và các văn bản pháp qui, chúng ta thường dùng thuật ngữ *dân tộc thiểu số* với cách hiểu như trên: "Tiếng nói và chữ viết của mỗi *dân tộc thiểu số* ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước. Ở các vùng *dân tộc thiểu số*, tiếng và chữ dân tộc được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông" (Quyết định 53/CP, 1980).

Riêng đối với từ ngữ *dân tộc ít người*, thì rõ ràng là không nên dùng nó để biểu thị khái niệm tương đương với khái niệm do thuật ngữ *dân tộc thiểu số* biểu thị. *Dân tộc ít người* nên được xác định là dân tộc thiểu số có số dân quá ít

so với các dân tộc thiểu số khác. Mức độ “ít người” của một dân tộc thiểu số nào đó trong sự so sánh với các dân tộc thiểu số khác cũng có tính chất tương đối trong phạm vi từng quốc gia đa dân tộc. Ở Liên Xô (cũ), chẳng hạn, người ta xác định rằng những *dân tộc ít người* là những dân tộc thiểu số có từ 5000 dân trở xuống. Còn ở Việt Nam, lâu nay giới nghiên cứu thường coi những dân tộc thiểu số có số dân từ 1000 trở xuống là những dân tộc ít người. Đó là những dân tộc như Klao, Lachí, Pupéo, Rục, Arem, Poọng, Brâu, Rmăm, Odu, v.v... thiết nghĩ rằng cách hiểu và phân biệt các khái niệm *dân tộc thiểu số* và *dân tộc ít người* như vậy là cần thiết.

55. CHÂU, ĐẠI CHÂU, LỤC ĐỊA, ĐẠI LỤC.

Châu là một từ Hán-Việt, thường dùng từ chỉ những khu vực địa lý rộng lớn được phân định về mặt hành chính trên thế giới: *châu Á*, *châu Âu*, *châu Mỹ*, *châu Úc*, *châu Phi*, *châu Nam cực*. Cũng có người quen nói *Á châu*, *Âu châu*, *Mỹ châu*, v.v... song, đó là cách nói theo trật tự trong tiếng Hán, hiện nay người Việt ít dùng. Cách nói rút gọn, chỉ có tên riêng của các châu, như *Á*, *Âu*, *Úc*, *Mỹ*, *Phi* cũng là cách nói quen dùng trong tiếng Việt hiện nay. Tất nhiên, điều này cũng tùy thuộc vào từng ngữ cảnh cụ thể:

Hoan hô anh em ta

Âu, Á, Úc, Mỹ, Phi

Trung Quốc, Liên Xô chung tình vĩ đại...

(Tố Hữu)

Mỗi một châu thường có một vùng đất liền rộng lớn, nằm giữa các đại dương mênh mông, được gọi là *lục địa*. Khi nói *lục địa châu Phi*, hay *châu Phi lục địa* là ta chỉ nói đến vùng đất liền rộng lớn của châu Phi lục, hay phần châu Phi ở vùng đất liền, mà không kể đến vùng biển hay các vùng đất nhỏ hẹp khác nằm trên biển thuộc châu Phi. Các tổ hợp như *lục địa châu Á/châu Á lục địa*; *lục địa châu Âu/châu Âu lục địa*, v.v... cũng được hiểu theo cách tương tự. Vì *lục địa* chỉ những vùng đất liền rộng lớn nói chung, không phải là khu vực hành chính, trong sự phân biệt, hay trong thế đối lập với vùng biển, hay các vùng đất khác nhỏ hẹp trên biển, nên nó có thể thuộc về một châu, hay thuộc về một nước, và thậm chí thuộc về một khu vực: *lục địa Trung Quốc/Trung Quốc lục địa*, *lục địa Đông Dương/Đông Dương lục địa*, v.v...

Khi muốn diễn đạt ý nghĩa là vùng đất liền rộng lớn đối với biển cả mênh mông, người ta còn dùng các từ *đại châu* hay *đại lục*. Khác với *châu*, cả hai từ này đều không chỉ khu vực hành chính. *Đại châu* là châu lục (lục địa của châu) có qui mô lớn. Nói *tên lửa vượt đại châu* là nói tên lửa có khả năng bay từ đại châu này sang đại châu khác, kể cả vượt qua đại dương. Còn *đại lục* là cả vùng, cả khối lục địa rộng bao la, có thể trùng hợp với phạm vi một đại châu, có thể bao gồm cả một dải đất liền do nhiều châu gộp lại; chẳng hạn: *Đại lục mới* chỉ châu Mỹ ở nửa phía tây quả đất; *đại lục cũ*

chỉ toàn bộ dải đất liền gồm cả ba châu Á, Phi và Âu thuộc nửa phía đông trái đất.

56. TRANG BỊ, THIỆT BỊ, VŨ TRANG.

Trang bị, thiết bị và vũ trang là những từ Hán-Việt, có những nét nghĩa xen cài với nhau, nên dễ dàng nhầm lẫn, như: *Trang bị, vũ trang đến tận răng, cung cấp những trang - thiết bị hiện đại cho nhà máy, v.v...*

Trang bị do hai yếu tố gốc Hán tạo thành. *Trang* với nghĩa là lấp đặt, bố trí (đồ vật). *Bị* là phòng trước, làm cho có sẵn (cái cần thiết). *Trang bị* có nghĩa khá rộng, là cung cấp những vật dụng cần yếu theo yêu cầu sử dụng trong sản xuất, trong công tác,... mà trong sử dụng người ta có thể mang, khoác, gắn, lắp... từng hoàn cảnh: *trang bị đồ dùng dạy học cho giáo viên; công nhân được trang bị quần áo, mũ và đai để đảm bảo an toàn lao động; trang bị đầy đủ các tiện nghi cho phòng làm việc, v.v...*

Khi nói về việc trang bị máy móc và các bộ phận để phục vụ cho các dây chuyền sản xuất thì người ta thường dùng từ *thiết bị*. Nói cách khác, *thiết bị* có nghĩa hẹp hơn nghĩa của *trang bị*. *Thiết bị* chỉ là trang bị máy móc, kỹ thuật: *Thiết bị lại dây chuyền sản xuất; đổi mới thiết bị kỹ thuật; công ty thiết bị điện tử; v.v...*

Còn *vũ trang* là trang bị vũ khí. *Lực lượng vũ trang* là lực lượng được trang bị bằng vũ khí. *Cuộc khởi nghĩa vũ*

trang là cuộc khởi nghĩa được tiến hành bằng vũ lực. *Vũ trang đến tận răng* là thành ngữ mượn theo lối can-ke từ thành ngữ *voruzhat' do zubov* của tiếng Nga, có nghĩa là vũ trang từ đầu đến chân, với vẻ hung ác, dữ tợn.

Ngoài nghĩa như đã phân tích, *trang bị* và *vũ trang* còn có thể được dùng với nghĩa bóng, như trong các ngữ cảnh sau đây: *trang bị cho mình một vốn kiến thức phong phú khi bước vào đời; người cộng sản được vũ trang bằng vũ khí tư tưởng sắc bén là chủ nghĩa Mác-Lênin; v.v...*

57. THI HÀNH KỶ LUẬT, CHẤP HÀNH KỶ LUẬT.

Thi hành kỷ luật có nghĩa đen là làm theo kỷ luật, thực hiện những biện pháp, điều khoản đã được đề ra về kỷ luật. Như vậy mới xem thì *thi hành kỷ luật* có vẻ giống như *chấp hành kỷ luật*. Nhưng sự thực thì không hẳn là như vậy, xét cả về mặt ý nghĩa cũng như cách sử dụng.

Trong tiếng Việt hiện nay, *thi hành kỷ luật* thường dùng để nói về hành vi thuộc quyền lực của tổ chức, của người quản lí đối với những thành viên của tổ chức hoặc đối với những người thuộc quyền quản lí của mình. *Thi hành kỷ luật* đối với ai đó là dựa vào những điều khoản đã được đề ra trong kỷ luật mà áp dụng những biện pháp xử trí thích đáng đối với người vi phạm nhằm giữ gìn trật tự, kỷ cương trong tổ chức. Vì thế, chúng ta vẫn quen nói: "*Cấp ủy Đảng đã thi hành kỷ luật đối với anh X vì tội tham ô*"; "*Sau khi bị thi*

hành kỷ luật, với hình thức cảnh cáo, anh mới tỉnh ngộ", v.v... Những cách nói tắt theo kiểu "tôi sẽ kỷ luật anh" là cách nói chỉ gặp trong khẩu ngữ.

Còn *chấp hành kỷ luật* là đứng về tất cả mọi người, mọi cấp, mà nói, với hàm ý là thực hiện đúng các điều khoản trong kỷ luật, biến các điều khoản được qui định trong kỷ luật thành hành động thực tế: *chấp hành kỷ luật lao động, chấp hành kỷ luật học tập, tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành kỷ luật của quân đội, v.v...* Do nghĩa và cách dùng như đã phân tích nên có thể nói "ai nấy đều phải chấp hành kỷ luật", nhưng không thể nói: "ai nấy đều bị chấp hành kỷ luật" được.

58. BẤT HỢP PHÁP, PHI PHÁP, PHẠM PHÁP, TRÁI PHÉP.

Pháp là yếu tố gốc Hán, có nghĩa là *phép*. Nói một cách khác, *phép* chính là *pháp* được Việt hóa nhờ sự biến đổi về ngữ âm. *Pháp (phép)* có nhiều nghĩa: phép tắc (*gia pháp*); cách làm việc theo những nguyên tắc, những bước đi nhất định (*phương pháp*); mẹo, thuật (*đấu pháp, bút pháp*); bùa phép (*pháp sư, pháp thuật*)...

Hợp pháp là hợp với pháp luật nhà nước, được pháp chế nhà nước chấp nhận. Do đó, *bất hợp pháp* là không hợp pháp: *Do chính sách khủng bố trắng của bọn thực dân, Đảng*

Cộng sản buộc phải đi vào hoạt động bất hợp pháp. Giữa hợp pháp và bất hợp pháp còn có nửa hợp pháp (hay bán hợp pháp), nghĩa là vừa hợp pháp vừa không hợp pháp, thực chất là dùng hình thức hợp pháp để che giấu hoạt động nửa hợp pháp: các hội ái hữu là hình thức hoạt động nửa hợp pháp của Đảng ta trong thời kỳ Mặt trận dân chủ...

Gần nghĩa với bất hợp pháp, trong tiếng Việt còn có *phi pháp, phạm pháp, trái phép*. Song về nghĩa và phạm vi sử dụng, các từ này có những sự khác nhau rõ rệt.

Bất hợp pháp thường dùng để nói về hoạt động chính trị, nói về những đảng phái chính trị trong quan hệ với chính quyền: *Dưới ách thống trị của bọn phát-xít, thi đấu tranh cho hòa bình, dân chủ cũng là hoạt động bất hợp pháp; bọn biệt kích, gián điệp vẫn lén lút hoạt động bất hợp pháp.*

Phi pháp cũng là trái với pháp luật, song thường dùng để nói về những hoạt động, những sự việc thông thường: *chống lối làm ăn phi pháp; đầu cơ, buôn lậu là việc làm phi pháp,...*

Phạm pháp được dùng để nói về sự vi phạm những pháp luật cụ thể: *Trộm cắp là một hành động phạm pháp; Đánh đập phụ nữ, ức hiếp trẻ em là phạm pháp, theo điều X luật hình sự; cần nghiêm trị những kẻ phạm pháp, v.v...*

Còn *trái phép* thường dùng để nói về những người, những việc làm trái với những thể lệ, những quy chế hay phép tắc bình thường: *Nghỉ học mà không xin phép là nghĩ trái phép; lấn chiếm vỉa hè là việc làm trái phép,...*

59. XỬ LÝ, XỬ TRÍ.

Xử lý, xử trí do ba yếu tố gốc Hán là *xử, lý* và *trí* tạo thành. *Xử* là yếu tố chung của cả hai từ có nghĩa là suy xét, phân đoán đúng sai, phải trái, hay dở để đi đến những kết luận, những giải pháp cụ thể. Đó cũng là nghĩa của *xử* trong *xử kiện, xử án, phân xử, xét xử, đối xử, phán xử, v.v...*

Lý là sắp xếp, tiến hành công việc. Đó cũng là nghĩa của *lý* trong *thụ lý* (vụ án), *quản lý, đại lý, chỉnh lý, biện lý, v.v...*

Trí là đặt, sắp đặt. Đó cũng là nghĩa của *trí* trong *an trí, bài trí, bố trí, phối trí, trang trí, v.v...*

Trong tiếng Việt hiện nay, *xử lý* được hiểu là suy xét, giải quyết những vấn đề được đặt ra để tiến hành công việc xuôi xẻ theo một trình tự nào đó *xử lý kịp thời những thông tin mới nhận được; xử lý giống theo qui trình kỹ thuật mới; trong lúc khẩn cấp, cần xử lý công việc khẩn trương và linh hoạt, v.v...*

Xử trí có nghĩa là suy nghĩ, sắp đặt công việc sao cho thích hợp để ứng phó với một tình thế cụ thể nào đó: *Bị dồn vào thế bí, đối phương lung tung, chưa biết xử trí thế nào; trong tình thế cấp bách, xử trí công việc như vậy là hợp lý và linh hoạt,...* Xem ra thì với nghĩa này, *xử trí* có thể coi là từ đồng nghĩa với *xử lý* và chúng có thể thay thế được cho nhau trong một số ngữ cảnh; hãy so sánh: *xử lý/xử trí đúng và kịp thời những vấn đề được đặt ra trong quan hệ cung-cầu trong lưu thông, phân phối; lúc này, theo anh, nên xử lý/xử trí việc này ra sao? v.v...*

Tuy nhiên, *xử trí* còn có một nghĩa khác, lại gần với *xử phạt* hơn: đó là áp dụng, hay đề ra một biện pháp trừng phạt đối với ai đó: *xử trí / xử phạt anh X. vì tội tham ô; hình thức xử trí / xử phạt như vậy là quá nặng; bị xử trí / xử phạt là đúng, v.v...* Song cũng có những sắc thái nghĩa và phạm vi sử dụng khác nhau giữa *xử trí* và *xử phạt*. *Xử phạt* thường chỉ dùng để nói về công việc, về hành vi của người hoặc cơ quan có tư cách đại diện cho quyền lực tư pháp đối với tất cả mọi người trong xã hội; còn *xử trí* thường chỉ nói về công việc, hành vi của một chính đảng, một đoàn thể, một tổ chức... đối với các thành viên trong nội bộ của mình. Vì thế, chúng ta nói: "Tòa án đã *xử phạt* tên tội phạm ấy bằng án tù chung thân (ở đây không nói "xử trí"); và "do sai lầm đường lối và vi phạm nguyên tắc tổ chức, Đảng đã *xử trí* đảng viên ấy bằng hình thức kỷ luật cao nhất là khai trừ" (ở đây không nói "xử phạt").

60. BÌNH THƯỜNG, TÂM THƯỜNG.

Bình thường là không có gì khác thường, không có gì đặc biệt. *Ngày bình thường* là ngày giống như những ngày khác. *Chuyện bình thường* là chuyện không có gì lạ, không có gì đáng chú ý. *Bình thường* trong *quan hệ bình thường*, *sức khỏe trở lại bình thường*, *con người bình thường*, v.v... cũng được hiểu với nghĩa tương tự. *Bình thường* là một từ mang sắc thái trung hòa về mặt biểu cảm, cho nên có thể kết hợp với những từ hàm ý tốt: *những con người bình thường mà vĩ*

đại; “Cuộc đời anh, một người thợ điện bình thường, đã trở thành tấm gương chói lọi trong công nhân, học sinh hiện nay” (Trần Đình Vân).

Bình thường hóa là làm cho trở nên bình thường: “Họ đã bình thường hóa cuộc sống kháng chiến, họ đã bình thường hóa luôn cả sự anh hùng của họ” (Bùi Hiến).

Khác với bình thường, tầm thường là thấp hơn mức thường, không có gì đặc sắc, thường hàm ý chê: con người tầm thường, lối sống tầm thường, ước muốn tầm thường...; “Đó là những cái tầm thường, không đáng cho một người cao thượng phải quan tâm” (Nam Cao); “Nàng liếc nhìn chồng (...) mà nàng thấy tầm thường và ích kỷ hơn cả bao giờ” (Nguyễn Huy Tưởng).

Tầm thường hóa là làm cho trở nên tầm thường: “Nhiều tác phẩm muốn phục vụ chính sách và phục vụ kịp thời, nhưng lại rơi vào chỗ tầm thường hóa văn nghệ, để non, làm vội, tuyên truyền chính sách khô khan hoặc công thức” (Trường Chinh).

Đôi khi tầm thường được dùng với nghĩa như bình thường, song nếu có hàm ý chê, thì không thể dùng bình thường, mà chỉ có thể dùng tầm thường.

61. CAO NHẤT, THẤP NHẤT.

Cao nhất và thấp nhất là cặp từ ngữ trái nghĩa, biểu thị hai cực đối lập nhau của thang đánh giá cao – thấp. Ấy thế

mà trong cách nói, hay viết hàng ngày, người ta lại có thể dùng hai cặp từ ngữ trái nghĩa này để diễn đạt cùng một ý, như: *cần hạn chế đến mức thấp nhất/cao nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra!* Vì sao vậy?

Để lí giải hiện tượng này, chúng ta cần tìm hiểu những mối quan hệ ngữ nghĩa trong nội bộ những phát ngôn như vừa dẫn.

Phân tích câu *"cần hạn chế đến mức thấp nhất/cao nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra"*, trên đại thể, có thể thấy quan hệ ngữ nghĩa của các từ ngữ *"đến mức cao nhất"* và *"đến mức thấp nhất"* hướng theo những chiều tổ hợp ngữ nghĩa khác nhau. Trong câu này, hành vi mà chúng ta cần làm là "hạn chế", tức là giới hạn lại, làm giảm bớt đi. Đối tượng cần hạn chế là "những thiệt hại..." Khi nói *"cần hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại"*, thì người nói có hàm ý rằng những thiệt hại được giới hạn ở mức thấp nhất. Như vậy, trong trường hợp này, *"đến mức thấp nhất"* hướng theo chiều tổ hợp ngữ nghĩa với đối tượng của hành vi hạn chế, tức là *"những thiệt hại"*. Còn khi nói *"cần hạn chế đến mức cao nhất những thiệt hại"*, thì người nói lại có hàm ý là hành vi "hạn chế" phải đạt *"đến mức cao nhất"*; và do đó, theo qui luật nhân quả thì "những thiệt hại" tất sẽ ít đi, sẽ ở mức thấp nhất. Như vậy, trong trường hợp này, *"đến mức cao nhất"* hướng theo chiều tổ hợp ngữ nghĩa với hành vi "hạn chế", chứ không tổ hợp với đối tượng của hành vi ấy.

Ngoài ra, cần lưu ý thêm một số điều liên quan đến nghĩa và cách dùng của cặp từ ngữ cao nhất – thấp nhất như sau:

1. Có sự khác nhau tinh tế trong sự nhấn nghĩa khi đảo trật tự (thay đổi vị trí) của các thành tố trong cấu trúc của những câu sau đây: *Cần hạn chế đến mức thấp nhất/cao nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra; cần hạn chế những thiệt hại do thiên tai gây ra đến mức thấp nhất/cao nhất.*

2. Tương đương về nghĩa với (đến mức) *cao nhất/thấp nhất*, trong tiếng Việt còn có (đến mức) *tối đa/tối thiểu*. Hãy so sánh: *Phải giảm đến mức tối đa/tối thiểu những chi phí không cần thiết.*

3. Do qui tắc tương hợp ngữ nghĩa chi phối, nên các từ ngữ *cao nhất/tối đa* và *thấp nhất/tối thiểu* không phải bao giờ cũng dễ dàng thay thế được cho nhau. Xem ra thì chỉ khi đi với một số động từ (hoặc tính từ) biểu thị những khái niệm hướng theo chiều âm của thang độ, như *hạn chế, thu hẹp, giảm v.v...* thì các từ ngữ *cao nhất/tối đa - thấp nhất/tối thiểu* mới có thể thay thế được cho nhau. Còn những động từ (hoặc tính từ) biểu thị các khái niệm nói về chiều dương của thang độ, như *cố gắng, nỗ lực, tăng cường, mở rộng, v.v...* thì chỉ có thể kết hợp với các từ ngữ (đến mức) *cao nhất/tối đa*, chứ không thể kết hợp với (đến mức) *thấp nhất/tối thiểu* được: *trong học tập, anh đã cố gắng đến mức tối đa; "sẵn sàng đến mức cao nhất chống bão lụt"* (Báo Nhân dân, 7-7-1977); *tăng cường tiềm lực quốc phòng đến mức cao nhất; v.v...*

62. NHÀ THƠ, THI SĨ, THI NHÂN, THI GIA, THI HÀO.

Các từ *thi sĩ*, *thi nhân*, *thi gia*, *thi hào* đều là từ Hán-Việt, do các yếu tố *thi*, *sĩ*, *nhân*, *gia*, *hào* ghép lại mà thành. *Thi* là thơ, *nhân*, *sĩ*, *gia* đều là yếu tố chỉ người, tương đương với yếu tố *nhà* trong tiếng Việt; còn *hào* vốn có nghĩa là tài giỏi hơn người. Do đó, *thi sĩ*, *thi nhân*, *thi gia*, *thi hào*, đều có cùng một nghĩa là nhà thơ. Tuy vậy, các từ này cũng có sự khác biệt tinh tế về sắc thái nghĩa và cách dùng.

Thi sĩ là người làm thơ, được dùng để gọi nhà thơ với lòng quý mến, theo cách tôn xưng.

*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió
Mơ theo trăng và vờ vẫn cùng mây*

(Xuân Diệu)

Thi nhân là người hay thơ, hoặc chính xác hơn là người hay làm thơ. Với nghĩa này, đôi khi người ta còn dùng từ *thi khách*. Song *thi khách* và *thi nhân* có thể là nhà thơ, mà cũng có thể chỉ là người yêu thích thơ, hay làm thơ mà thôi.

Thi gia là người chuyên làm thơ, là nhà thơ chuyên nghiệp.

Để tôn xưng những nhà thơ tài giỏi, trong tiếng Việt còn có những từ như *thi bá*, *thi hào*, *thi thánh*. Giữa các từ ngữ này cũng có sự khác nhau tinh tế về nghĩa:

Thi bá là tay cự phách trong làng thơ.

Thi hào là bậc giới thơ xuất chúng, như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...

Thi thánh là ông thánh trong làng thơ,...

Như đã thấy, *nhà thơ* là từ biểu thị khái niệm chung nhất, trở người làm thơ đạt tới một trình độ nhất định, được xã hội công nhận. *Thi hào* là nhà thơ thiên tài. Đó là hai từ hiện nay được dùng phổ biến trong tiếng Việt.

63. DUN,

DẢY,

ĐẨY.

Dun, dẫy, đẩy là ba từ nghĩa rất gần nhau. Chúng đều biểu thị một ý chung là dùng sức tác động vào làm cho người hay vật nào đó thay đổi vị thế hoặc chuyển dịch đi. *Đứa bé dun/dẫy/dẩy bạn ngã; mọi người xúm vào dun/ dẫy/dẩy chiếc xe ra chỗ khác...*

Tuy vậy, *dun, dẫy, đẩy* biểu thị những hành động diễn ra với cường độ (sức mạnh) và cách thức khác nhau.

Đẩy là từ biểu thị một cách chung nhất hành động dùng sức tác động vào làm cho người hay vật nào đó thay đổi vị thế hoặc chuyển dịch đi: *Đẩy cửa bước vào nhà, "Đẩy song đã thấy Sở Khanh bước vào"* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); *đẩy đổ bức tường; đẩy tảng đá xuống vực; đẩy thuyền ra khơi; "Đẩy xe văng chỉ đặc sai"* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Nếu như *đẩy* là dùng sức của toàn thân tác động liên tục theo hướng thẳng và trực tiếp vào làm cho đối tượng phải thay đổi vị thế, thì *dẩy* chỉ dùng sức của một bộ phận cơ thể, tác động vào theo hướng lên nhanh và mạnh làm cho đối tượng phải thay đổi vị thế: *Nghiêng vai đẩy vào nách làm cho bạn ngã; lấy chân đẩy chiếc xe xuống ruộng; đám đông chen lấn, đẩy nhau cả xuống hồ...*

Còn *dun* (có địa phương nói là *đun*) nghĩa là đẩy nhẹ, sẽ *đẩy*: *Nhờ anh dun hộ chiếc xe lên một chút; hai chú bé dun nhau, xuyt ngã...*

64. LUNG, LÚNG, LUNG LÚNG.

Trong tiếng Việt, từ *lưng lưng* có thể được phân tích như một từ láy được cấu tạo từ tiếng gốc là *lưng* với qui tắc điệp toàn phần cấu trúc âm tiết và chuyển đổi thanh ngang và thanh hỏi để tạo thế đối. Đây chính là cách lí giải của các soạn giả *Từ điển tiếng Việt* (do Hoàng Phê chủ biên). Trong sách này, *lưng* với tư cách là tính từ, được giải nghĩa là “không đầy, chưa đầy”. Các ví dụ để minh họa cho nghĩa này là “*đong lưng*”, “*còn lưng lưng thùng thóc*”. Nếu phân tích các ví dụ do chính các soạn giả đưa ra thì chúng ta sẽ thấy rằng lời giải nghĩa “không đầy, chưa đầy” là không chính xác. “*Đong lưng*” là *đong* với, với lượng bằng nửa lượng chứa của đồ *đong*. *Còn lưng lưng thùng thóc* là *còn* vào khoảng trên dưới nửa thùng thóc. Nói “không đầy” hay “chưa đầy” có

nghĩa là voi, nói chung, trong đó *lưng* chỉ là một trạng thái của voi mà thôi. *Đơm đầy bát cơm* là đơm bát cơm với hết lượng chứa của cái bát. *Đơm lưng bát cơm* là đơm bát cơm voi, chỉ ở mức bằng nửa lượng chứa của bát. Bỏ “*Đơm voi chử!*” thì người ta có thể *đơm miệng bát, đơm sách bát, đơm lưng bát, đơm dưới lưng bát* hay *đơm voi không voi không*... Bỏ “*Đơm đầy đầy vào!*” thì người ta có thể *đơm đầy lùm lùm / đầy có ngọn* hay *đầy tú ụ*... Như vậy thì rõ ràng là *lưng* không phải là “không đầy” hay “chưa đầy”, mà *lưng* là “voi ở mức bằng nửa lượng chứa của đồ đựng”. Cũng dựa trên cơ sở nghĩa này mà tính từ *lưng* có khả năng chuyển loại thành danh từ. Trong tư cách là danh từ, *lưng* trở lượng bằng nửa lượng chứa của đồ đựng. Đó chính là nghĩa của *lưng* trong các ngữ cảnh như: *Người mệt, chỉ ăn được có hai lưng bát cơm; đong non lưng thúng gạo; nước mắt lưng tròng; Để huê lưng túi gió trăng, Theo sau có một vài thằng con con* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Khi nói về không gian, *lưng* cũng được dùng như một từ kiêm loại, vừa biểu thị trạng thái “ở vào khoảng giữa chừng, không cao hẳn, mà cũng không thấp hẳn”, vừa trở ngay “cái khoảng giữa chừng ấy, không ở trên cao, mà cũng chẳng ở dưới thấp”. Hãy so sánh: *Nước ngập đến lưng bụng chân; nhà ở lưng đèo; diều bay lưng trời*,...

Trong tư cách là tính từ, *lưng* có quan hệ đồng nghĩa, hay gần nghĩa với *lửng*. Trong *Từ điển tiếng Việt* (do Hoàng Phê chủ biên), *lửng* được giải nghĩa là “ở mức nửa chừng, chứ không đủ, không trọn”: *Tóc buông lửng ngang vai; môi lửng buôi đã bỏ vè; buông lửng một câu* (nói nửa chừng, chưa hết ý);

bỏ lửng (không ra bỏ hẳn); *ôm lửng* (chưa ra ôm hẳn); *chấm lửng* (không ra chấm hết), v.v... Riêng *lửng* trong *thóc lửng* các soạn giả tách ra thành một nghĩa riêng, được coi là “cũ” hoặc có tính chất địa phương, nói về hạt “không đầy, không chắc, lép”. Xem ra thì trong lời giải nghĩa, cũng như trong cách chú thích này có những điều chưa được chuẩn xác. Trong tiếng Việt hiện nay, *lếp* là từ có nghĩa trái với *mẩy*, *chắc*. *Thóc mẩy* là thóc chắc hạt. *Thóc lép* là thóc chỉ có vỏ mà không có hạt. Còn *thóc lửng* là thóc mà hạt gạo bên trong phát triển ở mức nửa chừng, chưa đầy đủ, mới ở khoảng giữa *mẩy* và *lếp*. Như vậy thì *lửng* không đồng nghĩa với *lếp* và việc tách nghĩa của *lửng* trong *thóc lửng* thành một nghĩa riêng là không cần thiết. Chính cái nét nghĩa “nửa chừng, ở khoảng giữa...” này khiến cho *lửng* gần nghĩa với *lưng*. “*Ăn lửng dạ*” cũng gần như “*ăn lưng dạ*”. “Thấy lưng lửng bụng rồi” là thấy bụng không còn đói, nhưng cũng chưa phải là đã no!

Nếu như nghĩa của *lửng* đúng là như vậy thì *lưng lửng* lại có thể lí giải như một từ ghép hội nghĩa, tức là từ có nghĩa khái quát hơn *lưng* và *lửng*. Với từ *lưng lửng*, ta có thêm một ví dụ về sự chuyển hóa giữa ghép và láy, hay nói cách khác, *lưng lửng* là hiện tượng trung gian giữa láy và ghép.

65. MÃ, NHUNG, NHUNG MÃ.

Trong tiếng Việt, *mã* là một từ kiêm loại, hay nói cách khác, là một từ đa từ loại. Có khi *mã* có từ cách là *đại từ*

quan hệ: Tôi vừa đọc xong cuốn sách mà anh cho tôi mượn; Người mà anh vừa gặp là bạn của tôi; Cung cầm lựu những ngày xưa, Mà cung bạc mệnh bây giờ là đây (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*). Có khi mà là một giới từ, có nghĩa như để, để mà: Anh lấy xe của tôi mà / để mà đi cho nhanh; Mượn sách mà / để mà đọc; Đừng thấy em lắm bạn mà ngờ, Dẫu rằng em lắm bạn, nhưng em vẫn chờ người ngoan (dân ca quan họ Bắc Ninh); Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm lượn vành mà chơi (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); Dấu sao bình đã vỡ rồi, Lấy thân mà trả nợ đời cho xong (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*). Có khi mà chỉ có tư cách là một từ ngữ khí từ: Đã bảo mà, tôi nói có sai đâu! Thôi mà, đừng nói nữa! Đâu mà, có ai nói thế! Đến bây giờ mới thấy đây, Mà lòng đã chắc những ngày một hai! (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Mà chỉ đồng nghĩa với nhưng khi được dùng với tư cách một liên từ. Mà, cũng như nhưng, thường được dùng để liên kết hai vế có quan hệ đối lập nhau, hay có tính trái ngược nhau ít nhiều về ý. Vì thế chúng có thể thay thế được cho nhau trong những ngữ cảnh nhất định: Cậu bé ăn rồi mà / nhưng vẫn cảm thấy còn đói; Mẹ sai nó đi chợ mà / nhưng nó cứ lần chân chẳng chịu đi; Tôi dặn đi dặn lại mà / nhưng nó vẫn quên; Có trời mà cũng tại ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); Dù chẳng xét tấm tình si, Thiệt đây mà có ích gì đến ai! (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vẫn! (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Do mà cùng nghĩa với nhưng, nên chúng có thể ghép lại với nhau thành liên ngữ nhưng mà. Sự khác nhau về nghĩa

giữa mà với *nhưng*, giữa *nhưng* mà với *mà* và *nhưng* là rất tinh tế. Nói chung, nếu dùng liên từ *mà* thì quan hệ đối lập về ý giữa hai vế trong câu sẽ được nhấn mạnh hơn so với dùng liên từ *nhưng* và dùng liên ngữ *nhưng mà* thì quan hệ đối lập về ý còn được nhấn mạnh ở mức độ cao hơn nữa. Hãy so sánh:

Cây muốn lặng, gió chẳng đứng! (tục ngữ)

Cây muốn lặng, nhưng gió chẳng đứng!

Cây muốn lặng, mà gió chẳng đứng!

Cây muốn lặng, nhưng mà gió chẳng đứng!

Sự khác biệt tinh tế vừa nêu giữa *mà*, *nhưng* và *nhưng mà* chỉ có người bản ngữ mới có thể cảm nhận được một cách sâu sắc.

66. ĐƯỢC, ĐẶNG.

Long Điền Nguyễn Văn Minh có nhận xét rằng: "Trong Trung-Nam dùng tiếng "đặng" cùng nghĩa như ngoài Bắc dùng tiếng "được". Nay trong quốc văn, thường thấy dùng cả hai; *Việt Nam tự điển* của Hội khai trí tiến đức có ghi *đặng* là *được* (tr.173), và "được" là thành ra có, cầu mà nên (tr.196). Như thế, văn tự ngôn ngữ không được nhất trí" (xem *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển*, quyển nhất, Quảng Văn Thành, H., 1950, tr.149). Nhận xét của Long Điền Nguyễn Văn Minh là chính xác.

Quả là trong sử dụng, *đặng* có quan hệ đồng nghĩa với *được* và hai từ này có thể thay thế được cho nhau trong

khá nhiều ngữ cảnh. Đó là khi *đặng* được dùng với các nghĩa sau đây:

1. Khi *đặng* được dùng như một động từ, với nghĩa là “thành ra có, trở nên có; cầu mà nên”: *Chúc anh chị lên đường đặng / được bình an, mạnh khỏe;*

2. Khi *đặng* được dùng như một động từ, hay tính từ với nghĩa là “đạt đến, đạt tới (một mức nào đó về số lượng)”: Anh ấy vừa ra về *đặng/được* mười phút; Bà ấy tuổi *đặng/được* 50 rồi; Thêm mấy kí nữa là *đặng/ được* tròn một tấn...

Đặng cũng đồng nghĩa với *được* khi *được* dùng phụ sau động từ với tư cách một phó từ, biểu thị điều vừa nói đến là có khả năng thực hiện. Trong trường hợp này *đặng* khác với *được* ở chỗ thường *được* dùng có kèm theo yếu tố phủ định. Hãy so sánh: *Trời nóng quá, không ngủ được / Trời nóng quá, ngủ không đặng; Khó lường trước được tai họa / Tai họa khó lường trước đặng!*

Trong các ngữ cảnh vừa nêu, tuy rằng *đặng* và *được* có thể thay thế được cho nhau, nhưng xu hướng chung là người ta quen dùng *được* hơn. Thường thì người ta chỉ chọn dùng *đặng* khi muốn đưa vào lời nói, câu văn một sắc thái địa phương nào đó.

Cũng cần lưu ý rằng so với *đặng*, thì *được* là một từ có lượng nghĩa phong phú hơn rất nhiều. Có nhiều nghĩa của từ *được* ta không tìm thấy có sự tương ứng ở từ *đặng*. Trong những trường hợp như thế thì dĩ nhiên là *đặng* không thể có khả năng thay thế cho *được*. Xin dẫn vài ví dụ: *Được voi đòi tiên* (tục ngữ); *Được đằng chân, lân đằng đầu* (tục ngữ); *Kẻ*

khó được vàng, người sang cắt lấy (tục ngữ); Đòi người được mấy gang tay, Ai hay ngủ ngày chỉ được một gang (ca dao); Mạnh được, yếu thua (tục ngữ); Được làm vua, thua làm giặc (tục ngữ) v.v... Điều vừa nói bộc lộ đặc biệt rõ khi từ được dùng với các nghĩa gần với bị và phải. Hãy so sánh: Nó bị bỏ tù / Nó được đi tù thay cha; Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh, Vô phúc lấy phải trẻ ranh, Nó ăn nó bỏ tan tành nó đi (ca dao).

Mặt khác, *đặng* được dùng với một nghĩa riêng biệt, chẳng quan hệ gì với *được* cả. Đó là trường hợp khi *đặng* được dùng trong tư cách là một giới từ với nghĩa “để, để mà”: *Ra sức chuẩn bị đặng tiến tới hội diễn; Thổ lộ tâm tình đặng cho vơi bớt nỗi lòng,...* Long Diên Nguyễn Văn Minh cho rằng “phải định rõ rệt mỗi tiếng một nghĩa riêng” (tr.149) và *đặng* chỉ nên “dùng vào nghĩa để mà, để cho” (tr.150). Xem ra thì cách “định” như vậy có vẻ cứng quá, dễ làm mất đi cái vẻ tinh tế và uyển chuyển của ngôn ngữ trong sự biểu hiện tư tưởng và tình cảm của con người.

67. HỒN, VÍA, PHÁCH.

Trong tiếng Việt, có những thành ngữ như *bạt vía kính hồn, hết hồn hết vía, hồn xiêu phách lạc, ba hồn chín vía, v.v...* Trong các thành ngữ này tại sao *hồn* với *vía* và *hồn* với *phách* lại cứ đi song đôi với nhau? *Hồn, vía* và *phách* là gì?

Nghĩa của những từ này giống nhau và khác nhau thế nào? Đó là những điều cần biện giải.

Trong *Từ điển tiếng Việt* (nxb KHXH, 1985), *hồn* được giải nghĩa là “thực thể tinh thần mà tôn giáo và triết học duy tâm cho là độc lập với thể xác, khi nhập vào thể xác thì tạo ra sự sống và tâm lý của con người”... *Người chết hiện hồn về, hồn về chín suối* (chết), *các cụ bà đang độ hồn cho người quá cố, gọi hồn*... với nghĩa này, *hồn* đồng nghĩa với linh hồn. Trong sử dụng hàng ngày *hồn* thường được dùng với nghĩa rộng hơn chỉ một cách khái quát tinh thần, hoặc tư tưởng tình cảm của con người. Đó là nghĩa của *hồn* trong các tổ hợp từ như *hoảng hồn; sợ hết hồn; mãi chưa hoàn hồn; liệu hồn, không có lại ăn đờn; thần thờ như người mất hồn; bức tranh không có hồn; nghe đâu đây hồn thiêng sông núi v.v...* Với nghĩa thứ hai này, *hồn* rất gần nghĩa với *vía*. Trong quan niệm của người Tày, người Thái và người Kinh thì “*vía* được hiểu là một yếu tố vô hình phụ thuộc vào thể xác để tồn tại và được coi là phân tạo nên tinh thần của mỗi con người. Khi con người chết, *vía* cũng đi theo (khác với phân hồn độc lập với thể xác)” (x. Đào Thị Thu Hiền, *Trả lại nghĩa đích thực của chữ vía cho em*, Ngôn ngữ và đời sống, số 11 (25), 1997, tr.21).

Với quan niệm này, người xưa cho rằng đàn ông thì có ba hồn bảy vía, còn đàn bà thì có ba hồn chín vía. Cũng từ quan niệm này, mà có tục “hú hồn, hú vía” khi có người bị ngất. Nếu người bị ngất là nữ, thì phải gọi ba hồn chín vía trở về, còn nếu người bị ngất là nam, thì phải gọi ba hồn bảy vía. Tục “cúng vía” sau 9 ngày kể từ ngày sinh đối với bé gái và

sau 7 ngày đôi với bé trai để cầu mong sự tốt lành đôi với bé cũng bắt nguồn từ quan niệm này.

Khác với *hôn*, trong quan niệm ít nhiều có tích chất mê tín của dân gian, *vía* là một yếu tố mang màu sắc thần bí, thể hiện bản tính riêng của từng người, vì thế người ta cho rằng có *vía lành*, *vía dữ*. Gặp người *vía lành* thì may, còn gặp người *vía dữ* thì rủi. Từ đó là sinh ra chuyện chọn người xông đất trong dịp đầu năm, chọn người đón đường khi xuất hành và tục “đốt *vía*”. Khi đốt *vía*, người ta niệm câu: Đốt *vía* đốt *van*, *vía lành* thì ở *vía dữ* thì đi. Câu niệm này, rõ ràng là mang màu sắc mê tín, nhưng bản chất lại thể hiện sự mong ước được may mắn, tốt lành. Điều này cũng thể hiện rõ ngay cả khi người ta đốt *vía* cho lợn giống trước khi thả vào chuồng: Đốt *vía* đốt *van*, lợn hay ăn chóng lớn.

Ở các dân tộc Tày, Thái còn có tục gửi *vía*. Đào Thị Thu Hiền (x. bài đã dẫn) cho biết rằng con trai và con gái người Thái yêu nhau, do tục lệ khắc nghiệt của xã hội, họ gửi *vía* cho nhau để luôn luôn được gần nhau. Người con gái đi nương, *vía* người yêu đi theo. Khi từ nương trở về, người con gái gọi *vía* người yêu cùng về:

Về nhà thôi, vía hồi
Về với cây sào lãn vắt áo
Về già gạo hai cối bữa chiều
Về nằm đệm nẹp đen
Về nằm đệm nẹp đỏ
Về nằm bên mẹ hiền

*Vía anh yêu đừng nằm nơi góc lau
Đừng ngủ sau góc sậy
Hỡi vía anh yêu, về nhà theo nhau*

(Trích truyện thơ *Tiến dặn người yêu*)

Ca dao và dân ca của dân tộc Thái cũng phản ánh tục gửi vía này:

- + *Bữa cơm nhớ sắp đũa thêm đôi
Để vía anh (em) ăn hương cùng đũa.*
- + *Đi thi cho vía em (anh) đi trước
Đừng để vía rớt đằng sau vía buồn.*

(Theo Đào Thị Thu Hiền, Bdd, tr.21)

Tuy có sự dị biệt giữa *hồn* và *vía* về nghĩa và cách dùng như trên đã nói, nhưng sự đồng nhất có tích chất phạm trù về nghĩa giữa hai từ là hiển nhiên. Vì thế *hồn* và *vía* có thể kết hợp với nhau để tạo thành một từ ghép với nghĩa khái quát, đó là từ *hồn vía*. Trong *Từ điển tiếng Việt*, *hồn vía* được giải nghĩa là *hồn* và *vía*, coi như yếu tố sức sống tinh thần của con người: *Sợ quá, hồn vía lên mây* (sợ đến mức mất hết tinh thần); *sợ hết hồn hết vía*; “*Út Hòa chạy theo máu máo: - Em lạy anh, ở với chị Hai một lát, em hết hồn hết vía đây nè*” (Phan Tứ, *Mẫn và tôi*).

Trong tiếng Việt, *hồn vía* đồng nghĩa với *hồn phách* vì *phách* là yếu tố gốc Hán, cũng có nghĩa là *vía*. Do đó, các thành ngữ *phách lạc hồn xiêu* hay *hồn xiêu phách lạc* đều đồng nghĩa với *kính hồn bạt vía* hay *bạt vía kính hồn*. Hãy so

sánh: “Hoạn Thư *hôn lạc phách xiêu*, Khẩu đầu dưới trướng liệu diều kêu ca” (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); “Tiếng reo hò của đồng bào ta hòa với tiếng xung phong của các chiến sĩ du kích vang dậy khắp mặt sông làm cho bọn giặc trên thuyền *hôn xiêu phách lạc*” (Báo Nhân dân, 4-10-1967); “Khuông Linh Tá, một mình ngăn chặn thiên binh vạn mã, bị giặc chém rơi đầu còn đứng dậy xách đầu chạy khiến cho quân thù phải *bạt vía kinh hồn*” (Tập chí Văn học Nghệ thuật, số 9-19..).

68. XÂY DỰNG, KIẾN THIẾT.

Xây dựng có nghĩa là tạo ra, làm nên một công trình, làm nên những cái gì đòi hỏi phải sử dụng kỹ thuật phức tạp, phải có nhiều công phu. Với nghĩa này, *xây dựng* đồng nghĩa với từ Hán-Việt *kiến thiết*, và gần đây thường dùng *xây dựng* để thay cho *kiến thiết*; *xây dựng / kiến thiết nhà cửa, xây dựng / kiến thiết cơ bản, xây dựng / kiến thiết đất nước*.

Song sự thay thế này không phải triệt để. Đôi khi vẫn có thể dùng *kiến thiết*, hoặc vừa dùng cả *xây dựng* và *kiến thiết*, vì một dụng ý nào đó (như tránh trùng lặp, chẳng hạn): “Sau 80 năm trời nô lệ làm cho nước nhà yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải *xây dựng lại cơ đồ* mà tổ tiên để lại, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên toàn cầu. Trong *công cuộc kiến thiết* đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các cháu rất nhiều” (Hồ Chí Minh); “Ló ra những khuôn mặt quả cảm và những câu chào động viên thẳng thắn: “Chúc các anh lên góp phần *kiến thiết Tây-Bắc* thân mến” (Nguyễn Tuân).

Khác với *kiến thiết*, *xây dựng* còn có thể dùng với nghĩa rộng hơn, để nói việc tạo ra cả những cái trừu tượng, về đời sống tinh thần, tư tưởng, tình cảm, về phong trào, tổ chức, v.v.: *xây dựng tư tưởng*, *xây dựng tình bạn*, *xây dựng con người mới*, *xây dựng phong trào*, *xây dựng Đảng*; “Đảng đoàn kết và lãnh đạo nhân dân ta thì đưa *kiến thiết chủ nghĩa xã hội*, *xây dựng đời sống* vui tươi no ấm” (Hồ Chí Minh); “Cách mạng tháng Mười Nga thành công đã mở đầu cho một thời đại mới, thời đại giai cấp vô sản quốc tế đã thực tế đứng lên *xây dựng lịch sử mới* của loài người” (Lê Duẩn).

Ngoài ra, *xây dựng* còn dùng trong các tổ hợp như: *thái độ xây dựng*, *ý kiến xây dựng*, *phê bình xây dựng*, v.v. Và *xây dựng* còn được dùng với nghĩa “*xây dựng gia đình*”, (“*kết hôn*”), nhưng đó là lối nói tắt trong khẩu ngữ.

69. LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO.

Lãnh đạo và *chỉ đạo* đều là những từ Hán-Việt.

Lãnh đạo có nghĩa là vạch ra đường lối, phương hướng, thường là cho những hành động có tích chất chung và rộng lớn: *lãnh đạo cách mạng*, *lãnh đạo phong trào*, “Đảng ta đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân, đã *lãnh đạo nhân dân* phấn đấu dưới lá cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác-Lênin” (Hồ Chí Minh); “Đảng (...) đã thấy rõ điều kiện quyết định để cho cách mạng Việt Nam thắng

lợi là giành cho được *quyền lãnh đạo* của giai cấp vô sản đối với *cách mạng*" (Lê Duẩn).

Chỉ đạo có nghĩa là hướng dẫn cụ thể, theo một đường lối, chủ trương nhất định: *chỉ đạo công tác hàng ngày, chỉ đạo sản xuất*; "Tuy Người (Hồ Chủ tịch) không trực tiếp *chỉ đạo công tác* trong nước, nhưng vẫn theo dõi sát phong trào" (Trường Chinh); "Những nhận định về động lực cách mạng, về Đảng và chủ nghĩa của Đảng viết trong cuốn *Đường cách mạng* chính là tư tưởng *chỉ đạo cơ bản* của cách mạng Việt Nam trong ba mươi năm nay" (X.).

Như vậy, sự khác nhau về nghĩa giữa *lãnh đạo* và *chỉ đạo* chủ yếu là ở chỗ: *lãnh đạo* nói về đường lối, phương hướng, còn *chỉ đạo* nói về sự hướng dẫn cụ thể, theo đường lối, phương hướng thường đã được xác định. So sánh: "Nhiều tỉnh ủy cũng đã đi sâu *chỉ đạo cụ thể* cho từng huyện ủy, xem xét công tác *lãnh đạo* chung của từng huyện ủy, trong đó đặc biệt chú trọng xem xét và giúp đỡ việc *chỉ đạo cuộc vận động* (xây dựng chi bộ và đảng bộ cơ sở "bốn tốt") (Lê Đức Thọ); *Sự lãnh đạo cụ thể về phương hướng*, chủ trương và biện pháp của tổ chức cơ sở Đảng (...) không thể thay thế sự *chỉ đạo công việc hàng ngày* của tổ chức chính quyền, chuyên môn, v.v." (Lê Đức Thọ); "Đạt được những thắng lợi trên là nhờ *sự lãnh đạo sáng suốt* của Hồ Chủ tịch, *sự chỉ đạo đúng* của Đảng và chính quyền Liên khu" (X.).

Ngoài ra, *lãnh đạo* còn được dùng với nghĩa là điều khiển các công việc chung, thí dụ: *lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo nhà máy, lãnh đạo hội nghị*.

70. PHÙ HỢP, THÍCH HỢP.

Phù hợp và *thích hợp* đều là từ mượn của tiếng Hán, nhưng sự phân biệt về nghĩa và về cách dùng trong tiếng Việt và trong tiếng Hán không hẳn giống nhau.

Trong tiếng Việt, *phù hợp* có nghĩa là hợp với, khớp với (cái gì), không có gì trái ngược, mâu thuẫn với nhau. Khi nói *phù hợp* là nói về hai cái khác nhau mà hợp với nhau. Thí dụ: *ước mơ phù hợp với thực tế, việc làm phù hợp với yêu cầu của quần chúng, cách giải quyết phù hợp với lợi ích của cách mạng; Câu chuyện theo chiều hướng ấy không phù hợp với ý nghĩ của lão Am, mà cũng chẳng lay chuyển lão được tí gì*" (Đào Vũ); "*Việc tôi định viết cuốn sách giới thiệu cái tinh thần chống phát xít của nhân dân Ba Lan phù hợp với công việc kỷ niệm nghìn năm lập quốc của nhân dân và chính phủ nước bạn*" (Nguyễn Công Hoan).

Thích hợp có nghĩa là phù hợp với đòi hỏi, yêu cầu (của cái gì): *điều kiện thích hợp* là điều kiện hợp với đòi hỏi thực tế, *phương châm công tác thích hợp* là phương châm đúng, sát và hợp với yêu cầu của công tác. Cũng vậy, ta có các thí dụ: *khẩu hiệu thích hợp, trình độ thích hợp, hình thức đấu tranh thích hợp; "Mặt trận dân chủ thích hợp với hoàn cảnh trước, không còn thích hợp với hoàn cảnh hiện tại"* (Võ Nguyên Giáp).

71. CỔ ĐỘNG, CỔ VŨ.

Cổ động là dùng lời nói, tranh ảnh, sách báo, v.v. tác động đến tư tưởng, tình cảm của số đông nhằm lôi cuốn số đông tham gia những hoạt động xã hội - chính trị nhất định. *Cổ động phong trào* là làm cho quần chúng rộng rãi hưởng ứng và tham gia phong trào. Do nghĩa này, *cổ động* thường hay đi với *tuyên truyền*, chẳng hạn: báo chí là người *tuyên truyền cổ động* tập thể.

Cổ động bao giờ cũng phải là làm nổi lên bằng hình thức cụ thể. Vì thế, chúng ta nói *trống cổ động, tranh cổ động, truyền đơn cổ động, cổ động rầm rộ v.v.* “Đoàn thiếu nhi đi *cổ động bầu cử* hội đồng nhân dân xã hô khẩu hiệu nghe vang vẳng lúc gần lúc xa” (Đào Vũ): “*Thơ ca cổ động* của thời đại khuyến nhủ người dân Việt Nam phải biết tự trọng, phải có ý thức làm chủ đất nước” (Đặng Thai Mai).

Cổ vũ là tác động mạnh mẽ đến tinh thần, làm cho hăng hái phấn chấn mà hoạt động tích cực lên: *cổ vũ lòng hăng hái, cổ vũ tinh thần yêu nước, cổ vũ các chiến sĩ, nguồn cổ vũ lớn, v.v.* Khác với *cổ động* là lôi cuốn vào một hoạt động ít nhiều mới, *cổ vũ* chỉ là làm tăng lên tinh thần và sự hoạt động vốn đã có sẵn; chẳng hạn khi nói *cổ vũ tinh thần yêu nước* tức là hàm ý tinh thần yêu nước đã sẵn có trước rồi. Cũng khác với *cổ động*; nhất thiết phải bằng những hình thức có thể tác động đến số đông, và nhiều khi đơn thuần chỉ bằng hình thức, *cổ vũ* không nhất thiết phải có hình thức gì. Tự bản thân sự việc hay hành động nào đó có thể có sức *cổ vũ*

hoặc mang ý nghĩa *cổ vũ* trực tiếp. Thí dụ: “Đối với các chiến trường trên toàn quốc *chiến thắng Biên giới đã có sức cổ vũ rất lớn lao*”(X.); “Cũng như mọi nơi khác, ở đây *việc thi đua yêu nước cổ vũ lòng hăng hái của mọi người*” (Hồ Chí Minh).

Thêm nữa, *cổ vũ* thường được dùng để nói về việc tốt đẹp, trong khi *cổ động* có thể dùng để nói việc xấu. Thí dụ: *trò hề cổ động bầu cử của chính quyền ngụy*; “Hắn tử là chủ bút cuốn tạp chí Nam phong (...) *Cổ động thanh niên Việt Nam tin mê văn hóa nô dịch của thực dân Pháp.*” (Nguyễn Công Hoan).

Cổ vũ có khi được nói và viết là *cổ vố*; nhưng *cổ vố* có sắc thái địa phương, là biến thể ngữ âm địa phương.

72. KIÊN ĐỊNH, KIÊN CƯỜNG.

Kiên định, kiên cường đều là từ Hán-Việt, đều có nghĩa là vững vàng chắc chắn, không thể lay chuyển, không hề nao núng.

Kiên định thường dùng để nói về lập trường, tư tưởng, nhận thức, và có nghĩa là vững vàng, không hề thay đổi, không hề ngả nghiêng: *lập trường kiên định*; “Tôi phải nói xa xôi thế để các đồng chí có một *nhận thức* vững chắc, sâu sắc hơn, *kiên định* hơn” (Phạm Văn Đồng); “Ai chứ cô Vi, càng phản đối, cô càng *kiên định*” (Đào Vũ); “Đồng chí luôn luôn tỏ ra là một người *đảng viên cộng sản kiên định*, trung thành, nguy hiểm không sờn lòng, khó khăn không lùi bước” (Lê Đức

Thọ). Gắn dây *kiên định* còn được dùng như một động từ, với nghĩa là làm cho vững vàng (nói về lập trường, tư tưởng): “Các cán bộ và chiến sĩ đều quyết tâm tiến vào mặt trận mưa to gió lớn về tư tưởng, để *kiên định* cho mình một lập trường đúng đắn về giai cấp vô sản” (Trần Độ). Trong các trường hợp trên, không thể dùng *kiên cường* thay cho *kiên định*.

Kiên cường thường dùng để nói về ý chí, tinh thần, nghị lực, và có nghĩa là vừa vững vàng vừa mạnh mẽ: *nghị lực kiên cường, một chiến sĩ kiên cường, bất khuất*: “Phải hiểu cái lẽ sống cao quý đó thì mới xây dựng được *ý chí chiến đấu kiên cường*, bất chấp mọi sự khó khăn gian khổ để đánh giặc và thắng giặc” (Lê Duẩn).

73. LIÊN QUAN, LIÊN CAN.

Liên quan nghĩa là có quan hệ, làm tác động đến, ảnh hưởng đến: “Hai việc đó *liên quan mật thiết với nhau*” (Hồ Chí Minh); “Ngân hàng Đông Dương là cơ quan tài chính *liên quan đến quyền lợi* không những của Pháp, Nhật mà còn của nhiều nước khác nữa” (Trường Chinh).

Liên can vốn có nghĩa là có dính dáng vào một vụ phạm pháp, ở mức độ chưa đáng bị trừng trị: *liên can vào vụ án mạng, những phần tử liên can, bị liên can*. *Liên can* còn được dùng với nghĩa là dính dáng, nói chung: “Cái thiên hạ rồi hôm và cứ hay hức đầu vào những việc *chẳng liên can gì tới họ*” (Nam Cao). Việc hợp tác *có liên can gì đến tôi mà tôi đi hợp*”

(Đào Vũ). Trong những trường hợp này, *liên can* đồng nghĩa với liên quan. Nhưng với nghĩa trên, *liên can* thường chỉ dùng trong câu có ý phủ định: *không / chẳng liên can gì đến* còn *liên quan* thì được dùng nhiều hơn và rộng hơn, không những để nói về quan hệ một chiều, mà còn nói về quan hệ qua lại, hai chiều: *có liên quan với nhau* (không thể nói “có liên can với nhau”).

74. SỨC MẠNH, LỰC LƯỢNG.

Sức mạnh, ngoài nghĩa là sức khỏe của gân cốt, thân thể (như nói: người này có *sức mạnh*, người kia sức yếu), thường dùng với nghĩa rộng hơn, chỉ năng lực to lớn về vật chất hay về tinh thần. Với nghĩa này *sức mạnh* có từ đồng nghĩa là *lực lượng*, và trong một số trường hợp *sức mạnh* và *lực lượng* có thể dùng thay thế cho nhau: *sức mạnh / lực lượng vật chất*, *sức mạnh / lực lượng tinh thần*, *nguồn sức mạnh / lực lượng*; “*Đoàn kết tức là lực lượng*. Chia rẽ tức là yếu hèn”. (Hồ Chí Minh), (có thể nói: *đoàn kết tức là sức mạnh*); “Ta ước hèn thì không một *sức mạnh* bên ngoài nào mang lại tự do độc lập cho ta được” (Trường Chinh) (có thể nói: *lực lượng bên ngoài*). Nhưng giữa *sức mạnh* và *lực lượng*, thường vẫn có sự khác nhau tế nhị về sắc thái nghĩa.

Khi muốn chỉ cái khả năng to lớn phát huy hiệu lực để làm việc gì, thì thường dùng *sức mạnh*: “Công nhân, nông dân ta và người lao động trí óc cần tin rằng chúng ta có *đầy đủ sức mạnh*, can đảm và thông minh để xây dựng cuộc đời

của mình” (Hồ Chí Minh); “Ta tức giận, ta căm thù, cho nên vùng dậy chiến đấu với sức mạnh phi thường” (Lê Duẩn); “Nam Bộ khởi nghĩa hơi chậm là vì trong hàng ngũ nghĩa quân trong Nam có nhiều phần tử không tin ở sức mạnh của quần chúng” (Trương Chinh); “Câu nói nghĩa lý của con bé bảy tuổi hình như có một sức mạnh thần bí khiến cho chị Dậu hai hàng nước mắt chảy quanh” (Ngô Tất Tố).

Còn khi muốn chỉ cái tổ chức cụ thể nhằm tạo ra một sức mạnh thì dùng *lực lượng*: *lực lượng cách mạng, lực lượng quân sự, lực lượng địch, lực lượng đấu tranh cho hòa bình, thống nhất lực lượng, phân tán lực lượng*. Trong những trường hợp này, không thể thay *lực lượng* bằng *sức mạnh*.

Vì *lực lượng* có thể mạnh yếu nên có thể nói *một lực lượng mạnh mẽ*, hoặc nói *sức mạnh của lực lượng*: “*Sức mạnh của lực lượng vô trang chúng ta bắt nguồn từ nhân dân*” (X.).

75. DỤNG CỤ, KHÍ CỤ, KHÍ TÀI, CÔNG CỤ.

Ba từ *dụng cụ, khí cụ, công cụ* có nghĩa khác nhau khá rõ.

Dụng cụ là đồ dùng, là vật chế tạo ra, dùng trong đời sống cũng như trong nghề nghiệp, để làm tăng khả năng, hiệu lực hoặc phạm vi hoạt động của con người. Chẳng hạn bàn ghế, bát đĩa, giường chiếu là *dụng cụ gia đình*; xà đơn xà

kép, quả tạ, quả bóng là *dụng cụ thể thao*; cân, thước, lít là *dụng cụ đo lường*, v.v.

Khí cụ là một loại dụng cụ đặc biệt, có cấu tạo máy móc, dùng để tiến hành một công việc kỹ thuật nhất định: kính hiển vi là một *khí cụ quang học*, máy biến thế là một *khí cụ điện từ* v.v. Khí cụ thường có cấu tạo tinh xảo; nhưng nhiều khi đồ vật có máy móc tinh xảo vẫn không gọi là khí cụ, nếu đó là đồ dùng trong đời sống thường ngày, như đồng hồ, máy thu thanh, v.v. Ngoài ra, những đồ dùng trong quân sự để luyện tập, công tác và chiến đấu còn được gọi chung là *khí tài*.

Vì *dụng cụ* có nghĩa rộng hơn, bao quát hơn, cho nên thường có thể thay *khí cụ* bằng *dụng cụ*, chẳng hạn có thể nói *dụng cụ quang học*, *dụng cụ vẽ điện*.

Công cụ - còn gọi là *công cụ lao động* hoặc *công cụ sản xuất* - là vật chế tạo ra, dùng để lao động sản xuất: cải tiến *công cụ sản xuất*, *công cụ thô sơ của người nguyên thủy*, *máy công cụ*, v.v.

So với *dụng cụ* và *khí cụ*, thì *công cụ* thường được dùng với nghĩa mở rộng nhiều hơn. *Công cụ* còn có nghĩa chung là cái dùng để tiến hành một việc nào đó, để đạt một mục đích nào đó, thí dụ: *công cụ xâm lược*, *ngôn ngữ là công cụ giao tiếp*, *công cụ của chuyên chính vô sản*: "Khoa học trong xã hội xã hội chủ nghĩa là một trong những *công cụ*, đòn bẩy mà giai cấp vô sản và nhân dân lao động dùng để *cải tạo xã hội*, *cải tạo tự nhiên*, thúc đẩy xã hội tiến lên" (Lê Duẩn).

76. TRINH SÁT, DO THÁM, THÁM THÍNH, TRINH THÁM.

Trinh sát là một từ thường dùng trong quân sự, có nghĩa là dò xét, thu thập tình hình của đối phương để phục vụ tác chiến. Thí dụ: *máy bay trinh sát, trinh sát địa hình, mạng lưới trinh sát.*

Đồng nghĩa với *trinh sát* còn có *do thám, thám thính*, cũng có nghĩa là dò xét, nghe ngóng để thu thập tình hình. Thí dụ: *máy bay do thám, máy bay thám thính.* Nhưng ngày nay *thám thính* đã ít dùng hơn, còn *do thám* thì thường chỉ dùng với nghĩa xấu, để nói về thực dân, đế quốc xâm lược hoặc bọn phản cách mạng, nói chung là về lực lượng phi chính nghĩa. Thí dụ: *tung gián điệp đi do thám.*

Trinh thám là một từ đã cũ, trước đây một đôi khi cũng được dùng với nghĩa là trinh sát, thường có nghĩa là dò xét, tìm manh mối những vụ án bí mật, và với nghĩa này thường được dùng làm danh từ, như trước đây thường nói: *nhà trinh thám, (cũng gọi là thám tử), tiểu thuyết trinh thám, v.v.*

77. CHỜ, ĐỢI.

Chờ và *đợi* cùng có nghĩa là ở trong trạng thái mong ngóng cái sẽ đến, sẽ có, sẽ xảy ra. Trong nhiều trường hợp,

chờ và *đợi* hoàn toàn đồng nghĩa với nhau, có thể thay thế cho nhau tùy theo yêu cầu về âm điệu lời văn.

Tuy vậy, vẫn thấy có hiện tượng dùng *chờ* và *đợi* với sự phân biệt khía cạnh ý nghĩa khá tế nhị.

Chờ thường hàm ý rằng điều mong ngóng có thể đến mà cũng có thể không, hoặc chưa chắc đã đến. Thí dụ: *chờ cơ hội, ăn chực nằm chờ*;

Chờ anh chờ ngắn chờ ngo,

Chờ hết mùa mận, mùa mơ, mùa đào.

(Ca dao)

Đợi thường hàm ý rằng điều mong ngóng chắc sẽ đến và có trong một thời gian không lâu lắm, vì ít nhiều đã có cơ sở để có thể tin như vậy. Thí dụ: *đợi cho ngọt cơn mưa, ngồi đợi ở đây một lát, đợi lệnh là đi*;

Những là nấn ná đợi tin,

Nắng mưa biết đã mấy phen đổi đời

(Nguyễn Du)

78. DỊP,

CƠ HỘI,

THỜI CƠ.

Dịp là khoảng thời gian có điều kiện khách quan thuận lợi để làm việc gì: *chưa có dịp về thăm nhà, bỏ lỡ dịp may hiếm có, chúc mừng nhân dịp năm mới*; “Từ thuở nhỏ, tôi

hằng ao ước được ở biển một chuyến lâu, nhưng không có dịp, thường là chỉ đi ngang qua thôi" (Bùi Đức Ái).

Với nghĩa này, *dịp* có hai từ Hán-Việt gần nghĩa là *cơ hội* và *thời cơ*. Nhưng *cơ hội* và *thời cơ* có nghĩa và phạm vi dùng hẹp hơn.

Cơ hội là hoàn cảnh thuận lợi gặp được để làm việc gì, thường là việc mong ước và tương đối lớn: *tranh thủ mọi cơ hội để học tập, "dịp nghỉ hè về nông thôn tạo cơ hội tìm hiểu đời sống nông dân, nắm lấy cơ hội lớn, những công việc lớn"* (Nam Cao); "*Biến hành động dịch đến tiến công ta thành cơ hội tốt để tiến công địch*" (Võ Nguyên Giáp).

Thời cơ là dịp rất tốt và hiếm có, thường phải chờ đợi hoặc tạo ra, để thực hiện việc có ý nghĩa lớn, thường là việc chung, không phải việc có tính chất cá nhân: *đón thời cơ, thời cơ lập công đã đến; "Thời cơ có thể do thực lực cách mạng trong nước tạo ra, cũng có thể do hoàn cảnh bên ngoài đưa lại"* (Lê Duẩn); "*Bầu không khí tổng khởi nghĩa ngày đêm sôi sục, chỉ còn chờ một thời cơ, một tia lửa cuối cùng để bùng lên tất cả*" (Nguyễn Đình Thi).

79. CÔNG NHIÊN, NGANG NHIÊN.

Công nhiên có nghĩa là một cách công khai trước mọi người (nói về việc thường không dám làm công khai): *thời loạn, bọn cướp thường công nhiên giết người cướp của giữa ban ngày; "Tôi đã từng nghe những bà già đi chợ thường luôn*

mồm chữ Nhật - Pháp, công nhiên nguyên rửa chúng" (X.).
"Nhưng tên torôkít đã công nhiên phản quốc" (X.).

Khi có sự chống đối mạnh mẽ, nhưng bất chấp, vẫn công nhiên làm việc gì, không chút kiêng dè sợ hãi, thì gọi là *ngang nhiên*: "Trước một kẻ thù hết sức tàn bạo, phong trào cách mạng miền Nam vẫn ngang nhiên tồn tại và phát triển" (Võ Nguyên Giáp); "Nguyễn Du hết sức căm giận cái bọn bất nhân nó ngang nhiên chà đạp lên kiếp sống người ta" (Hoài Thanh).

80. CƠ BẢN, CĂN BẢN.

Cơ bản và *căn bản* đều thường là tính từ, nghĩa rất gần nhau.

Cơ bản dùng để nói về cái chủ yếu có tác dụng làm cơ sở cho những cái khác trong toàn bộ hệ thống: *vốn cơ bản, mét là một đơn vị đo lường cơ bản, những ngành khoa học cơ bản, những khái niệm cơ bản của triết học, qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội*; "Công nông là lực lượng cơ bản của cách mạng" (Trường Chinh); "Lấy chỗ mạnh cơ bản của ta đánh vào chỗ yếu cơ bản của địch" (Lê Duẩn); "Cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng phản ánh những yêu cầu cơ bản của nhân dân miền Nam Việt Nam" (X.).

Căn bản dùng để nói về cái cốt yếu, có tác dụng qui định bản chất của sự vật: *sự khác nhau căn bản, những thay đổi căn bản, giành được thắng lợi căn bản*; "Nhưng nói chung, điều kiện thuận lợi của chúng ta là căn bản, khó khăn là tạm

thời" (Hồ Chí Minh); "Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác -Lênin" (Hồ Chí Minh); "Vấn đề căn bản nhất là phải thắng địch" (Lê Duẩn).

Khác với cơ bản, thường chỉ dùng phụ sau danh từ, căn bản có thể dùng phụ trước động từ, tính từ và cũng có thể dùng làm chủ ngữ: căn bản hoàn thành kế hoạch; thi đua xã hội chủ nghĩa căn bản khác với cạnh tranh; "Căn bản là ta phải tự lực cánh sinh" (Hồ Chí Minh).

Căn bản còn có thể là danh từ, dùng để chỉ cái làm nền gốc, cái cốt yếu qui định bản chất của sự vật: học nhanh, nhưng trí thức thiếu căn bản. Là danh từ, căn bản thường dùng nhiều nhất trong các tổ hợp về căn bản, trên căn bản: ý kiến của hai người trên căn bản không có gì là mâu thuẫn; "Cách mạng Tháng Tám thành công và kháng chiến thắng lợi (...) đã thay đổi về căn bản bộ mặt chính trị và xã hội nước ta" (X).

Cơ bản rất ít khi dùng làm danh từ. Lỗi nói về cơ bản trước đây có khi dùng song song với về căn bản, ngày nay ít gặp.

Ngoài ra, cơ bản còn được dùng trong các tổ hợp: điều tra cơ bản, xây dựng cơ bản, kiến thiết cơ bản.

81. PHÂN VÂN, LƯƠNG LỰ, DO DỰ, CHẦN CHỪ.

Phân vân, lưỡng lự, do dự, chần chừ đều có nghĩa chung là chưa quyết định, chưa dứt khoát vì còn đang có điều suy tính.

Phân vân là chưa biết nên như thế nào vì đang đứng trước nhiều khả năng, nhiều cách giải quyết khác nhau, khiến cần phải suy nghĩ, tìm hiểu, so sánh, cân nhắc, có khi rất lâu, trước khi quyết định. Người ta có thể *phân vân không hiểu ra sao, phân vân trong việc chọn nghề, phân vân trước những câu hỏi lớn*, có thể bị một *nỗi phân vân* nào đó dẫn vật, thậm chí có thể có *trăm nghìn ý nghĩ phân vân*; “Tôi đang *phân vân không biết nhờ ai trông nhà hộ* mà đi cho đành” (Nguyễn Công Hoan).

Khi chưa biết nên hay là không nên, nên thế này hay là nên thế kia, vì đang đứng trước những khả năng hoặc cách giải quyết ít nhiều trái ngược nhau mà còn phải suy nghĩ cân nhắc để lựa chọn, thì đó là *lưỡng lự*. Thường là *lưỡng lự giữa cái này cái kia; lưỡng lự nửa muốn thế này, nửa muốn thế khác*; “Tôi đang *lưỡng lự không biết ở lại hay là nên ra*” (Nguyễn Huy Tưởng).

Nếu như *phân vân, lưỡng lự* là chưa biết nên như thế nào vì đang có điều phải suy nghĩ, thì *do dự* là mặc dù đã biết nên như thế nào rồi, nhưng vẫn chưa quyết vì còn e ngại, đắn đo: thấy là đáng nói, nhưng *do dự không dám nói*; việc rõ là cần làm, nhưng lại *do dự trước khó khăn, nguy hiểm*; “Đành là tôi giúp (...), nhưng mấy cậu phải *dứt khoát, không do dự*” (Anh Đức).

Chần chừ thường dùng để nói thái độ trước hành động, chưa có quyết tâm để làm ngay việc gì, muốn nán lại, kéo dài thời gian, vì đang còn có điều do dự: *vì ngại nên chần chừ không muốn làm, cứ chần chừ mãi không chịu đi*; “Ban lãnh

đạo hợp gấp rút thấy không thể chần chừ được nữa. Phải khởi nghĩa" (Nguyễn Đình Thi).

82. QUẢ, TRÁI.

Trái là một từ dùng phổ biến ở miền Trung và miền Nam, hoàn toàn đồng nghĩa với *quả*. Cho nên nói *quả cam*, *quả núi*, *quả bom*, *quả đất*, hay *trái cam*, *trái núi*, *trái bom*, *trái đất* đều được cả. Trong rất nhiều trường hợp, *quả* và *trái* không khác gì nhau về nghĩa:

*Rủ nhau xuống bể mò cua
Dem về nấu quả mơ chua trên rừng.*

(Ca dao)

*Chim xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát đậu cành cây đa.*

(Ca dao)

Tuy vậy, *quả* và *trái* vẫn có chỗ khác nhau:

- Trong ngôn ngữ văn hóa, nói chung *quả* dùng phổ biến hơn; trong nhiều trường hợp, *trái* ít nhiều có sắc thái địa phương.

- Quả có khả năng mở rộng nghĩa, và do đó tổ hợp rộng rãi với những từ khác, còn ở *trái* thì khả năng đó rất hạn chế: chúng ta nói *quả trứng gà*, *quả chuông*, *quả tạ*, *quả nắm bằng đồng*, *quả đấm*, *sút một quả vào lưới*... chứ không nói "*trái trứng gà*", "*trái đấm*", v.v.

- Nhưng khi nói về tim của con người, coi là biểu tượng của những tình cảm sâu sắc nhất, theo thói quen chỉ dùng *trái tim*, không dùng *quả tim*: *trái tim nồng nhiệt, tiếng hát trái tim, trái tim người mẹ*; "Tu tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin ngày càng *chinh phục được trái tim* và khối óc của đông đảo nhân dân lao động trong tất cả các nước" (Nguyễn Chí Thanh).

83. CHỌN, LỰA, TUYỂN, KÉN.

Chọn có nghĩa là xem xét, so sánh lấy cái hoặc một số cái đáp ứng yêu cầu hơn cả trong nhiều cái cùng loại. *Chọn* được dùng rộng rãi cho mọi đối tượng, vật cũng như người, cụ thể cũng như trừu tượng: *chọn giống, chọn người, chọn ngành nghề, chọn mặt gửi vàng, v.v...*

Mua cau, chọn những buồng sai

Mua trâu, chọn những trăn hai lá vàng.

(Ca dao)

Lựa cũng có nghĩa như *chọn*, nhưng khác ở chỗ số lượng những cái cùng loại để xem xét so sánh khi *lựa chọn* ở chỗ tiêu chuẩn thường đơn giản hơn và mục đích là để *lấy tất cả những cái tương đối đáp ứng yêu cầu* (lấy hàng loạt). Có thể nói *lựa xong rồi sẽ chọn* (chứ không nói *chọn xong rồi sẽ lựa*), (bởi vì *lựa* không đòi hỏi cao và khe khắt về tiêu chuẩn như

chọn, lựa lại thường chỉ dùng với những đối tượng là đồ vật, sản phẩm, công cụ, mà ít dùng với người: *lựa hạt giống, lựa toàn thứ gỗ tốt, lựa lời mà nói v.v.*

Lời nói không mất tiền mua,

Lựa lời mà nói, cho vừa lòng nhau.

(Ca dao)

Tuyển cũng là xem xét, so sánh, đối chiếu với tiêu chuẩn, nhưng trong một số lượng nhiều, có thể là không xác định, và với mục đích lấy một số cần thiết, ít nhiều đã được xác định trước. *Tuyển* lại chỉ dùng hạn chế để nói về một vài đối tượng (người, văn thơ) và thường có màu sắc trang trọng: *tuyển học sinh vào trường chuyên nghiệp, tuyển quân, chiêu binh tuyển tướng (cũ), đội tuyển bóng đá, những bài thơ được tuyển.*

Kén là dựa trên những tiêu chuẩn tự mình đề ra để tìm cho được cái hoàn toàn đáp ứng với yêu cầu. Tiêu chuẩn của *kén* là dứt khoát, khác với *chọn* và *lựa*, và nó cao hơn tiêu chuẩn của *tuyển*, cho nên đã *kén* thì thường không thể hạ thấp yêu cầu để lấy cái tương đối. Đối tượng của *chọn lựa, tuyển* là những cái có sẵn trước mắt, còn đối tượng của *kén* không chỉ hạn chế ở những cái đã có, cho nên đã *kén* thì thường phải tìm, và khi chưa *kén* được thì có thể phải chờ. *Kén* dùng hạn chế hơn *chọn, lựa, tuyển*, thường chỉ nói về một số đối tượng nhất định và trong một số trường hợp nhất định, như *kén chồng, kén vợ, kén dâu, kén rể, kén ăn, kén cá chọn canh, v.v.*

Bên cạnh các từ *chọn, lựa, tuyển, kén*, còn có các tổ hợp đồng nghĩa sau đây:

Chọn lọc: chọn lấy cái tốt, cái tinh túy trên cơ sở gạt bỏ nhiều cái cùng loại (nói khái quát).

Lựa chọn (hay *chọn lựa*): lựa (nói khái quát).

Kén chọn: kén (nói khái quát).

Tuyển lựa : tuyển (nói khái quát).

84. CỦA CÁI, TÀI SẢN.

Của cái và *tài sản* đều chỉ khái quát những thứ có giá trị, thuộc quyền sở hữu của cá nhân hay tập thể.

Tài sản là từ dùng nhiều hơn trong kinh tế học, luật học, trong văn hành chính: *quyền sở hữu về tài sản, tài sản cố định, tài sản của Nhà nước, v.v.*

Của cái là từ thông dụng trong đời sống hằng ngày, chỉ khái quát những thứ vật chất do con người làm ra và thuộc quyền sở hữu của người hoặc những người nào đó: có nhiều *tiền bạc và của cái, thiệt hại về của cái, sản xuất và phân phối của cái vật chất*; “Nâng cao năng suất lao động là *nguồn của cái* to lớn nhất” (Hồ Chí Minh).

Tài sản thường dùng với nghĩa bóng hơn là *của cái* để chỉ khái quát những cái có giá trị tinh thần thuộc về người hoặc những người nào đó. *Truyện Kiều* là *tài sản chung* của dân tộc ta, *chủ nghĩa Mác-Lênin* là *tài sản lý luận quý báu* của gia cấp công nhân và nhân dân thế giới: “Theo đúng phương châm của Đảng, thì khoa học nông nghiệp sẽ thật sự trở thành *tài sản của quần chúng nông dân xã viên*” (Trường Chinh). Nhưng trong

câu " *Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc*" Hồ Chủ tịch dùng *của cải*, không dùng *tài sản*: của cải ở đây hàm ý chỉ một sản phẩm của xã hội, công phu sáng tạo của các thế hệ từ đời này sang đời khác.

85. CHỖ, NƠI, CHỐN.

Chỗ, *nơi* hoặc *chốn* đều chỉ khoảng không gian nào đó, có thể xác định hoặc không xác định. Trong một số trường hợp, *chỗ*, *nơi* và *chốn* được dùng gần như không có phân biệt: *ăn có chỗ, đỗ có nơi* (tục ngữ), *ổn định nơi ăn chốn ở*, v.v.

Nhưng thông thường thì *chỗ* chỉ khoảng không gian xác định tương đối nhỏ, có thể nhìn thấy toàn bộ trong cùng một lúc: *nhường chỗ ngồi* cho các cụ già, hàng hóa *chiếm nhiều chỗ*, còn có *chỗ bỏ trống*;

*Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.*

(Trần Tế Xương)

Nơi chỉ khoảng không gian có thể xác định hoặc không xác định, cụ thể hoặc không cụ thể: *tìm khắp nơi* mà không thấy; *đến tận nơi* để xem xét;

*Nơi gần, thì chẳng tiện nơi,
Nơi xa thì chẳng có người nào xa*

(Nguyễn Du)

Chốn là từ tương đương với *nơi*, nay chỉ dùng trong văn thơ và trong những tổ hợp có tính thành ngữ, và thường nói về nơi ở: *đi đến nơi về đến chốn, một chốn đôi quê, nơi ăn chốn ở, chốn thị thành.*

Ngoài ra, *chỗ* còn có một số nghĩa riêng mà *nơi* và *chốn* không có, như: 1) chỉ phạm vi được xác định với đặc điểm nào đó: *chỗ bị thương, chỗ mạnh*, báo cáo có *chỗ chưa rõ, theo chỗ chúng tôi biết*; 2) chỉ trạng thái tình hình được xác định với đặc điểm nào đó: *từ chỗ không biết đến chỗ biết*, đưa nông dân đến *chỗ ấm no*; 3) chỉ người có mối quan hệ mật thiết nào đó (thường dùng trong khẩu ngữ): anh ta với tôi là *chỗ bà con, chỗ bạn bè*, cũng là *chỗ quen biết* với nhau cả.

86. CỐ, GẮNG.

Cố và *gắng* đều có nghĩa là đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm cho được việc gì.

Nhưng mục đích của *cố* là làm cho kỳ được việc biết là khó khăn: *cố làm cho xong, cố nhớ lại, cố hết sức; cố lên, chỉ cần một chút nữa thôi.*

Còn mục đích của *gắng* là để làm cho tốt việc biết là nên làm: *gắng học cho giỏi, gắng sức thi đua, gắng lên cho theo kịp anh em; "Các cháu phải gắng, gắng giúp đỡ thương binh và gia đình các chiến sĩ, gắng học hành"* (Hồ Chí Minh).

Do nghĩa có khác nhau như vậy, nên khi nói việc khó khăn hoặc việc gần như tuyệt vọng thì thường dùng *cố*, chứ

không dùng *gắng*.

Ngoài ra, cố còn dùng sau động từ khi muốn nói tiếp tục làm việc gì mà biết là đòi hỏi phải đưa ra nhiều sức hơn bình thường. *Ăn cố thêm một bát*; mệt rồi, nhưng vẫn làm cố vài giờ nữa cho xong; "Lệnh xuất kích đến, *Kha tu cố một hớp nước* đứng lên đưa bi đông cho Sản" (Nguyễn Đình Thi).

87. CŨ, XUA, CỔ.

Cổ, *xua* và *cũ* đều nói về những sự vật, hiện tượng thuộc thời đã qua, nhưng nhìn từ ở những góc độ khác nhau.

Cũ và *xua* cùng có hai nghĩa: 1) thuộc về thời đã qua; 2) có từ trước, quen biết từ trước. Trong nhiều trường hợp, nhất là với nghĩa thứ hai, *cũ* và *xua* được dùng song song: *tình cũ nghĩa xưa*;

*Cây đa cũ, bến đò xưa,
Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ*

(Ca dao)

Tuy vậy, với nghĩa thứ hai trên đây, thường dùng *cũ*, đối lập với *mới*, hơn là *xua*: về thăm quê *cũ*; gặp lại bạn *cũ*, cán bộ *cũ*, ma *cũ* bắt nạt ma *mới*. Đồng thời, cũng đối lập với *mới*, *cũ* thường nói về cái thuộc về thời đã qua, nay không còn nữa hoặc không thích hợp nữa: làm ăn *kiểu cũ*, ăn cơm *mới* nói chuyện *cũ*, tư tưởng *cũ*, xã hội *cũ*. Còn *xua* nói về cái

thuộc về dĩ vãng xa xôi, đã qua đi từ rất lâu rồi, đối lập với nay: người xưa, chuyện đời xưa, năm xưa, từ xưa đến nay. Ngày xưa là cái thời đã qua đi từ rất lâu, xa xôi đối với ngày nay (và cũng khác với ngày trước).

Nếu thuộc về một thời xa xưa nào đó trong lịch sử, thì dùng cổ: ngôi tháp cổ, nền văn học cổ của dân tộc, tự cổ chí kim.

Ngoài ra, cũ còn có nghĩa là được dùng đã lâu, không còn nguyên như trước nữa: quần áo cũ, cửa hàng sách cũ. Và cổ trong khẩu ngữ còn có nghĩa là không hợp thời nữa, lỗi thời: một cách nhìn hơi cổ.

88. DẤU, VẾT.

Dấu và *vết* có khi được dùng như những từ đồng nghĩa (thí dụ: *dấu vết* / *vết chân*) và có thể dùng để tạo ra những đơn vị từ vựng đồng nghĩa có nghĩa khái quát hơn: *dấu vết*, *dấu tích*, *vết tích*. Nhưng nghĩa của hai từ này khác nhau khá rõ.

Vết là cái có hình thể, đường nét nhất định còn lưu lại trên một bề mặt sau khi sự vật đã đi qua hoặc sau khi sự việc đã xảy ra. Giữa *vết* và sự vật hoặc sự việc, có mối quan hệ nhân quả trực tiếp: *vết* được hình thành một cách tự nhiên trong khách quan, ngoài ý muốn của con người. Thường *vết* được coi là không tốt, người ta thường không muốn tạo ra hoặc để lại *vết* làm gì, mà trái lại nhiều khi chỉ muốn xóa đi. Vì vậy chúng ta thường nói: tẩy *vết mực* ở áo,

lau vết nhỏ trên mặt, vết tay của thủ phạm, vết rạn trên mặt kính, vết dầu loang, vết nhơ (nghĩa bóng) bởi lông tìm vết; “Những vết bom của giặc Mỹ trên đường phố và xóm làng đã phơi trần bản chất tàn bạo của chúng” (X.); “Đào đá thì phải có vết chứ! Các cháu cứ tìm ở các mỏm đá xem có thấy vết các cụ đào không?” (X.).

Còn dấu là cái có thể nhận biết trực tiếp (và thường là dễ dàng), qua đó có thể gián tiếp nhận thức sự tồn tại của sự vật, hiện tượng nào đó. Dấu có thể là vết: tìm thấy dấu chân kẻ gian trên cát, dấu đinh đóng trên tường;

*Dè chừng ngọn gió lần theo,
Dấu giày từng bước in rêu rành rành.*

(Nguyễn Du)

Nhưng thường thì dấu không phải là vết. Điều này có thể thấy rõ qua một số thí dụ sau đây: xe cứu thương mang dấu chữ thập đỏ, ngắt câu bằng một dấu chấm, cái mảnh giấy vào sách làm dấu trang đang đọc dở, thắng lợi đánh dấu một bước tiến mới của phong trào. Trong tiếng địa phương miền Nam, còn dùng ra dấu với nghĩa là “ra hiệu”: nháy mắt ra dấu. Như vậy, khác với vết, dấu có thể là một vật, một việc cụ thể: dấu có thể do con người tạo ra để giúp cho trí nhớ, nhận thức, thông báo; nó có thể có tích chất ước định, quan hệ giữa dấu và sự vật, sự việc có thể là quan hệ theo qui ước, chứ không phải là quan hệ nhân quả trực tiếp.

89. CỘNG TÁC, HỢP TÁC.

Cộng tác có nghĩa là cùng góp sức làm chung một công việc gì tuy có thể không cùng chung một trách nhiệm; nhiều khi phần góp sức của người cộng tác chỉ là một phần nhỏ: *cộng tác với tờ báo* bằng cách thường xuyên gửi tin, *tranh thủ sự cộng tác* của nhiều người, cần có thêm người ngoài cộng tác; "Công đoàn phải là người cộng tác đắc lực của cơ quan Nhà nước" (X.). Như vậy nói A cộng tác với B thì không phải bao giờ cũng có nghĩa là "B cộng tác với A".

Hợp tác là cùng chung sức làm một công việc gì, công việc đó là công việc chung giữa các bên. Giữa những bên hợp tác với nhau, không có sự phân biệt về trách nhiệm, không có ai chính ai phụ. Nói A hợp tác với B, cũng có nghĩa là B hợp tác với A, A và B hợp tác với nhau. Thí dụ: Phát triển quan hệ hợp tác với các nước anh em, tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa.

90. TÌM, KIẾM.

Tìm và *kiếm* không phải là hai từ hoàn toàn đồng nghĩa.

Tìm có nghĩa là làm sao cho thấy ra được (cái hoặc người đã có mà bị mất, hoặc biết là có, tin là có): tìm đứa con bị lạc, tìm vật đánh rơi, tìm thủ phạm, tìm cách đối phó, vạch lá tìm sâu.

*Tim em như thể tim chim,
Chim ăn bẻ bắp, đi tìm bẻ đong.*

(Ca dao)

Kiểm có nghĩa là làm sao cho có được (cái chưa có); *kiếm củi, kiếm tiền, kiếm dăm ba chữ, kiếm ăn* (kiếm cái ăn), *kiếm sống* (kiếm cái để sinh sống); "Một tối hôm nay *kiếm* bằng ba bốn ngày thường" (Nguyễn Công Hoan); "Ngoài ra, là mấy người chủ hiệu thuốc, tiện có nhà in thì mở thêm xuất bản *kiếm lãi và kiếm tiếng tăm*" (Tô Hoài).

Như vậy, *tim* và *kiếm* khác nhau về đối tượng cũng như về mục đích. Đối tượng của *tim* có thể là vật, mà cũng có thể là người, còn đối tượng của *kiếm* thường chỉ có thể là vật; đối tượng của *tim* là cái hoặc người biết là có ở đâu đấy, còn đối tượng của *kiếm* là cái chưa có. Mục đích của *tim* là "thấy ra", còn mục đích của *kiếm* là "có được".

Một điều đáng chú ý là *kiếm* được dùng trong một số tổ hợp nói về những hành vi ít nhiều được coi là không tốt: *kiếm cớ, kiếm chuyện, Kiếm chác* thì chỉ có nghĩa xấu hoàn toàn.

Ngoài ra, trong tiếng địa phương (miền Nam) *kiếm* chỉ có nghĩa như *tim*: "Mấy năm nay tôi *kiếm* anh Tư Hoài mà chẳng thấy. Có ngờ đâu anh sống ở đây" (X.);

*Chi bằng kiếm chôn lân gia,
Trước là tìm bạn, sau là nghĩ chân*

(Nguyễn Đình Chiểu)

Trong nhiều trường hợp *kiếm* còn được dùng phối hợp với *tim* để nhấn mạnh hoặc để thay đổi nghĩa của *tim*, hoặc để thay

đổi nhạc điệu lời nói: "Này đây cho mày *tim*. Này đây cho mày *kiếm*. Mày chẳng thấy được ta, mày chỉ thấy tử thần" (X.);

*Biết rằng công chúa ở đâu,
Mà đi tìm trước kiếm sau bây giờ.*

(Truyện Thạch Sanh)

91. DUY NHẤT, ĐỘC NHẤT.

Duy nhất và *độc nhất* đều có nghĩa là "chỉ có một, không có cái hoặc người thứ hai". Nhưng khi muốn nhấn mạnh về mặt số lượng đơn thuần, chỉ có một mà thôi, thì ta dùng *độc nhất*: *đưa con độc nhất, chiếc cầu độc nhất* bắc qua sông, *cây dừa độc nhất còn lại* sau trận bom, v.v.:

"Bụi bốc mù mịt trên *con đường phố nhỏ độc nhất* của quận lý" (Anh Đức).

Duy nhất cũng dùng để nói về số lượng; "chỉ có một", nhưng đồng thời lại cũng nhấn mạnh về chất lượng, về một tính chất, tiêu chuẩn nào đó: "không có cái hoặc người thứ hai nào khác có được tính chất, được tiêu chuẩn như thế". Nói *ý kiến duy nhất đúng* tức là nói tuy có nhiều ý kiến, nhưng chỉ có một ý kiến đó là đúng, không có ý kiến đúng thứ hai. Cũng vậy, nói *giai cấp duy nhất có khả năng lãnh đạo cách mạng* tức là nói chỉ có một giai cấp đó thôi, không có giai cấp nào khác có khả năng lãnh đạo cách mạng. Ngay khi nói: *Nguyện vọng duy nhất, mục đích duy nhất*, v.v. thì *duy nhất* ở đây cũng hàm ý là "duy nhất đáng là một nguyện

vọng”, “duy nhất đáng là một mục đích”. Một số thí dụ: “Chúng ta sẽ vạch cho toàn dân *con đường sống duy nhất* là con đường đoàn kết để vũ trang đứng dậy” (Võ Nguyên Giáp);

Khi giặc Mỹ đến nhà,

Khẩu súng, mũi chông là câu trả lời duy nhất

(Giang Nam)

92. NGỪNG, DỪNG.

Ngừng là thôi (hoặc làm cho thôi) không hoạt động: *máy ngừng chạy, tiếng hát bỗng ngừng* trong mấy giây, *không ngừng nâng cao năng suất lao động*; “Khắc bước vào. Người đàn bà ngẩng lên, ngạc nhiên *ngừng tay kim*” (Nguyễn Đình Thi).

Còn dừng là thôi (hoặc làm cho thôi) không vận động, chuyển sang trạng thái ở yên tại một chỗ: *con tàu từ từ dừng lại, dừng chèo, câu chuyện tạm dừng ở đây*;

Dừng chân dừng lại: trời, non nước,

Một mảnh tình riêng ta với ta

(Bà huyện Thanh Quan)

Như vậy, *dừng* khác *ngừng*. So sánh: *dừng chân, ngừng tay; xe dừng*, nhưng máy vẫn chưa *ngừng nổ*. Nếu như *ngừng* thường có quan hệ với một thời điểm: *ngừng lại một phút, không lúc nào ngừng*; thì *dừng* thường có quan hệ với một địa điểm hoặc vị trí trong không gian: *xe dừng lại bên đường, dừng bút giữa trang, dừng lại nửa chừng, không dừng lại ở*

hiện tượng mà đi sâu vào bản chất, kèm theo *dùng* ta thường thấy có trạng ngữ chỉ địa điểm.

93. LƯỜI, BIẾNG, NHÁC.

Lười có nghĩa là không chăm chỉ (trong công việc) hoặc không chịu làm việc, biểu thị một thói xấu của kẻ không muốn lao động. *Lười* có thể kết hợp rộng rãi: *anh chàng lười, tính lười, lười học, lười lao động, lười việc.*

Biếng bao giờ cũng dùng trước một động từ và có nghĩa là ở trạng thái không thiết (làm việc gì đó), do thể xác mệt mỏi hoặc tinh thần uể oải; mấy hôm nay cháu *biếng ăn, biếng chơi*;

*Trách người quân tử bạc tình,
Có gương mà để bên mình biếng soi.*

(Ca dao)

*Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa.*

(Chinh phụ ngâm)

Như vậy, *biếng* không biểu thị một thói quen đã thành tính xấu như *lười*, mà biểu thị một trạng thái tâm lý, sinh lý có tính nhất thời.

Riêng *làm biếng* có một nghĩa đặc biệt: *làm biếng* có nghĩa và cách dùng như *lười*, nhưng đó là một từ ngữ địa phương.

Nhác cũng có nghĩa như *lười*: *việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng*. Nhưng ngày nay, *nhác* có sắc thái địa phương, ít dùng hơn so với *lười, biếng*.

94. YẾU, YẾU ĐUỐI, YẾU ỚT.

Yếu là kém về sức (sức khỏe, sức mạnh), về thể hay năng lực; trái với *khỏe, mạnh*: *sức yếu, thể yếu, yếu trâu* vẫn hơn khỏe bò, *yếu tim, yếu bóng vía, học yếu* về môn toán.

Bên cạnh *yếu* còn có *yếu đuối, yếu ớt*, đều có nghĩa khái quát là quá kém về sức mạnh (vật chất hoặc tinh thần).

Yếu đuối là quá yếu so với yêu cầu: *người gầy gò, yếu đuối; tình cảm yếu đuối*.

Yếu ớt là yếu đến mức còn rất ít sức lực hoặc khả năng tồn tại: *giọng người hấp hối yếu ớt, ánh nắng yếu ớt* còn đọng trên ngọn tre, *chóng trả yếu ớt*.

Yếu ớt thường nói về thể chất, còn *yếu* và *yếu đuối* dùng để nói về thể chất cũng như về tinh thần.

95. THỪA NHẬN, CÔNG NHẬN.

Thừa nhận có nghĩa là nhìn nhận (điều đúng sự thật hoặc hợp lẽ phải): *thừa nhận ý kiến đó là đúng, thừa nhận sự*

lãnh đạo của Đảng, điều quá rõ ràng, ai cũng phải thừa nhận: "Bằng Cách mạng Tháng Tám, dân tộc Việt Nam đã nêu ra (...) điều yêu sách tổng quát của mình: các cường quốc phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết của dân tộc Việt Nam" (Trường Chinh).

Công nhận đồng nghĩa với thừa nhận. Song có sự khác nhau, chẳng hạn giữa thừa nhận sai lầm và công nhận sai lầm. Công nhận là thừa nhận trước mọi người. Mặt khác, nghĩa của công nhận lại có mặt rộng hơn nghĩa của thừa nhận: điều được công nhận không những là đúng sự thật, hợp lẽ phải (như điều được thừa nhận) mà còn có thể là hợp lẽ, hợp pháp nữa: công nhận là tổ lao động xã hội chủ nghĩa, đảng viên mới được công nhận chính thức; "Hiệp nghị Giơnevơ đã trình trọng công nhận quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam cũng như của nhân dân anh em Lào và Campuchia" (Hồ Chí Minh). Cho nên công nhận có nghĩa khẳng định hơn thừa nhận, và có thể có giá trị pháp lý.

96. MÙI,

VI.

Vị là từ mượn của tiếng Hán.

Mùi có thể cũng chính là từ Hán mượn vào tiếng Việt, nhưng vào một thời cổ hơn (do đó phát âm có khác), và đã được Việt hóa từ lâu, không còn mang sắc thái Hán-Việt nữa.

Trong tiếng Hán, "vị" vốn có hai nghĩa: 1) chỉ đặc tính của vật mà nhờ nếm ta nhận được (vị trong *gia vị*); và 2) chỉ

đặc tính của vật mà nhờ ngửi ta được nhận thức (*vị* trong *hương vị*).

Khi vào tiếng Việt, *mùi* và *vị* trở thành hai từ riêng, có sự khác nhau về nghĩa cũng như phạm vi sử dụng.

Vị chỉ được dùng để chỉ đặc tính mà ta nếm được của vật: *vị ngọt, vị chua, vị cay*; “*Vị nước biển mặn* thấm vào từng thớ đất” (Nguyễn Kiên); “*Vị ngon* cũng như cái đẹp, nó chẳng phải là cái gì tuyệt đối” (Đào Vũ).

Mùi thì chỉ dùng để chỉ đặc tính mà ta ngửi được của vật: *thoang thoảng mùi hoa nhài, thơm mùi lúa chín, nặng mùi*.

So xem phong vị khác thường,

Mùi hoa sực nức, mùi hương ngọt ngào

(*Bích câu kỳ ngộ*)

Nhưng với nghĩa bóng thì thường lại chỉ dùng *mùi* trong mọi trường hợp chứ không dùng *vị*: *mùi trần, giọng lưỡi sặc mùi chiến tranh*; “*Trái mùi đời, không chán giả làm ngây*” (Trần Tế Xương); “*Du kích quân đã chiến đấu cầm cự với giặc suốt hai ngày liền, làm cho chúng lần đầu tiên ở vùng này nếm mùi thất bại*” (X.).

97. Ý ĐỊNH,

Ý ĐỒ.

Ý định có nghĩa là điều suy nghĩ định làm: *nảy ra một ý định mới*; *từ bỏ những ý định ban đầu*; “*Tôi có ý định đến ngày đó, tôi sẽ đi khắp hai miền Nam Bắc, để chúc mừng*

đồng bào, cán bộ và chiến sĩ anh hùng” (Hồ Chí Minh); “Anh còn e dè, vẫn cố nói có vẻ xa xôi, nhưng tôi đã *hiểu ý định của anh* lúc này” (Trần Đình Vân).

Ý đồ là từ Hán-Việt mới mượn trong vòng vài mươi năm lại đây. Lúc đầu ý đồ thường được dùng với nghĩa xấu. Khi nói ý đồ người ta thường nghĩ đến mưu đồ. Cho nên có từ điển giải thích ý đồ là “ý định xấu”⁽¹⁾, không phải là không có căn cứ.

Song, gần đây nhiều người dùng ý đồ không phải với nghĩa xấu, mà thậm chí nhiều khi còn dùng cả với nghĩa tốt nữa. Người ta không chỉ nói ý đồ xấu xa, ý đồ đen tối mà còn nói ý đồ nghệ thuật, ý đồ sáng suốt, ý đồ cao cả, v.v. Ý đồ không chỉ được dùng để nói về địch: “Ý đồ thâm tàn của chủ nghĩa thực dân lại đặt dân tộc Việt Nam trước những thử thách mới” (Đặng Thai Mai); mà còn dùng để nói về ta, về bạn: “Phải biết biến ý đồ tốt đẹp của mình thành của mọi người, khiến mọi người vì nó mà hành động” (X.). “Ông có ý đồ sáng tác lớn hơn nhiều, nhằm phản ánh cái rất mới này trong cuộc sống của Tổ quốc” (X.)

Rõ ràng là ý đồ đang có xu hướng trở thành một từ trung tính.

Mặt khác, ý đồ thường lớn hơn ý định. Có thể nói ý đồ là ý định lớn, được suy tính kỹ cả về mục tiêu lẫn kế hoạch thực hiện. Cho nên chỉ nói có ý định đến thăm bạn, chứ không thể

(1) X. Từ điển tiếng Việt. Văn Tân chủ biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1967.

nói “có ý đồ” và ngược lại, thường nói *ý đồ chiến lược*, chứ không thấy nói “*ý định*”.

Xem ra, đây là hiện tượng mới, là trường hợp chuẩn đang hình thành của tiếng Việt văn hóa ngày nay.

98. TRỌNG TÂM, TRUNG TÂM.

Trọng tâm vốn là một thuật ngữ vật lý học, có nghĩa là điểm đặt của trọng lượng, hoặc điểm mà sức nặng của vật như dồn cả vào đó: đặt *lệch trọng tâm*. Còn *trung tâm* có nghĩa là nơi chính giữa: *trung tâm thành phố, khu trung tâm*.

Ngoài nghĩa cơ bản nói trên, *trung tâm* thường được dùng với nghĩa: điểm, nơi tập trung có tích chất tiêu biểu, có sức thu hút đối với những điểm, những nơi khác: *trung tâm chính trị, trung tâm văn hóa, trung tâm của phong trào cách mạng*; “Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là *trung tâm* hiện nay của *cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân thế giới*” (Phạm Văn Đồng).

Trọng tâm thì thường được dùng với nghĩa: điểm chính, cái chủ yếu hoặc quan trọng nhất (trong một thời gian nhất định) đòi hỏi phải dồn sức, tập trung sự chú ý vào đó: “Cuộc cách mạng đã chuyển sang một thời kỳ mới, lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa làm *trọng tâm*” (Lê Duẩn).

Với nghĩa thứ hai trên đây, *trung tâm* và *trọng tâm* còn được dùng làm định ngữ. So sánh hai thí dụ: “Nhiệm vụ

trung tâm trong năm nay là hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước (Hồ Chí Minh); “Để đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đi đến toàn thắng, chúng ta phải nắm vững *nhiệm vụ trọng tâm* của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là ra sức tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội” (Lê Duẩn). Như vậy, *nhiệm vụ trọng tâm* là nhiệm vụ hoàn thành được thì sẽ có tác dụng quyết định đối với các nhiệm vụ khác, là nhiệm vụ mà các nhiệm vụ khác phải phục vụ cho nó hoặc chịu sự chi phối của nó; còn *nhiệm vụ trọng tâm* là nhiệm vụ chính, chủ yếu, phải dồn mọi cố gắng, tập trung mọi lực lượng để hoàn thành trong một thời hạn nào đó.

99. NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ, BỔN PHẬN.

Nhiệm vụ và trách nhiệm đều có nghĩa là phần việc phải gách vác. *Nhiệm vụ* thường là phần việc cụ thể phải trực tiếp làm: *nhiệm vụ công tác, nhiệm vụ đối với gia đình, giao nhiệm vụ, nhiệm vụ nặng nề nhưng vẻ vang*; “*Nhiệm vụ* của các bạn là phải tìm đủ mọi cách để gây một phong trào thanh niên to lớn và mạnh mẽ” (Hồ Chí Minh); “*Có tiêu hao địch thì một ngày kia mới có thể tiến lên làm tròn nhiệm vụ chiến lược tổng phản công*” (Trường Chinh); “*Anh nhận*

nhiệm vụ đúng vào những ngày cuối, *nhiệm vụ* rất nguy hiểm, như em đã biết” (Trần Đình Vân).

Trách nhiệm là phần việc trực tiếp để tâm đến với tu cách là một thành viên của một tập thể một tổ chức xã hội; đó có thể là việc phải trực tiếp làm, mà cũng có thể là việc phải cùng với người khác thậm chí do người khác làm: *Phạm vi trách nhiệm, trách nhiệm chung*. “Đào tạo thế hệ trẻ là sự nghiệp của Đảng là *trách nhiệm của toàn dân, của xã hội*” (Lê Duẩn).

Khác với *nhiệm vụ, trách nhiệm* còn có nghĩa là sự ràng buộc về mặt đạo lý hoặc pháp luật phải gánh lấy hậu quả của việc làm không hay: *chịu trách nhiệm, quy trách nhiệm* (về ai); “Bộ quốc phòng Mỹ, ngày hôm sau, để trốn trách nhiệm trước dư luận, đã trắng trợn ra thông cáo chối cãi tội ác này” (X.).

Trách nhiệm còn được dùng trong các tổ hợp *ý thức trách nhiệm, tinh thần trách nhiệm*, chỉ ý thức, tinh thần làm đầy đủ phần việc được giao. “Muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, mọi người cần có tinh thần làm chủ tốt, phải *đề cao tinh thần trách nhiệm*” (Hồ Chí Minh). Trong khẩu ngữ, *ý thức trách nhiệm* hay *tinh thần trách nhiệm* có thể nói tắt là *trách nhiệm*. “Chị tự thấy phải có *trách nhiệm* hơn với gia đình, làm sao kéo gia đình đi cho kịp làng kịp nước” (Đào Vũ).

Vì nghĩa có khác nhau, cho nên *trách nhiệm* và *nhiệm vụ* có thể dùng cạnh nhau trong cùng một câu: “Anh chị em dân quân tự vệ phải có nhận thức đầy đủ về *trách nhiệm* và vinh dự lớn lao của mình trước *nhiệm vụ lịch sử* chống Mỹ cứu

nước vĩ đại" (X.); "Làm tốt công tác đối với thương binh và gia đình liệt sĩ là trách nhiệm và nghĩa vụ của tất cả mọi người, là một *nhiệm vụ chính trị quan trọng* của toàn Đảng và toàn dân ta" (X.).

Bốn phận và *nghĩa vụ* đều có nghĩa là nhiệm vụ phải làm, nhưng *bốn phận* thường dùng để nói về nhiệm vụ phải làm theo yêu cầu của đạo lý. Nhiệm vụ có thể lớn hoặc nhỏ, có thể là nhiệm vụ đối với xã hội, mà cũng có thể là nhiệm vụ đối với gia đình: "Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, *bốn phận của mình*, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà." (Hồ Chí Minh); "Tiếng dạ của tôi lúc đó (...) là một lời nhận thừa hành *bốn phận* của tôi đối với xã hội và gia đình" (Bùi Đức Ái). Ngày nay, *bốn phận* dần dần trở nên ít dùng, và thường chỉ còn thấy dùng để nói về nhiệm vụ trong quan hệ gia đình: *bốn phận làm cha mẹ, bốn phận làm con*.

Nghĩa vụ thì thường dùng nhiều hơn để nói về nhiệm vụ phải gách vác đối với xã hội theo yêu cầu của đạo lý hoặc theo qui định của pháp luật: *bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ đối với Tổ quốc, nghĩa vụ quốc tế*; "Mỗi người cần thấy rõ *lao động là nghĩa vụ thiêng liêng*, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc, phải tự giác giữ vững kỷ luật lao động" (Hồ Chí Minh); "Vì độc lập của Tổ quốc, vì *nghĩa vụ đối với các dân tộc* đang chống đế quốc Mỹ, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, không sợ hi sinh gian khổ, kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn" (Hồ Chí Minh).

100. HÁT, CA.

Hát là từ được dùng phổ biến và là từ chính của cặp từ đồng nghĩa này: *hát ví, hát trống quân, hát bội, hát chèo*; “Mọi đêm hai chị em nó vẫn nằm với nhau, và chị nó vẫn *nghe ngao hát* cho nó nghe” (Ngô Tất Tô);

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa*

(Hồ Chí Minh)

Hát có thể được dùng với nghĩa bóng (theo lối nhân hóa): “Không ai nói với ai, lòng còn đang hát lên với những dòng cảm nghĩ” (Thép Mới); “*Gió biển vẫn hát lên*, ngân lên những điệu nhạc trầm hùng và xao xuyến” (Hồ Phương).

Ca vốn là từ mượn của tiếng Hán; trong tiếng Việt ngày nay, nó thường dùng để nói về những điệu cổ truyền ở miền Trung Trung Bộ và ở Nam Bộ: *ca một bài vọng cổ, ca một bài Ca Huế*. Trong nhiều trường hợp khác, *ca* thường có sắc thái địa phương: “Em là công nhân phải biết *ca* những bài *ca* cộng sản” (Trần Đình Văn); Theo nhịp bước chân, toàn đơn vị *ca* vang bài “*Cờ giải phóng*” (X.).

Đôi khi *ca* có sắc thái trang trọng: so sánh bài *ca* với bài hát, tiếng *ca* với tiếng hát.

Trong một số trường hợp, *ca* dùng thay cho hát do yêu cầu của âm điệu lời văn hoặc vần điệu câu thơ:

*Em ôm bó mạ xuống đồng,
Miệng ca tay cấy mà lòng nhớ ai.*

(Ca dao)

*Trăm năm mất nước mất nhà,
Hôm nay mới cất lời ca tiếng cười*

(Tố Hữu)

Ngoài ra, *ca* còn là một danh từ được dùng hạn chế, với hai nghĩa: 1) Điệu hát dân tộc cổ truyền ở một số địa phương Trung Trung bộ; 2) Văn vần ngắn, thường dùng để hát hoặc ngâm: *bài ca* Xô viết Nghệ Tĩnh; sáng tác *thơ ca*, hò vè;

*Xuân về xin có một bài ca,
Gửi chúc đồng bào cả nước ta*

(Hồ Chí Minh)

Đó là chưa nói đến những trường hợp *ca* được dùng làm yếu tố tạo từ. Thí dụ: *trường ca*, *anh hùng ca*, *đồng ca*, *danh ca*, v.v.

101. NỀN TẢNG, NỀN MÓNG, CƠ SỞ.

Nền tảng nghĩa là nền nhà và tảng đá kê chân cột; *nền móng* là nền nhà và móng chân tường; *cơ sở* (từ Hán-Việt) là nền tảng (cơ=nền; sở=tảng). Nhưng với nghĩa đen, chỉ dùng *nền móng*; *nền móng* ngôi nhà. *Nền tảng*, *nền móng*, *cơ sở* đều có một nghĩa chung là các nền gốc, nói trong mỗi quan

hệ với những cái xây dựng trên đó hoặc dựa trên đó mà tồn tại, phát triển. Với nghĩa này, thường dùng *cơ sở: cơ sở vật chất và kỹ thuật* của chủ nghĩa xã hội; *tập trung trên cơ sở dân chủ*; *đoàn kết quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin*; thực tiễn là *cơ sở nhận thức*; một nhận định có *cơ sở*; “*chỉ trên cơ sở sản xuất và thực hành tiết kiệm mới cải thiện sinh hoạt cho nhân dân, cán bộ, quân đội*” (Hồ Chí Minh); “*Miền Bắc là cơ sở chung của cách mạng cả nước*” (Lê Duẩn); “*Liên minh công nông là cơ sở, là nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản*” (Lê Duẩn).

Với nghĩa nói trên, cũng có thể dùng *nền tảng* trong nhiều trường hợp: “*Liên minh công nông là nền tảng của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*” (Hồ Chí Minh); “*Thật ra công việc hằng ngày chính là nền tảng thi đua*” (Hồ Chí Minh); “*Đảng lao động Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng*” (X.); “*Nền kinh tế độc lập tự chủ đó phải lấy công nghiệp nặng làm nền tảng*” (Lê Duẩn); “*Chữ liêm, chữ chính của Hồ Chủ tịch, dân ta phải học, vì đó là hai công đức làm nền tảng cho đời sống công cộng của chúng ta*” (Phạm Văn Đồng).

Và cũng với nghĩa nói trên, có thể dùng *nền móng*, nhưng chỉ trong một số ít trường hợp, và thường với một sắc thái nghĩa cụ thể hơn: “*Chúng ta đã xây những nền móng đầu tiên của chủ nghĩa xã hội*” (X.); “*Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (...) đặt nền móng cho việc xây dựng một đời sống mới tự do, hạnh phúc cho cả dân tộc*” (Lê Duẩn).

Ngoài ra, từ *cơ sở* còn có một số nghĩa riêng: 1) Nền tảng kinh tế, bao gồm toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất (nói trong mối quan hệ với kiến trúc thượng tầng chính trị, tư tưởng, v.v., xây dựng trên đó). Đây là nghĩa của thuật ngữ dùng trong triết học, kinh tế học; với nghĩa này, thường còn nói *cơ sở hạ tầng*. 2) Đơn vị ở cấp dưới cùng, nơi trực tiếp thực hiện các hoạt động như sản xuất, công tác v.v. của một hệ thống tổ chức (nói trong mối quan hệ với các bộ phận lãnh đạo cấp trên): chi bộ là tổ chức *cơ sở* của Đảng; *sát cơ sở*; *cán bộ cơ sở*. 3) Người hoặc nhóm người làm chỗ dựa cho một tổ chức để hoạt động, thường là hoạt động bí mật (nói trong mối quan hệ với tổ chức đó): chi ấy là *một cơ sở cách mạng* hồi kháng chiến chống Pháp; *bất liên lạc với cơ sở* trong thành; *cơ sở chỉ điểm* của địch. Tất nhiên là với những nghĩa này, không thể dùng *nền tảng* thay cho *cơ sở*.

102. THỰC TẾ, THỰC TIỄN.

Có một số trường hợp, chúng ta tưởng như *thực tiễn* và *thực tế* chỉ là một, chẳng hạn như có thể nói *thực tế* hoặc *thực tiễn* cách mạng; phù hợp với *thực tế* hoặc với *thực tiễn*; lý luận và *thực tiễn*, hoặc lý luận và *thực tế*, v.v... kỳ thật thì nghĩa của *thực tế* và *thực tiễn* khác nhau.

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động của con người, trước hết là lao động sản xuất nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết

cho sự tồn tại và phát triển của xã hội: *thực tiễn sản xuất; thực tiễn đấu tranh*; được *thực tiễn* khảo nghiệm; "Thống nhất giữa lý luận và *thực tiễn* là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác-Lênin" (Hồ Chí Minh); "Qua *thực tiễn*, nhân dân ta đã thấy rõ ràng mất nước là mất tất cả" (Lê Duẩn); "Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng *thực tiễn* bao giờ cũng là nguồn gốc của nhận thức" (X.).

Còn *thực tế* là cái có thật, cái tồn tại khách quan chung quanh ta: *thực tế sinh động; thực tế của đời sống; trong thực tế; sát thực tế*; "Từ trước tới nay Đảng ta đã cố gắng liên hệ chặt chẽ chủ nghĩa Mác-Lênin với *thực tế cách mạng Việt Nam*" (Hồ Chí Minh); Sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa và tác dụng của phe đó đối với sự phát triển của xã hội loài người là một *thực tế khách quan* hợp với qui luật phát triển của lịch sử (X.).

Khác với *thực tiễn*, *thực tế* có thể là tính từ, với nghĩa là có thật, tồn tại khách quan chung quanh ta: "Chớ đem chủ quan của mình mà thay cho *điều kiện thực tế*." (Hồ Chí Minh). Ngoài ra, dùng làm tính từ, *thực tế* còn có nghĩa là phù hợp với khách quan; thiết thực, không cao xa, không viển vông: *đầu óc thực tế; ý nghĩa thực tế*.

103. THUA, BAI.

Trong nhiều trường hợp, *thua* và *bại* là đồng nghĩa, có thể thay thế cho nhau; so sánh: *thắng* không kiêu, *bại* không nản.

*Ta nhất định thắng,
Địch nhất định thua.*

(Hồ Chí Minh)

Tuy vậy, *thua* có nghĩa rộng hơn *bại*. *Bại* là không giành được phần thắng, mà cũng không phải là hòa trong cuộc đọ sức với phía đối địch; còn *thua* là không giành được phần hơn, mà cũng không phải là ngang nhau trong cuộc đọ sức, đọ tài, nói chung là trong đấu tranh, trong thi đua, trong sự so sánh hơn kém. *Bại* trái nghĩa với *thắng* (không phân *thắng bại*), còn *thua* thường trái nghĩa với *hơn, được* (không phân *hơn thua, không phân được thua*), trong những trường hợp như: *thua em kém chị*;

*Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

(Nguyễn Du)

rõ ràng là không thể thay *thua* bằng *bại*.

Ngoài ra, khác với *thua, bại* còn có thêm một nghĩa nữa, khi nói về công việc làm: không đạt được kết quả dự định, trái với *thành*: “Công việc *thành* hay *bại* một phần lớn là do nơi tư tưởng, đạo đức, thái độ và lề lối làm việc của các đồng chí” (Hồ Chí Minh);

*Việc nước xưa nay có bại thành,
Miễn sao giữ trọn được thanh danh*

(Hoàng Văn Thụ)

104. ĐÁNH THẮNG, ĐÁNH BẠI.

Trong rất nhiều trường hợp, *đánh thắng*, và *đánh bại* không phải là đồng nghĩa, và không thay thế cho nhau được, chẳng hạn: bọn xâm lược đã *bị ta đánh bại* (không thể nói “đã bị ta đánh thắng”); *bộ đội ăn no đánh thắng* (không thể nói “ăn no đánh bại”) v.v.

Đánh thắng là “đánh cho thắng, cho kỳ giành được thắng lợi”, còn *đánh bại* thì có nghĩa là “đánh cho (địch) thua, cho (địch hoặc âm mưu, hành động của địch) thất bại”. Mới xem thì thấy hai tổ hợp từ này có cấu tạo tương tự: “thắng” và “bại” đều là kết quả của hành động “đánh”. Nhưng quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa của *thắng* và *bại* với những thành phần khác trong câu hoàn toàn không giống nhau. Trong “*Ta đánh thắng quân thù*” thì “thắng” thuộc về “ta” (người đánh), về chủ ngữ, còn trong “*ta đánh bại quân thù*” thì “bại” thuộc về “quân thù” (kẻ bị đánh), về bổ ngữ.

Vì vậy, đối tượng của *đánh thắng* là địch, còn đối tượng của *đánh bại* thì rộng hơn, có thể là địch, mà cũng có thể là một âm mưu, một ý chí hoặc hành động (của địch): “Những âm mưu thâm độc ấy đang bị nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia, Indônêxia kiên quyết *đánh bại*” (Hồ Chí Minh); “Những chiến thắng vẻ vang của quân và dân hai miền của nước ta đã *đánh bại* sự lêu bịp về sức mạnh của đế quốc Mỹ” (X.). Khi nói *đánh thắng* thì có thể có mà cũng có thể không cần bổ ngữ (so sánh *đánh thắng giặc Mỹ*; *bộ đội ta ăn no đánh thắng*), nhưng khi nói *đánh bại* thì thường phải có bổ

ngữ kèm theo (*đánh bại bọn xâm lược; đánh bại kế hoạch tiến công của địch*). Đặc biệt là do sự khác nhau về nghĩa đã nói ở trên mà *đánh thắng* không thể dùng trong câu bị động được, còn *đánh bại* thì lại có thể dùng một cách dễ dàng: “*Công sức đã bị đánh bại*” (X.).

105. VẺ VANG, QUANG VINH.

Quang vinh, cũng nói là *vinh quang* (dùng làm tính từ hoặc danh từ) là từ mượn của tiếng Hán, có nghĩa là có vinh dự cao quý, có tiếng tăm rạng rỡ, được mọi người tôn trọng và cảm phục: *Đảng cộng sản Việt Nam quang vinh; lao động là quang vinh; quang vinh thuộc về các chiến sĩ; đem lại quang vinh cho Tổ quốc;*

Em trở về, người con gái quang vinh,

Cả nước ôm em, khúc ruột của mình

(Tố Hữu)

So với từ đồng nghĩa *vẻ vang* thì *quang vinh* vốn có sắc thái trang trọng hơn. Nhưng trong tiếng Việt ngày nay, *vẻ vang* được dùng tương đối phổ biến, cả trong những ngữ cảnh trang trọng: *chiến thắng vẻ vang; sự nghiệp vẻ vang, sống anh dũng và chết vẻ vang;* “Đối với Đảng, đối với nhân dân, chúng ta có *nghĩa vụ vẻ vang* là: suốt đời làm người con trung thành của Đảng, người đầy tớ tận tụy của nhân dân” (Hồ Chí Minh).

Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp cần nhấn mạnh ý trang trọng, chỉ dùng *quang vinh* mà không dùng *vẻ vang*:

“Hồ Chủ tịch không những là *lãnh tụ quang vinh* của dân tộc ta, mà còn là chiến sĩ xuất sắc của phong trào công nhân và phong trào cộng sản thế giới” (X.);

*Vinh quang Hồ Chí Minh,
Cha của chúng ta ngàn năm sống mãi.*

(Tố Hữu)

Và cũng có trường hợp chỉ dùng *vẻ vang*, không dùng *quang vinh*, như nói *gia đình vẻ vang*, chứ không nói *gia đình quang vinh*; đó chỉ là do thói quen.

106. DĨ NHIÊN, ĐƯƠNG NHIÊN, TẤT NHIÊN.

Dĩ nhiên, *đương nhiên* và *tất nhiên* có thể dùng trong những ngữ cảnh giống nhau: muốn tự giải phóng, *dĩ nhiên* / *đương nhiên* / *tất nhiên* phải đứng lên đấu tranh; đó là *điều dĩ nhiên* / *đương nhiên* / *tất nhiên*. Nhưng thật ra nghĩa của những từ này không hoàn toàn giống nhau.

Dĩ nhiên có nghĩa là theo lẽ tự nhiên là như vậy, không có gì lạ hoặc khó hiểu. Thí dụ: *Dĩ nhiên* là ai cũng muốn sống hạnh phúc.

Đương nhiên có nghĩa là theo lẽ thường thì rõ ràng là như vậy, ai cũng phải thừa nhận. Thí dụ: “Giai cấp bị bóc lột đấu tranh chống giai cấp bóc lột, đó là *lẽ đương nhiên*” (X.).

Tất nhiên có nghĩa là theo lẽ thường thì ắt phải như vậy, không thể khác được (thường nói về cái có tính qui luật). Thí dụ: “Dân tộc anh hùng, thời đại anh hùng *tất nhiên* sản sinh ra nhiều người con anh hùng” (Lê Thanh Nghị).

107. ÁP DỤNG, VẬN DỤNG, ỨNG DỤNG.

So với *vận dụng* và *ứng dụng* thì *áp dụng* có nghĩa chung hơn.

Áp dụng là đem dùng vào trong thực tế điều đã nhận được: *áp dụng kinh nghiệm tiên tiến*; *áp dụng* máy móc những *kiến thức* đã học; *áp dụng khoa học kỹ thuật* vào sản xuất; “Học là để *áp dụng vào việc làm*” (Hồ Chí Minh).

Vận dụng là áp dụng tùy theo điều kiện, hoàn cảnh cụ thể cho thích hợp: *vận dụng nguyên tắc* phân phối theo lao động; *vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin* một cách sáng tạo; “Khi học tập lý luận thì nhằm mục đích để *vận dụng*, chứ không phải học lý luận vì lý luận” (Hồ Chí Minh); “Chủ nghĩa anh hùng cách mạng là một sự phát huy cao độ tính cách mạng và tính sáng tạo trong sự *vận dụng* triệt để *đường lối chiến tranh nhân dân* (...) vào cuộc kháng chiến chống giặc Mỹ” (Lê Duẩn).

Ứng dụng (có thể dùng làm danh từ) là áp dụng lý thuyết (thường nói về khoa học) vào thực tế: *ứng dụng nguyên tắc*

đòn bẩy; khoa học lý thuyết và khoa học ứng dụng; "Tinh thần nhiệt có nhiều ứng dụng quan trọng trong kỹ thuật và trong đời sống" (X.).

108. DI CHỨC, CHỨC THƯ, TRỐI, TRỐI TRĂNG.

Chức thư và *di chúc* có thể được dùng với cùng một nghĩa là văn bản chính thức ghi lại những lời dặn, những ý muốn cuối cùng của một người (đặc biệt là về việc xử lý các tài sản của mình sau khi chết): *để lại chức thư / di chúc; chia tài sản theo chức thư / di chúc*. Nhưng với nghĩa này, thường dùng *chức thư* hơn là *di chúc* nhất là trong trường hợp những lời dặn lại chỉ nói về việc riêng, việc gia đình (và đây là trường hợp thông thường).

Khác với *chức thư*, *di chúc* vốn là động từ, với nghĩa: dặn lại, nói những ý muốn cuối cùng trước khi qua đời. Thí dụ: những lời *di chúc* của Hồ Chủ tịch; những điều Bác *di chúc* lại cho chúng ta. Với nghĩa này, còn có *trối trăng*. Nhưng *trối* và *trối trăng* chỉ là dặn lại vài lời, có thể là vội vàng, khi hấp hối; còn *di chúc* là dặn lại những điều quan trọng nhất, có suy nghĩ từ trước.

Cũng khác với *chức thư*, *di chúc* có sắc thái trang trọng hơn.

109. CHU ĐÁO, CHU TẮT.

Chu đáo có nghĩa là đầy đủ, cẩn thận, không để có điều gì sơ suất: *chăm sóc bệnh nhân chu đáo*; con người *chu đáo* đối với bạn bè.

Chu tất có nghĩa là đầy đủ và xong xuôi đầu vào đáy, không thiếu sót gì: *chuẩn bị chu tất, lo liệu mọi việc chu tất*.

Như vậy *chu đáo* và *chu tất* chỉ là hai từ gần nghĩa.

Thí dụ:

“Chúng tôi vui mừng, hăng hái quyết thực hiện *chu đáo* nhiệm vụ đó” (X.); “Việc nhà, chị tranh thủ cùng chồng *lo liệu chu tất*, tinh tươm” (X.); “Nước nôi, giống má đã có ban quản trị *trù liệu chu tất*” (Bùi Hiến).

110. GIẢN DỊ, GIẢN ĐƠN, ĐƠN GIẢN.

Giản dị thường dùng để nói về lối sống, tác phong, lời nói, cách ăn mặc, v.v. với nghĩa là không cầu kỳ, không phiền phức, giảm đến mức tối thiểu những cái gì không cần thiết: “Nhân dân ta sẵn có truyền thống tốt đẹp là lao động cần cù, *sinh hoạt giản dị*” (Hồ Chí Minh); “Chúng ta cần học tập văn của Hồ Chủ tịch, một *lối văn* trong sáng, *giản dị*” (Trường Chinh); “Được ở gần Bác một thời gian,

tôi đã nhận thấy qua cái *bề ngoài* vô cùng *giản dị* của Bác, con người của Bác thật vĩ đại, và chính bản thân *cách sống giản dị* đó cũng là điều vĩ đại trong con người của Bác” (Võ Nguyên Giáp); “Các chiến sĩ của ta, khi giờ tay nói “tôi” để nhận một nhiệm vụ sống chết, *giọng nói họ vẫn giản dị*” (Nguyễn Đình Thi).

Giản đơn có nghĩa là không gồm nhiều thành phần, nhiều mặt, không phức tạp, rắc rối: “*Sự thật là rất giản đơn như thế* mong đồng bào hiểu rõ; chớ mắc lừa bọn thực dân” (Hồ Chí Minh); “Chủ nghĩa duy vật đã phát triển từ thấp đến cao, từ *giản đơn đến phong phú*” (Trường Chinh); “Ở sau cái *chân trời nghệ thuật giản đơn* như một sợi chỉ, là cái thăm thẳm của sự sống, của tâm hồn” (Chế Lan Viên): Không có gì quý hơn độc lập tự do, anh hiểu những tiếng đó không *phải theo nghĩa giản đơn*, mà bằng cả quãng đời cơ cực đắng cay của mình dưới chế độ cũ (X.).

Giản đơn còn có thể nói là *đơn giản*. Thật ra thì trước kia dùng *đơn giản* nhiều hơn, gần đây mới có xu hướng dùng *giản đơn* (theo cách nói trong tiếng Hán). Nhưng *giản đơn* không thay hoàn toàn cho *đơn giản*, phạm vi sử dụng của *giản đơn* và *đơn giản* không hoàn toàn giống nhau. Trong khoa học, nhất là khoa học tự nhiên và kỹ thuật, quen dùng *đơn giản*, ít dùng *giản đơn*: *phép tính đơn giản; dạng chuyển động đơn giản; một hợp chất đơn giản*; “Trước hết Mác phân tích cái *đơn giản nhất*, tầm thường nhất, phổ biến nhất và cơ bản nhất, là hàng hóa” (X.). *Đơn giản* còn được dùng làm động từ *đơn giản tổ chức* cho đỡ công kênh.

Như vậy, *giản dị* và *giản đơn*, *đơn giản* thường không thay thế cho nhau. *Giản dị* dùng để nói về một phẩm chất tốt (trái với *cầu kỳ*); còn *giản đơn*, *đơn giản* dùng để nói một tích chất khách quan của sự vật (trái với *phức tạp*), không hàm ý đánh giá, hoặc có thể tốt mà cũng có thể không tốt. Một *câu đơn giản* khác một *câu giản dị*, và con người *sống đơn giản* (thí dụ: chỉ vì hoàn cảnh) không nhất định là một *con người giản dị*.

111. PHẠM VI, QUI MÔ.

Phạm vi là cái khoảng nào đó làm giới hạn rộng hẹp, dài ngắn của một sự vật, một hoạt động: *phạm vi nhà máy*; *phạm vi đi lại*, *phạm vi trách nhiệm*; *mở rộng phạm vi ảnh hưởng*; *trong phạm vi một tháng*; “Trong thời đại ngày nay, cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản *trong phạm vi toàn thế giới*” (Hồ Chí Minh); “Cũng có lúc cần tranh thủ phân hóa địch, nhưng tranh thủ có mức độ, *có phạm vi*, *có ranh giới*” (Nguyễn Đức Thuận); “Việc nhỏ *trong phạm vi hẹp*, phải phục tùng việc lớn *trong phạm vi rộng*” (Lê Đức Thọ).

Qui mô là cái độ lớn về nhiều mặt (chứ không phải chỉ rộng hẹp về không gian) của sự vật hoặc hoạt động: “Phong trào cách mạng của giai cấp công nhân ở các nước tư bản và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa đang dâng lên mạnh mẽ và ngày càng *phát triển với*

qui mô chưa từng thấy" (Hồ Chí Minh); "Từ một nền kinh tế cá thể, phân tán, lạc hậu, (...) tiến lên một nền sản xuất xã hội chủ nghĩa hiện đại và *qui mô lớn*" (Lê Đức Thọ); "So với trước đây, thế tiến công đó rộng hơn về diện (có thể nói: về phạm vi), mạnh hơn về tốc độ *lớn hơn về qui mô* và diễn ra đều khắp" (X.).

Phạm vi thường rộng hẹp khác nhau, còn *qui mô* thì thường lớn nhỏ khác nhau. Cho nên *phạm vi kinh doanh* của một xí nghiệp khác với *qui mô kinh doanh*. Nói hợp tác xã *qui mô toàn xã* tức là không chỉ muốn nói nó bao gồm tất cả các hộ trong xã (rộng toàn xã), mà còn muốn nói nó tương đối lớn (về nhiều mặt). Như vậy, *qui mô* và *phạm vi* thường không thể thay thế cho nhau: "Tích cực chuẩn bị để phục vụ đắc lực cuộc cách mạng kỹ thuật *trên qui mô lớn* với trình độ cao và *trong phạm vi cả nước* sau khi cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước thắng lợi" (X.).

112. ĐẢM ĐANG, ĐẢM ĐƯƠNG, ĐẢM NHIỆM.

Đảm đang, đảm đương vốn là hai biến thể ngữ âm của cùng một từ, trước đây nghĩa và cách dùng không khác nhau. Ngoài cái nghĩa gánh vác, cáng đáng (việc gì), *đảm đang, đảm đương* trước đây còn dùng để nói về người phụ nữ giỏi cáng đáng việc gia đình (với nghĩa này, thường nói tắt là *đảm*). Nhưng với nghĩa thứ hai này, dần dần về sau chỉ dùng

đảm đang. Sự khác biệt về nghĩa giữa *đảm đang* với *đảm đương* ngày càng rõ.

Ngày nay, với nghĩa là gánh vác, cáng đáng thì thường dùng *đảm đương*: “Chúng ta phải *đảm đương* hai nhiệm vụ rất vẻ vang, rất to lớn: phá tan những xiềng xích cũ và xây dựng những tương lai mới” (Hồ Chí Minh); “Chị em đã tỏ rõ năng lực *đảm đương* nhiều công việc trước đây chỉ nam giới làm”.

Bước trường chinh bấp chôn đã vững,

Gánh sơn hà vai cứng đảm đương.

(Tố Hữu)

Đảm đang thường dùng để nói riêng về người phụ nữ, với nghĩa là *đảm đương* được, cáng đáng giỏi, và không phải chỉ việc gia đình như ngày trước, mà có thể cả việc nước, việc xã hội: “Chị Đồ (...) hay làm, *đảm đang* tất cả việc trong nhà” (X.); “Phụ nữ ta tích cực tham gia sản xuất và *đảm đang* mọi công tác của xã hội, đồng thời hết lòng săn sóc công việc gia đình” (X.).

Khác với *đảm đương*, *đảm đang* thường được dùng làm tính từ: “Phụ nữ miền Bắc nước ta xưa nay rất *đảm đang*, nhất là ở nông thôn” (Lê Duẩn); “Mối tình cao quý của người vợ hiền *đảm đang* này sẽ là một nguồn an ủi lớn đối với nhà thơ” (Đặng Thai Mai).

Như vậy, ngày nay, chỉ trong một số trường hợp, khi nói về người phụ nữ với nghĩa cáng đáng giỏi một công việc, một nhiệm vụ cụ thể, *đảm đang* và *đảm đương* mới có thể thay thế cho nhau: chị em đã *đảm đương* / *đảm*

đang nhiều công việc; phụ nữ ta *đảm đang* / *đảm đương* việc nước, việc nhà, v.v.

Đảm nhiệm, gần như *đảm đương*, có nghĩa là gánh vác, cáng đáng, chịu trách nhiệm: "Việc chặn quân Nhật trên chiếc cầu ấy do nhân dân Việt Nam *đảm nhiệm*" (Trương Chinh); "Thanh niên đã *đảm nhiệm* và hoàn thành 1900 công trình có nhiều khó khăn" (X.). Như vậy, trong nhiều trường hợp, *đảm nhiệm* có thể được thay thế bằng *đảm đương* và đôi khi (như trong thí dụ cuối cùng trên đây) cũng có thể được thay thế bằng *đảm đang* (phong trào "phụ nữ ba *đảm đang*" ở miền Bắc nước ta trong cao trào chống Mỹ cứu nước, ban đầu gọi là phong trào "phụ nữ ba *đảm nhiệm*". Nhưng *đảm nhiệm* phần nào có màu sắc trang trọng hơn *đảm đương* và *đảm đang*).

113. YÊU CẦU, ĐÒI HỎI.

Yêu cầu là từ mượn của tiếng Hán, thường dùng với nghĩa: nêu ra cho người khác biết điều mình muốn người ấy thực hiện. Song song với *yêu cầu*, thường có thể dùng *đòi hỏi*. So sánh: "Dân ta ít hơn, kinh tế lạc hậu (...), hòa bình vừa mới ba năm, như vậy mà cứ *yêu cầu* hưởng thụ, tăng lương, cải thiện sinh hoạt nhanh là chủ quan" (Hồ Chí Minh); "Anh muốn đem lại nhiều hạnh phúc cho người yêu mà không hề *đòi hỏi* được trả lại (Nguyễn Khải). Trong hai câu trên đây, *yêu cầu* và *đòi hỏi* có thể thay thế cho nhau.

Nhưng khác với *yêu cầu*, *đòi hỏi* ít nhiều có ý bắt buộc, một sự bắt buộc dựa trên pháp lý hoặc trên đạo lý. Trong những

trường hợp sau đây, *yêu cầu* và *đòi hỏi* không thể thay thế cho nhau được: *trần trọng yêu cầu, kiên quyết đòi hỏi*: “Tôi đến đây để cảm ơn đồng bào đã nhất trí *yêu cầu* tôi và các vị khác ra ứng cử vào Quốc hội khóa II ở thủ đô yêu quý của chúng ta” (Hồ Chí Minh); “Chiến sĩ và đồng bào có quyền *đòi hỏi* cán bộ phải làm tròn nhiệm vụ đó” (Hồ Chí Minh). Trong câu sau, nếu thay *đòi hỏi* bằng *yêu cầu* thì không còn làm nổi bật được cái quyền của nhân dân và chiến sĩ đối với cán bộ nữa.

Vì không hàm ý bắt buộc, nên trong đời sống hàng ngày, *yêu cầu* thường được dùng trong những câu có tính chất xã giao, lịch sự, để nêu dưới hình thức một đề nghị điều mà người khác cần phải làm: *yêu cầu đừng hút thuốc lá; yêu cầu giữ bí mật; yêu cầu trình giấy tờ*.

Đòi hỏi còn được dùng với nghĩa là “*yêu cầu* quá đáng” (thường về đả ngộ vật chất; trong trường hợp này thường không cần có bổ ngữ), có hàm ý phê phán: *không nên đòi hỏi, tư tưởng đòi hỏi*: “Trong kháng chiến, nhiều thanh niên đã hi sinh tất cả, ăn thiếu mặc rách, không hề phàn nàn, *đòi hỏi*” (Lê Duẩn).

Yêu cầu còn có thể dùng làm danh từ, với nghĩa là điều cần được thực hiện, nêu ra với một đối tượng nào đó: *yêu cầu của lớp học; đạt yêu cầu, đề ra yêu cầu*; “Vấn đề có ý nghĩa quyết định là cán bộ và đảng viên hiểu rõ *yêu cầu* mới của cách mạng là phát triển sản xuất” (Hồ Chí Minh); “Công nhân đã góp ý kiến phê bình cán bộ, chờ đợi cán bộ sửa chữa khuyết điểm, cán bộ phải thấy rằng *yêu cầu* ấy là chính đáng và phải thực hiện *yêu cầu* ấy” (Hồ Chí Minh).

Đòi hỏi cũng được dùng làm danh từ để chỉ một yêu cầu không thể không thực hiện: những đòi hỏi mới của tình hình, thỏa mãn đòi hỏi của quần chúng, v.v.

Cuối cùng, *đòi hỏi* thường còn được dùng để nói về một tình hình, một yêu cầu khách quan, và vẫn với cái nghĩa “ít nhiều bắt buộc phải thực hiện điều gì”: “Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc *đòi hỏi* Đảng ta phải nắm vững khoa học và kỹ thuật” (Hồ Chí Minh); “Xây dựng một nhà máy thì *yêu cầu của qui luật cân đối đòi hỏi* chúng ta phải xây dựng cho kịp một số nhà máy khác” (Lê Duẩn); “*Yêu cầu công tác đòi hỏi*” anh phải phát huy tự động tính đề giải quyết mọi vấn đề trước mắt” (X.). Đáng chú ý là trong hai thí dụ sau, danh từ *yêu cầu* được dùng làm chủ ngữ cho *đòi hỏi*.

114. MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU.

Mục đích là điều nhằm đạt tới: *mục đích của một việc làm, mục đích cuộc sống, nhằm mục đích, đạt mục đích*; “Cả đời tôi chỉ có một *mục đích* là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân” (Hồ Chí Minh);

*Quan san muôn dặm gặp nhau đây,
Mục đích chung là đuổi Nhật Tây.*

(Hồ Chí Minh)

Mục tiêu vốn có nghĩa là vật cụ thể, thường ở trong tầm mắt, dùng làm đích để nhằm vào. Với nghĩa này, *mục tiêu*

thường dùng trong quân sự: *mục tiêu pháo kích; mục tiêu ẩn hiện; bắn trúng mục tiêu; phát hiện mục tiêu*; “Tôi dán mắt tìm mục tiêu” (Bùi Hiên). Nghĩa thường dùng hơn của *mục tiêu* là chỉ cái mốc, cái đích không xa lắm cần đạt tới trong một thời gian nhất định để thực hiện một nhiệm vụ nhất định: *mục tiêu phấn đấu, mục tiêu của kế hoạch, mục tiêu trước mắt*. Chính khi được dùng với nghĩa này, *mục tiêu* có thể đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với *mục đích*. Nhưng thông thường thì *mục tiêu* có nghĩa cụ thể hơn *mục đích*; *mục tiêu* là cái mà người ta hướng vào để đi lên, để tiến lên, nhằm thực hiện một nhiệm vụ gì, nhằm đạt một mục đích gì, cho nên *mục tiêu* thường là cái tương đối gần, thấy trước mắt, còn *mục đích* có thể gần mà cũng có thể rất xa. Vì thế chúng ta ít nói “mục tiêu cao cả”; “mục tiêu của cuộc sống”, và có thể có những *mục tiêu cụ thể trước mắt* để nhằm đạt tới một *mục đích cuối cùng*.

115. HẬU QUẢ, KẾT QUẢ.

Hậu quả không phải chỉ đơn thuần là “kết quả về sau”. *Kết quả* là cái mà một hành động, một quá trình nào đó đem lại nó, có thể tốt, mà cũng có thể không tốt: *kết quả học tập; kết quả công tác; kết quả tốt đẹp; có kết quả v.v.*; còn *hậu quả* thì bao giờ cũng chỉ cái không tốt, do một việc nào đó, thường là việc sai trái, gây ra hoặc để lại: *hậu quả tai hại; gây ra hậu quả; chịu mọi hậu quả, v.v.* Do sự khác nhau về nghĩa như vậy cho nên *kết quả* và *hậu quả* không thể thay thế cho nhau được. So sánh: “Cách mạng Tháng Tám là *kết quả* của

tám mươi năm đấu tranh không ngừng của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp” (Trường Chinh); “Tôi nghe biết vậy, nhưng *chưa rõ kết quả* của sự ủng hộ đó như thế nào” (Trần Đình Vân); “Rồi chuyện vỡ lở ra, lộ cơ sở, *hậu quả* của nó còn dây dưa đến đâu nữa” (X.); “Lần đầu tiên hẳn biết rõ nỗi cơ cực của sự nhục nhã, và cái gì là những *hậu quả của tội ác*” (Anh Đức).

116. THÌ RA, HÓA RA, TÉ RA.

Thì ra, hóa ra, té ra là những tổ hợp từ đồng nghĩa, dùng để mở đầu câu hay bộ phận của câu nhằm dẫn một ý nhận xét vừa được rút ra từ những thực tế nào đó. Thí dụ: “Mình là người Kinh, lâu nay tưởng hiểu biết hơn người Thượng, *té ra* người Thượng khôn khéo hơn mình!” (X.). Trong câu này, dùng *té ra, thì ra* hay *hóa ra* đều có thể được cả.

Tuy vậy, cũng cần thấy sự phân biệt tế nhị sau đây: *Thì ra* dùng trong câu tường thuật bình thường, cho biết rằng ý nhận xét vừa rút ra (và sắp nói đến) tuy không có gì lạ, đặc biệt, nhưng đối với người nói vẫn là mới, vì trước không nghĩ đến, bây giờ mới thấy ra: “*Thì ra*, cái việc nói lại những điều mình đã làm để cho người khác hiểu được cũng không phải là chuyện dễ” (X.).

Hóa ra dùng để dẫn một ý nhận xét đối với người nói là bất ngờ, vì trước đây không hề nghĩ đến, hoặc đã nghĩ khác

hắn: “Hóa ra cái túi áo thủng mà tôi không biết, mãi chạy tiền rơi lúc nào cũng không hay” (X.); “Tôi cứ tưởng ra hót lấy, như hót cát ở ruộng (...); Hóa ra muối ở trong nước, cũng phải qua sức người mới thành” (X.).

Đặc biệt, khi dùng trong câu nghi vấn hoặc cảm thán, nhất là trong khẩu ngữ, để nhấn mạnh thêm cái ý bất ngờ, *hóa ra* có thể thay bằng *chẳng hóa ra* (hoặc *chả hóa ra*) “Hừ ngờ là gì, *chẳng hóa ra* nằm vậy!” (Nam Cao); “Mình là lãnh đạo, như cái anh cầm cờ đi đầu ra trận, không lẽ mình lại thú nhận rằng mình nản, *chả hóa ra* mình chưa trúng đạn mà mình đã buông cờ ra hay sao?” (Vũ Thị Thường).

Té ra có nghĩa như *hóa ra*, nhưng chỉ dùng trong khẩu ngữ, và biểu thị một sự ngạc nhiên có phần nhiều hơn: “*Té ra* lữ nhỏ đều là cộng sản ư?” (X.); “Sự sống thoát ra khỏi thân hình con người, *té ra* rất đơn giản” (Nguyễn Đức Thuận); “Chúng tôi ngán người, kinh ngạc! *Té ra* Thi là em ruột Tình.” (X.).

117. VỪA, MỚI.

Để biểu thị sự việc hoặc quá trình diễn ra trong một quá khứ gần nhất so với hiện tại (so với một thời điểm nào đó) chúng ta thường có thể chọn dùng một trong hai phó từ đồng nghĩa *vừa* và *mới*: *vừa / mới ra trường*; *vừa / mới về đến nhà*;

Cải chữa ra cây, cà mới nụ,

Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa

(Nguyễn Khuyến)

Vừa biểu thị quá trình hay sự việc đã xảy ra rồi, trong khoảng thời gian liền ngay trước hiện tại (hoặc trước một thời điểm nào đó), cách hiện tại (hoặc thời điểm đó) rất ngắn: *vừa viết thư xong; tin vừa nhận được cách đây một giờ; năm vừa qua; nó vừa ra khỏi nhà thì trời đổ mưa; "Nước ta vừa độc lập, thì giặc Pháp liền gây chiến"* (Hồ Chí Minh).

Mới biểu thị quá trình, sự việc đã xảy ra, hoặc đã bắt đầu xảy ra, trong khoảng thời gian cách hiện tại (hoặc một thời điểm nào đó) không lâu lắm (hoặc cảm thấy không lâu lắm), chưa trở thành cũ, chưa mất tính "thời sự", chưa hết tác dụng, hoặc vẫn còn tiếp diễn: *nhà mới xây; tin mới nhận được; mới ăn xong; đang còn no; mới ngày nào còn ẵm ngửa mà nay đã quàng khăn đỏ; "Chúng ta đã xây dựng được một quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, nhưng cuộc cách mạng về kỹ thuật thì "mới bắt đầu"* (Lê Duẩn);

Đôi ta như lửa mới nhen,

Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu.

(Ca dao)

Cho nên, *tin vừa nhận được hôm qua* là tin đã nhận được vào ngày liền ngay trước hôm nay; còn *tin mới nhận được hôm qua* là tin đã nhận được hôm qua, nhưng cho đến hôm nay còn sốt dẻo, còn có tính "thời sự". Sự khác nhau tinh tế ấy về nghĩa giữa *vừa* và *mới* cũng là cái lẽ vì sao ta thường nói "*năm vừa qua*", chứ không nói "*năm mới qua*", và thường nói "*mới hôm / năm / ngày /... nào... mà đã...*" chứ ít thấy nói "*vừa hôm / năm / ngày nào... mà đã...*".

118. ĐỪNG, CHỚ.

Trong những câu như: Đạo nghĩa cang thường *chớ* đôi
đừng thay (Ca dao);

*Làm trai chí ở cho bền,
Đừng lo muộn vợ, chớ phiền muộn con.*

(Ca dao)

Chúng ta thấy *đừng* và *chớ* là những phó từ đồng nghĩa, đều biểu thị ý khuyên ngăn không nên làm điều gì. Song *đừng* dùng để biểu thị ý khuyên ngăn nói chung: *đừng làm ơn; đừng ai vào; "Đừng khóc nữa em, đừng thêm khóc"* (Anh Đức); "*U đừng về với!*" (Ngô Tất Tố); "*Bây giờ còn có hai cái thì ông nào ăn ông nào đừng*" (Nam Cao); "*Anh đừng tưởng, em không hay nói, nhưng đôi mắt nhìn hiểu hết*" (Nguyễn Đình Thi);

*Em ơi, chua ngọt đã từng,
Non xanh nước bạc, ta đừng quên nhau.*

(Ca dao)

Chớ biểu thị ý khuyên ngăn không nên làm điều gì thường cốt để tránh sự không hay nào đó; so với *đừng* thì *chớ* có ý dứt khoát hơn: *chớ lảm lời; chớ uống nước lã; chớ đùa với vũ khí mà nguy hiểm; Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (tục ngữ);

*Vợ chồng là nghĩa già đời,
Ai ơi, chớ nghĩ những lời thiệt hơn.*

(Ca dao)

119. PHÁT HIỆN, KHÁM PHÁ.

Phát hiện là tìm thấy cái gì trước đây chưa biết hoặc chưa thấy: *phát hiện mục tiêu* địch từ xa; *phát hiện sai lầm* trong công tác; *phát hiện những năng lực tiềm tàng* trong quần chúng; “Nhưng đồng thời phải *phát hiện*, bồi dưỡng *những người tài giỏi*” (Phạm Văn Đồng).

Trong nhiều trường hợp, *phát hiện* và *khám phá* có nghĩa gần như nhau. Chẳng hạn, có thể nói *phát hiện / khám phá qui luật, những phát hiện / khám phá mới về địa lý*. Chỗ khác nhau là: *khám phá* không phải chỉ đơn giản là “tìm thấy cái trước đây chưa biết” (như *phát hiện*), mà là tìm ra cái vốn được ẩn giấu, cái bí ẩn; *khám phá* thường bao hàm cái ý phải có ý thức và mất công phu tìm tòi, tìm hiểu: *khám phá một vụ mưu sát; khám phá bí mật của thiên nhiên; khám phá nguồn gốc sự sống*; “Biết ơn Đảng là người đã chinh phục hiện tại, *khám phá tương lai*, lại cũng là người giúp ta thu hồi lại dĩ vãng” (Chế Lan Viên).

120. TRỌN VẸN, NGUYÊN VẸN.

Trọn là có đầy đủ mọi bộ phận, mọi yếu tố của một cái hoàn chỉnh: *trọn một ngày*; viết cho *trọn câu*; *niềm vui không trọn*; “Anh rất sung sướng đã *giữ trọn lời thề* với Đảng” (Học Phi); Cho nên *trọn đời* là cả cuộc đời, toàn bộ cuộc đời: *Trọn đời không quên, sống với nhau trọn đời*; “Hồ Chủ tịch đã

cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và nhân dân thế giới" (X.).

Vẹn là không để cho mất mát, tổn thương hoặc ảnh hưởng đến chính thể: vẹn cả đôi đường, giữ vẹn lời thề.

Nguyễn Du phân biệt nghĩa *trọn* và *vẹn* rất chính xác:

Thương sao cho vẹn thì thương,

Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng.

Ở đây, *vẹn* là dùng để mất mát tổn thương (thương cho vẹn tình thương), *trọn* là đầy đủ, chu đáo, không thiếu mặt nào (tính liệu cho trọn mọi đường).

Khi muốn nói cái gì (thường là cái trừu tượng) vừa đầy đủ, hoàn chỉnh, lại vừa không mất mát tổn thương thì ta dùng *trọn vẹn*.

Còn khi muốn nói cái ý chưa hề bị mất mát tổn thương, mà vẫn còn nguyên, thì ta dùng *nguyên vẹn*. Ngày nay *vẹn* tương đối ít dùng, có màu sắc cổ hoặc văn chương; *nguyên vẹn* được dùng phổ biến hơn: "*Không còn cái gì nguyên vẹn xung quanh họ sau trận càn, nhưng bù lại, đất trời quê hương vẫn còn nguyên vẹn trong tay họ*" (Giang Nam).

121. ĐÀN ÁP, TRẤN ÁP.

Đàn áp, trấn áp đều có nghĩa là dùng vũ lực, uy quyền đè bẹp sự chống đối. Nếu sự đè bẹp đó được coi là không

chính đáng thì dùng *đàn áp*, còn nếu được coi là chính đáng thì dùng *trấn áp*. Nói cách khác, *đàn áp* thường được dùng để nói về hành động phi nghĩa: *đàn áp phong trào cách mạng*; "Người cộng sản lúc hoạt động không sợ *đàn áp*, khủng bố, lúc bị bắt không sợ nhục hình, tra tấn" (Phạm Kiệt); "Anh ra Huế đúng vào ngày xảy ra vụ *đàn áp Phật giáo đầu tiên*" (Trần Đình Vân). Khi nói *đàn áp ý kiến* (hay *dư luận*), thì cũng là nói dùng uy quyền đe bẹp một cách trái phép ý kiến (hay *dư luận*) phản đối, và do đó là một hành động thiếu dân chủ, đáng phê phán.

Còn *trấn áp* lại thường được dùng để nói về hành động chính nghĩa: "Cuộc đấu tranh chống bọn phản cách mạng là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, phức tạp và lâu dài (...); Phải nghiêm chỉnh thực hành chính sách: *trấn áp kết hợp với khoan hồng*, trừng trị kết hợp với giáo dục" (Lê Duẩn).

Ngoài ra, *trấn áp* đôi khi còn được dùng với nghĩa là dùng vũ lực, uy quyền đe dọa để hòng chặn trước những hành động chống đối: "Tôi biết nó đang *ra oai trấn áp* tôi, trước khi tra tấn" (X.); "Tên Phòng mặt biển sắc, nó lăm lăm khẩu súng trong tay, nhưng *không trấn áp nổi đồng bào*" (X.).

122. HƠI, KHÍ.

Hơi và *khí*, dùng trước động từ, tính từ, cũng có nghĩa là "một chút": "Vả lại, đường cũng *hơi xa*, con đi *khí chậm*,

mong cụ tha lỗi cho” (Ngô Tất Tố); “Nói xong, Thứ hơi *ngượng ngượng*” (Nam Cao); “Bây giờ kể lại với anh chuyện này cũng *khí ngượng cái mồm*” (X.); Lúa của anh Hoàng Trung Thông *hơi dỏm dáng* và người cũng *khí “đa tình”* (Hoài Thanh).

Tuy vậy, *hơi* được dùng rộng hơn *khí*. *Hơi* có thể dùng trước tính từ và một số động từ. Còn *khí* thì thường dùng trước tính từ, ít dùng trước động từ. Vì thế, *hơi* có thể thay thế cho *khí* trong hầu hết các trường hợp, nhưng *khí* không phải bao giờ cũng thay thế cho *hơi* được. Không thể dùng *khí* thay cho *hơi* trong các trường hợp sau đây: “Trăng đã *hơi xé* xuống chân trời bên kia” (X.); “Nhìn thấy Mây, đôi lông mày nhỏ *hơi nhú* lại của chị Na bỗng tươi hẳn lên” (X.); “Hồi ấy Kha cũng *hơi yêu* Lý đấy” (Nguyễn Đình Thi).

Mặt khác, nếu như *hơi* có màu sắc trung tính về phong cách, thì *khí* có tính chất khẩu ngữ và thường hàm ý chê khi nói về những tính chất hoặc hành vi bị coi là không tốt đẹp. Vì thế, chúng ta không nói “*khí đẹp*”, “*khí giỏi*”, “*khí khỏe*”, mà nói *khí ươn*, *khí yếu đuối*, *khí lỗi thời*; Cũng *khí dễ dãi* sự nhận vợ và cái giọng phỉnh phờ này! (Nguyễn Hồng).

Ngoài ra, *khí* và *hơi* lại được dùng trong những quán ngữ khác nhau, và trong các trường hợp này chúng lại càng không thể thay thế cho nhau được: *hơi một tý (hơi một chút)*, *khí không phải*: “Không nên *hơi một tý* cũng cờ quạt linh đình, mỗ bò liên hoan, vì như thế là không “kiệm” (Hồ Chí Minh); “Tôi hỏi *khí không phải*, anh chị là người làm đường tàu, vậy anh chị có biết tôi thú bẫy này đã có tàu chạy buổi đêm chưa nh?” (X.).

123. HỒI, THUỞ, THỜI.

Hồi, thuở, thời đều chỉ một khoảng thời gian nhất định.

Hồi chỉ một khoảng thời gian, một lúc nào đấy đã qua có thể là gần với hiện tại, mà cũng có thể đã lùi xa vào quá khứ. “An vẫn vợ nghĩ đến những cánh đồng cỏ non, hai người gặp nhau *hồi mới quen biết*” (X.); “Thuận khóc thầm thăm thiết như *hồi được tin* anh Dân bị địch ám hại vậy” (X.). *Hồi* có khi hoàn toàn chỉ có nghĩa như lúc, khi (vừa mới qua), trong *hồi nãy, hồi hôm, hồi chiều, hồi mới rồi...*, nhưng cách nói này có tích chất địa phương: “Ai cũng chợt thấy đói bụng, liền lấy cơm vắt *hồi hôm* ăn nghiêng ngấu” (Anh Đức); “Bà mẹ chồng đang ở chợ bán mẻ cá mà con trai đánh được *hồi đêm*, nghe con Xin ra mách, vội chạy về” (Bùi Hiển).

Thuở thường được dùng nhiều trong văn học để chỉ một khoảng thời gian đã lùi xa vào quá khứ. Tuy chúng ta vẫn nói *thuở / hồi bé, thuở / hồi còn con gái, thuở / hồi trước, thuở / hồi ấy*, nhưng so với *hồi* thì *thuở* nhấn mạnh sự cách xa với hiện tại, lùi vào quá khứ xa xưa: “Hai chúng tôi thân với nhau từ *thuở để chòm*” (Nguyễn Công Hoan);

*Trộm nhớ thuở gây hình tạo hóa,
Về phù dung một đóa khoe tươi.*

(Nguyễn Gia Thiều)

Hồi những con khôn của giống nòi,

Đã từng đau tự thuở trong nôi.

(Tố Hữu)

Thời dùng để chỉ một giai đoạn lịch sử, có nghĩa như thời kỳ, thời đại: *thời đồ đá; thời nguyên thủy; thời phong kiến; thời chiến; thời thơ ấu.*

Khác với *hồi* và *thuở*, *thời* có thể chỉ khoảng thời gian trong quá khứ cũng như trong hiện tại: *thời xưa; thời cổ đại; thời nay.*

124. ĐẬM ĐÀ, MẶN MẶ, ĐÀM THẨM.

Nói về vị muối, *đậm* biểu thị mức độ cao hơn *vừa* và được đánh giá là tốt, còn *mặn* biểu thị mức độ trên *đậm* và là mức độ quá cao, thường được đánh giá là không tốt, đối lập với *nhạt*. Khi đánh giá là *nhạt*, *vừa*, *đậm* hay *mặn*, bao giờ ta cũng lấy khẩu vị của ta làm chuẩn. Điều cần chú ý là *đậm* không chỉ dùng để nói về vị muối, mà còn được dùng để nói về một số vị khác nói chung (thí dụ: *ngọt đậm*). Còn *mặn* thì bên cạnh nghĩa biểu thị một mức độ của vị muối (trái với *nhạt*), còn có một nghĩa khác, biểu thị bản thân vị muối, vị "mặn" (đối lập với *ngọt*, *bùi*, *chua*, *cay*, v.v.):

Tay nâng chén muối, đĩa gừng,

Gừng cay, muối mặn, xin đừng quên nhau.

(Ca dao)

Đậm đà vốn từ *đậm* mà ra; còn *mặn mà* vốn từ *mặn* mà ra.

Đậm đà được dùng để nói về vị ngon của thức ăn, thức uống ở mức độ gây cảm giác thú vị lâu bền: *món ăn đậm đà; nước chấm đậm đà; ấm nước chè xanh hương vị đậm đà*. Ngoài ra, *đậm đà* còn được dùng để nói về tình cảm nồng nàn, sâu sắc mà lâu bền, chứ không mờ nhạt, thoáng qua: *tình nghĩa quân dân đậm đà; lòng yêu nước đậm đà*.

Cái nét nghĩa “mức độ cao” trong nghĩa của *đậm* vẫn được giữ lại trong cả nghĩa đen và nghĩa bóng của *đậm đà*.

Mặn mà hầu như không được dùng để biểu thị cái mức độ cao về nồng độ của vị muối. Trong tiếng Việt ngày nay, *mặn mà* thường được dùng để nói về tình cảm sâu sắc, ý vị mà bền lâu, chứ không nhạt nhẽo: *câu chuyện mặn mà, có duyên*:

Ta với mình, mình với ta,

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh.

(Tố Hữu)

Vui là vui gương kéo mà,

Ai tri âm đó, mặn mà với ai?

(Nguyễn Du)

Mặn mà và *đậm đà* đều nói về tình cảm, song nếu như *đậm đà* thiên về biểu thị mức độ, thì *mặn mà* thiên về biểu thị tính chất (do cái nghĩa của *mặn* trong sự đối lập với *ngọt, bùi*, v.v. đã nói đến ở trên). Đó chính là cái lẽ vì sao *đậm đà* và *mặn mà* ít có khả năng thay thế cho nhau.

Muốn biểu thị cả mức độ và tính chất của tình cảm, ta có thể dùng *dầm thắm*. Nhưng *dầm thắm* thường dùng để nói về quan hệ yêu thương: *môi tình dầm thắm*:

*Ôi miền Bắc, miền Nam, ta nhớ lắm,
Những yêu thương dầm thắm quyện lòng ta.*

(Xuân Thủy)

125. ĐỊCH, GIẶC, THÙ.

Quan hệ giữa ta với những đối tượng mà ta coi là *địch*, *giặc* hay *thù* đều là quan hệ chống đối. Song, gọi là *địch*, *giặc* hay là *thù* thì tùy thuộc vào chỗ ta nhìn kẻ chống đối mình từ góc độ nào.

Địch là đối tượng mà ta đang phải ra sức chống lại vì lẽ sống còn: muốn bảo vệ mình, phải *tiêu diệt địch*; *tư tưởng địch*; chủ nghĩa cá nhân là *kẻ địch nguy hiểm* ở trong mỗi người; “*Thế địch như lửa, thế ta như nước. Nước nhất định thắng lửa*” (Hồ Chí Minh).

Giặc là kẻ đang có những hành động dùng bạo lực một cách phi nghĩa hòng xâm chiếm, lật đổ để giành lấy quyền chi phối hoặc thống trị: *giặc đến nhà* đàn bà phải đánh (tục ngữ); *giết giặc lập công*; “Đâu có *giặc* là ta cứ đi” (Đỗ Nhuận);

Con ơi, nhớ lấy câu này,

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan (Ca dao).

Thù là kẻ đối lập về quyền lợi mà ta coi là rất nguy hiểm, đã hoặc có thể gây cho ta những tổn thất lớn: *thù trong*, giặc ngoài; thêm bạn *bớt thù*; “Thế ta là thế *đứng trên đầu thù*” (Tố Hữu); “Hãy nhằm thẳng *quân thù* mà bắn!” (lời Nguyễn Việt Xuân).

Do *địch*, *giặc* và *thù* đều chỉ kẻ chống đối nên thường kết hợp với các từ hàm ý khinh, như *kẻ* (*thù, địch*), *bọn*, *lũ*, *tên*, *thằng* (*địch, giặc*), *quân* (*địch, giặc, thù*), v.v. Tuy vậy, một phần vì nghĩa khác nhau và một phần vì thói quen nên các từ này cũng có những điểm khác nhau về khả năng kết hợp và phạm vi sử dụng, chẳng hạn: trong khi từ *giặc* có thể một mình kết hợp trực tiếp với định ngữ: *giặc Mỹ xâm lược; giặc cỏ; giặc ngoại xâm; giặc đói*, v.v., thì từ *địch* và *thù* muốn có định ngữ thường phải có *kẻ* hoặc *quân*, v.v. đứng trước: *kẻ thù / địch hung bạo; quân thù / địch xảo quyệt; kẻ thù không đội trời chung*, v.v.

126. CÔNG, TƯ, CHUNG, RIÊNG.

Công thường dùng để nói về cái gì thuộc về nhà nước, do nhà nước quản lý, chứ không phải thuộc về cá nhân (hoặc một số cá nhân). Thí dụ: *của công; đất công; việc công*; “*Phép công* là trọng, niềm tây sá nào” (*Chinh phụ ngâm*).

Chung dùng để nói về cái gì thuộc về mọi người, mọi đơn vị trong một tập thể, một tập hợp. Cho nên ta nói: hai nhà có một *sân chung* (thuộc về cả hai nhà), hai tam giác có một *cạnh chung*; *số tiền chung* của cả tổ góp lại; *sự nghiệp chung*;

Thu này Bác gửi thư chung,

Bác hôn các cháu khắp vùng gần xa

(Hồ Chí Minh)

Khác với *công*, về mặt kết hợp, *chung* có thể dùng phụ cho động từ: *làm chung*; *dùng chung*; *chung sống* với nhau. *Chung* không những là tính từ, mà còn có thể là động từ, so sánh:

trâu chung - chung nhau một con trâu;

vốn chung - chung vốn;

dòng sông chung - chung một dòng sông;

và mở rộng ra, có thể nói: *chung sức*; *chung lòng*; *chung lưng* đấu cật;

Lòng ta chung một cụ Hồ

Lòng ta chung một Thủ đô

Lòng ta chung một cơ đồ Việt Nam!

(Tố Hữu)

Tư dùng để nói về cái gì thuộc về cá nhân, do cá nhân tự quản lý hoặc xử lý, phân biệt với cái thuộc về nhà nước và do nhà nước quản lý (tức là trái nghĩa với *công*): *trường tư*; *đời tư*; *dạy tư*.

Riêng dùng để nói về cái gì chỉ thuộc về người hoặc đơn vị (hoặc một số người, một số đơn vị) nào đó trong một tập thể, một tập hợp, phân biệt với cái thuộc về cả tập thể, cả tập hợp (tức là trái nghĩa với *chung*): *thư riêng*; *chuyện riêng* giữa hai người;

*Dùng chân, đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.*

(Bà huyện Thanh Quan)

*Ngồi thử ngắm trăm hoa ai nhuộm,
Mỗi hoa là riêng một sắc hương.*

(Nguyễn Công Trứ)

*Sao bằng riêng một biên thù,
Sức này đã dễ làm gì được nhau?*

(Nguyễn Du)

Cũng như *chung*, *riêng* có thể dùng phụ cho động từ: ở *riêng*; *chọn riêng ra*; *bàn bạc riêng*; *phê bình riêng* một số người v.v.

Như vậy, *công* và *tư* nói về sự đối lập giữa cái thuộc hay không thuộc về nhà nước, do hay không do nhà nước quản lý, so sánh: *trường công*, *trường tư*; “*Công tư vẹn cả hai bề*” (Nguyễn Du). Còn *chung* và *riêng* nói về sự đối lập giữa cái thuộc hay không thuộc về một tập thể, một tập hợp, so sánh: *lợi ích chung*, *lợi ích riêng*; *qui luật chung*, *đặc điểm riêng*.

Riêng và *chung* thường có nghĩa tương đối: một số hộ cùng ở một ngôi nhà, cùng dùng một đồng hồ điện, thì đó là

đồng hồ điện *chung* cho mấy hộ; nhưng mặt khác, nói trong mối quan hệ với các ngôi nhà khác thì đó lại là đồng hồ điện *riêng* của ngôi nhà ấy.

Riêng khác với *tư*. Nhưng trong thực tế, khi không cần phân biệt *riêng* với *tư*, thì *riêng* không những được dùng đối lập với *chung*, mà còn được dùng cả với nghĩa như *tư*, đối lập với *công* (so sánh: *của công, của riêng; việc công, việc riêng*).

127. CANH, GÁC.

Canh và *gác* có thể thay thế cho nhau trong rất nhiều trường hợp, vì đều có nghĩa là: trông coi để bảo vệ an toàn, để đề phòng bất trắc, chống lại sự xâm phạm bất ngờ: đứng *canh/gác xe; cắt người canh/gác* các ngã đường; *lính canh/gác; phiên canh/gác*.

Song, vì sao thường chỉ nói *bốt gác, tháp canh, điểm canh* chứ không nói “*tháp gác, “điểm canh, “bốt gác*”? Vì sao thường nói *đổi gác, thay gác, cắt gác* được, mà không nói “*đổi canh, “thay canh” và “cắt canh*” được?

Canh là từ đã có từ lâu trong tiếng Việt, còn *gác* là từ mới mượn của tiếng Pháp, có lẽ chỉ trong vòng trên dưới nửa thế kỷ nay. Vì thế mỗi từ này có một đời sống riêng trong vốn từ của tiếng Việt, và thói quen sử dụng đối với mỗi từ cũng khác nhau.

Xưa có *tháp* và *điểm* chứ chưa có *bốt*, do đó ta quen dùng

tháp canh, điểm canh. chứ không dùng "bột canh", "tháp gác". Người bình dân xưa than vãn về cái cảnh:

Ba năm trấn thủ lưu đồn,

Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan.

là quen với *điểm canh*, chứ chưa hề biết đến *bột gác*.

Canh và *gác* đều vốn là những từ quân sự, được dùng để chỉ một hoạt động có tích chất quân sự (hoặc tương tự). Nhưng ngày nay, trong thuật ngữ quân sự, ta dùng *gác* và dùng quen đến mức có thể nói tắt:

thay phiên gác - thay gác

cắt phiên gác - cắt gác

đổi phiên gác - đổi gác.

Đối với *canh* thì không nói tắt như thế được. Mặt khác, *canh* dùng lâu hơn *gác*, nghĩa có sự phát triển, không chỉ được dùng trong phạm vi quân sự mà còn được dùng nhiều trong sinh hoạt nữa, với một nghĩa khái quát hơn: trông chừng để đề phòng bất trắc: mẹ vừa khâu vừa *canh* cho con ngủ; ngồi *canh* nồi bánh chưng, v.v.

128. BỘ PHẬN, PHẦN, CỤC BỘ.

Bộ phận là một trong những yếu tố có đặc điểm và chức năng riêng, góp phần làm nên chỉnh thể, nhưng lại có thể tách ra khỏi chỉnh thể do tính tương đối độc lập của nó. Như

vậy, một chỉnh thể (sự vật) có thể gồm *nhiều bộ phận* hoặc có thể chia ra thành *từng bộ phận*. Thí dụ: tách rời *các bộ phận của máy*; *bộ phận của cơ thể*; “Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta là *một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới*” (Phạm Văn Đồng); “Văn học dân gian là *một bộ phận của văn nghệ quần chúng*” (Nông Quốc Chấn).

Thay cho *bộ phận*, với nghĩa trên đây, có khi dùng *phần*: *khởi nghĩa từng phần*; *động viên từng phần*; *phần chính*, *phần phụ*. Nhưng so với *bộ phận*, *phần* có nghĩa khái quát hơn, do đó phạm vi sử dụng rộng hơn.

Phần là khối lượng (hoặc số lượng) được tách ra từ một khối lượng (hoặc số lượng) lớn hơn: cái bánh *cắt làm ba phần*; công việc chỉ mới *giải quyết được một phần*; *ba phần tư đất đai*; *chín mươi lăm phần trăm dân số* “Tung thỏ dài, nhẹ nhõm đi *một phần*” (Nguyễn Ngọc).

Khi cái khối lượng hoặc số lượng nhỏ này được coi như là để dành riêng cho ai hoặc để dành riêng vào việc gì thì nghĩa của *phần* có thêm một sắc thái khác: *phần* là cái dành riêng, có tích chất sở thuộc: *lấy phần*; *giành phần thắng*; *nhận phần thưởng*; “Cái Tý để *phần* thầy em một đĩa khoai tây” (Ngô Tất Tố);

*Có khó mới có miếng ăn,
Không dung ai để đem phần đến cho.*

(Ca dao)

Cũng do *phần* chỉ là khối lượng bất kỳ được tách ra từ

toàn khối, cho nên *phần* có thể rất lớn mà cũng có thể rất nhỏ, thậm chí có khi chỉ ở mức không đáng kể. Vì thế chúng ta quen nói: *phần lớn; phần đông; phần nhiều; chỉ phần nào; còn có phần thiếu sót*; “Tôi hối hận đã có *phần* chủ quan để chúng bắt được” (Nguyễn Đức Thuận).

Đặc biệt trong những tổ hợp dưới đây, *phần* lại có thể không biểu thị cái khối lượng hay số lượng cụ thể nữa, mà chỉ có nghĩa tương tự như “phương diện, mặt”: quan tâm đến *phần hồn và phần xác* của giáo dân; *về phần* tôi, tôi xin hứa; “Vinh ra về với niềm ân hận *phần* vì để mẹ vất vả, *phần* vì chưa bằng lòng với khẩu súng gỗ bé trong tay” (X.);

Ai ơi bụng bát cơm đây,

Đẻo thơm một hột, đặng cay muôn phần.

(Ca dao)

Ngoài ra, đồng nghĩa *phần* nào với *bộ phận* còn có *cục bộ*. *Cục bộ* cũng là *bộ phận*, nhưng là *bộ phận* của toàn bộ tình hình, đối lập với *toàn cục*. Thí dụ: chỉ mới *thấy cục bộ*, không *thấy toàn cục*.

Cục bộ thường được dùng làm tính từ nhiều hơn, với nghĩa: thuộc về một *bộ phận* của toàn bộ tình hình, có tính chất *bộ phận*: những khó khăn có *tính chất cục bộ* và tạm thời; chiến tranh *cục bộ*; lệnh động viên *cục bộ*; hoặc với nghĩa: chỉ chú ý đến *bộ phận* mình, mà không quan tâm đến toàn bộ: *tư tưởng cục bộ; cái nhìn cục bộ*.

129. TÙNG, MỐI.

Mối và *tùng* đều có thể kết hợp với danh từ để chỉ rằng sự vật ở đây đang được đề cập đến ở cái mặt đơn nhất, cá thể của nó. Sự vật được nói đến đó đó có tính chất cá thể và cụ thể như khi bày ra để đếm:

Bác sống như trời đất của ta
Yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa,
Tự do cho mỗi đời nô lệ (...)

(Tố Hữu)

Tùng dùng để tách sự vật (do danh từ biểu thị) ra thành những cá thể nhằm nhấn mạnh sự tồn tại biệt lập và kế tiếp cái này sau cái kia. Thí dụ: nhớ *tùng* chữ *tùng* câu; mong *tùng* giờ *tùng* phút; đi *tùng* ba người *một*; săn sóc *tùng* li *tùng* tí; chết *tùng* khúc ruột; “Trời mưa *tùng* trận, gió *tùng* hồi” (Nguyễn Đình Chiểu); “Hà Nội của ta đẹp nhất là ở chỗ Nhà nước (...) lo cho *tùng* người dân nghèo *tùng* miếng thịt, *tùng* mớ rau” (Nguyễn Chí Thanh).

Mối dùng để nêu một cá thể, nhưng lại mang tính chất khái quát, nghĩa là nó có khả năng tiêu biểu cho tất cả những cá thể khác cùng loại: *mỗi* ngày tám tiếng có nghĩa là ngày nào cũng làm tám tiếng; *mỗi* người một vẻ có nghĩa là người nào cũng có một vẻ riêng; *hoàn cảnh mỗi người mỗi khác* có nghĩa là hoàn cảnh người nào cũng không giống với người nào, hoàn cảnh từng người khác nhau.

Khi muốn nhấn mạnh thêm cái ý cá thể, ta có thể thêm từ *một* sau *mỗi*; *mỗi (một) con gà*; *mỗi (một) đối tượng*; *mỗi (một) lần đi xa*, v.v.

Đặc biệt, khi cần nêu rõ rằng chỉ có một cá thể duy nhất, ta có thể nói *chỉ có một...*, *chỉ có mỗi một...*, hoặc *chỉ có mỗi...* Trong khẩu ngữ, thường thấy nhất là cách nói với “*mỗi*”: anh ta *chỉ nói mỗi câu*; *không phải mỗi lúc* mà làm xong được: “*Còn mỗi cái quần lành lặn lại cũng bị vá nốt*” (Nguyễn Khải).

Mỗi có khi còn được dùng để chỉ toàn thể như *mọi*. Đây là một cách nói khá mới. Thí dụ: “*Mỗi người* hãy sốt sắng tham gia và ủng hộ công cuộc phát động quần chúng” (Hồ Chí Minh).

Cũng cần chú ý thêm là *mỗi* trong *mỗi tuổi một già (thêm)*; *mỗi ngày một mới*; *mưa mỗi lúc một thêm nặng hạt*; lại không thể hiểu nghĩa là hoàn toàn giống như *mỗi* trong *mỗi ngày một lần*; *mỗi giờ một chuyến xe*; bởi vì *mỗi* trong ba trường hợp trên đã được gắn thành một khối có tính chất quán ngữ với *một (mỗi... một...)* để biểu thị cái ý “tăng tỷ lệ thuận với thời gian”; còn trong hai trường hợp dưới thì *mỗi* và *một* không gắn với nhau chặt chẽ, chúng có thể thay *mỗi* hoặc *một*, hoặc cả hai bằng những từ chỉ số lượng khác *năm ngày một lần*; *hai ngày một lần*; (cứ) *hai giờ ba chuyến xe*.

130. TƯƠNG ĐỐI.

Lấy ba thí dụ:

(1) *Thu hoạch của hợp tác xã năm nay tương đối.*

(2) - Sức khỏe của anh dạo này thế nào?

- Tương đối.

(3) "Bà con ái ngại động viên Khίου:

- Cứ bình tĩnh chị Khίου ơi! Mị bị *tương đối* thôi". (X.)

Cách dùng từ *tương đối* trong ba câu trên đây có chuẩn không?

Tương đối, trái nghĩa với *tuyệt đối*, là một từ ban đầu dùng nhiều trong triết học, khoa học, chính trị (*chân lý tương đối / chân lý tuyệt đối; đa số tương đối / đa số tuyệt đối; v.v.*) sau đó nhanh chóng đi vào trong ngôn ngữ thông thường.

Trái với cái *tuyệt đối*, là cái tự nó như thế, không tùy thuộc vào một điều kiện, một sự so sánh nào cả, cái *tương đối* là cái phải xét trong mối quan hệ so sánh nhất định mới thấy được. Cùng là một món tiền, nhưng có thể *tương đối lớn* đối với người nghèo (so với những món tiền người nghèo có thể có), mà lại là *tương đối nhỏ* đối với người giàu.

Từ nghĩa trên đây của *tương đối* chuyển sang một nghĩa khác, dùng khá phổ biến trong ngôn ngữ thường ngày: *tương đối* tức là "chỉ đến một mức độ nào đó thôi", một mức độ người nói đánh giá là cao hơn mức thường, nhưng chưa phải đã vào loại cao lắm. Thí dụ: *một vở kịch tương đối hay; một việc làm tương đối dễ; bệnh tương đối nặng; cái khóa tương đối bảo đảm*. Trong những trường hợp này, *tương đối* dùng phụ cho tính từ.

Nhưng thật ra, nghĩa của *tương đối* trong ba câu này khá tế nhị. *Thu hoạch tương đối* có khác với *thu hoạch tương đối*

tốt: thêm *tốt* thì ý khẳng định trở nên có phần mạnh hơn. Cũng vậy, *bị tương đối tồi* có khác với *bị tương đối nhẹ tồi* ở ý khẳng định có phần yếu ớt hơn, và mức yên tâm của người nói cũng tỏ ra có phần dè dặt hơn. Còn *sức khỏe tương đối* thì chưa hẳn đã là tương đối khá, hoặc tương đối tốt, mà cũng không nhất thiết là tương đối không đến nỗi tồi lắm: ý chính ở đây là người nói tỏ ra vừa có chỗ hài lòng vừa có chỗ chưa được hài lòng lắm về sức khỏe của mình.

Như vậy, trong ba câu dẫn ở trên, khó lòng thêm một tính từ sau *tương đối*, hoặc thay *tương đối* bằng một hình thức diễn đạt nào khác, mà vẫn giữ nguyên cái ý nghĩa của câu, trong đó có cả ngụ ý của người nói nữa. Điều đó chứng tỏ cách dùng *tương đối* trong ba câu này không phải là sai, tuy rằng hiện nay ít nhiều có mang tính khẩu ngữ.

Tương đối ở đây có nghĩa là: ở trạng thái mà người nói đánh giá là có thể hài lòng hoặc có thể yên tâm được, tuy rằng mức hài lòng hoặc yên tâm chưa phải đã lấy gì làm cao lắm; cái trạng thái đó cụ thể như thế nào thì ở đây không nói, vì không muốn nói, hoặc vì khó nói hay là không tiện nói.

131. LƯU Ý.

Lưu ý vốn nghĩa là để tâm trí theo dõi, gần nghĩa với *để ý*, *chú ý*, *quan tâm* trong các thí dụ: *xin anh lưu ý*; *vấn đề cần lưu ý*; "Chị ta là người tôi lưu ý đầu tiên khi tôi đặt chân tới đây" (X.); "Một hiện tượng đáng lưu ý là vào thế kỷ XVII, các thành thị trở nên phồn thịnh" (X.).

Nhưng bên cạnh nghĩa và cách dùng trên đây, *lưu ý* còn có một nghĩa và cách dùng được coi là đặc biệt và gần đây đã trở thành khá phổ biến trên sách báo và cả trong các văn kiện chính thức. Thí dụ:

- “Những người cộng sản Pháp không bỏ lỡ một cơ hội nào để *lưu ý nhân dân Pháp đến phong trào nhân dân Đông Dương*” (X.).

- “Nhưng cần *lưu ý các đồng chí điều này, xã hội mà chúng ta đang sống ngày nay hiện vẫn còn đấu tranh giai cấp*” (X.).

- “Chỉ thị của Hội đồng chính phủ đặc biệt *lưu ý các cấp chính quyền và cơ quan giáo dục về công tác giáo dục ở miền núi*” (X.).

Nếu như ở trên kia cái khuôn tổ hợp của *lưu ý* thường là *A lưu ý đến B* hoặc *B làm cho A lưu ý*, thì trong những trường hợp này, cái khuôn khổ chủ yếu lại là *A lưu ý C (về / đến) B*, nghĩa là ở đây xuất hiện thêm một chủ thể C về mặt ngữ nghĩa, và A không phải là chủ thể lưu ý mà là chủ thể làm cho C lưu ý. Nói cách khác, *lưu ý* trong các trường hợp này bao giờ cũng đòi hỏi những bổ ngữ trả lời câu hỏi: Ai? Về việc gì? Do mối quan hệ mới này trong sự tổ hợp mà *lưu ý* đã chuyển sang một nghĩa khác. Và như vậy trong câu *A lưu ý C (về / đến) B*, *lưu ý* có nghĩa là làm cho ai đó để ý theo dõi việc gì; hướng (ai đó) vào việc theo dõi (điều gì) hoặc nhắc nhở (ai đó) để ý (điều gì). Có thể nói *lưu ý* được dùng với nghĩa này trước hết là do yêu cầu của phép lịch sự trong ngôn ngữ ngoại giao: “Trước hết tôi muốn *lưu ý hai vị Chủ*

tích đến một nhận định tổng quát về việc thi hành hiệp nghị trên hai miền ở Việt Nam" (Phạm Văn Đồng).

132. HỨA, HEN.

Các từ điển thường giải thích *hứa* là "hẹn"⁽¹⁾, "hẹn: nhận trước"⁽²⁾, hoặc là "hẹn": giao ước, nói trước sẽ làm cho người khác việc gì⁽³⁾. Còn *hẹn* thì lại được giải nghĩa là "hứa với nhau"⁽²⁾, "hứa chắc"⁽³⁾. Những cách giải thích này làm cho người đọc lầm tưởng là *hứa* hoàn toàn đồng nghĩa với *hẹn*.

Phân tích câu *Nó hứa với bạn rằng ngày mai nó sẽ đến*, thì có nghĩa là:

1. Nó nói trước với bạn rằng ngày mai nó sẽ đến;
2. Việc ngày mai nó đến là điều mà người bạn quan tâm, mong muốn; và
3. Đó cũng là điều mà bản thân nó (người hứa) giữ vai trò quyết định, đảm bảo sẽ thực hiện.

Như vậy thì *hứa* là nói trước và đảm bảo với người nào đó rằng sẽ thực hiện điều mà người đó mong muốn. Thí dụ: *giữ lời hứa; hứa hôn; hứa hươu hứa vượn*; "Trừ xong nợ chị Pha *hứa trả cho cái Bống mỗi ngày một xu*" (Nguyễn Công

(1) Thanh Nghị. *Việt Nam tân tự điển*. Sài Gòn, 1952.

(2) Đào Văn Tập. *Từ điển Việt Nam phổ thông*. Sài Gòn, 1951.

(3) Lê Văn Đức. *Tự điển Việt Nam*. Sài Gòn, 1970.

Hoan); "Anh hứa dứt khoát là không bao giờ bắt nó" (Anh Đức); "Tôi thậm hứa với Anh sẽ làm trọn lời Anh đã căn dặn" (Trần Đình Vân).

Thay hứa bằng hẹn, câu: Nó hẹn với bạn rằng ngày mai nó sẽ đến sẽ có nghĩa là:

1. Nó nói trước với bạn rằng ngày mai nó sẽ đến;
2. Việc nó đến là điều nó và người bạn cùng mong muốn;
3. Đó là điều đã (hoặc coi như đã) có sự thỏa thuận giữa nó với bạn, cả về thời gian thực hiện - cụ thể là ngày mai.

Như vậy thì *hẹn* có nghĩa là nói trước và đảm bảo với người nào đó rằng sẽ thực hiện điều mà hai người cùng mong muốn và đã (hoặc coi như đã) thỏa thuận vào một thời gian xác định. Thí dụ: *lỗi hẹn; sai ngày hẹn; không hẹn mà nên; "Cậu ấy hẹn chốc nữa lại đây"* (Nguyễn Công Hoan); "Anh Thế hẹn đi về huyện năm ngày thì trở lên" (Nguyễn Ngọc);

*Can trường trải với sơn khê,
Bước đi đã hẹn ngày về thành công*

(Tố Hữu)

*Người sao một hẹn thì nên,
Người sao chín hẹn thì quên cả mười.*

(Ca dao)

Trong tiếng Việt ngày nay, tổ hợp song tiết *hứa hẹn* thường được dùng với nghĩa như *hứa*, song khá quát hơn, thí dụ: những lời *hứa hẹn chân thành*; Chúng mình là đảng

viên cả, *hứa hẹn* đã nhiều, bây giờ là lúc phải cùng nhau lo cho trọn nhiệm vụ (Nguyễn Đình Thi).

Đôi khi *hứa hẹn* còn được dùng làm danh từ để chỉ chung cái triển vọng tốt đẹp mà người ta mong muốn, như: một tài năng trẻ *có nhiều hứa hẹn*; “Nên văn nghệ dân tộc của ta là lành mạnh, đầy *hứa hẹn*” (Trương Chính).

133. QUI ĐỊNH, QUI TẮC, QUI CHẾ, CHẾ ĐỘ.

Những từ như *qui định*, *qui tắc*, *qui chế* tuy không phải là đồng nghĩa, nhưng cũng có thể gây một số khó khăn trong khi sử dụng. Dưới đây là vài điểm gợi ý đơn giản để phân biệt nghĩa:

Qui định là định ra điều gì nhất thiết phải theo, phải thực hiện đúng trong những trường hợp nhất định. Nó có thể dùng làm động từ hoặc danh từ. Thí dụ: *qui định giá cả*; *qui định phạm vi trách nhiệm*; *qui định chế độ báo cáo*; những *qui định* cụ thể.

Qui tắc là cái nhất thiết phải tuân theo trong một lĩnh vực hoạt động nào đó do yêu cầu của qui luật khách quan; qui tắc không phải do con người định ra, mà là tồn tại khách quan. Vì thế chúng ta nói *qui tắc ngữ pháp*; *qui tắc kỹ thuật*; *qui tắc tam suất*, v.v.

Qui định thì nhiều khi tùy thuộc vào chủ quan của con người, và có thể tùy nơi, tùy lúc, hoặc tùy những yêu cầu và điều kiện cụ thể mà thay đổi; thậm chí *qui định* có thể đúng mà cũng có thể sai; nhưng đã là *qui tắc* thì không thể sai được. Làm trái với *qui định* thì có lỗi, nhưng vẫn có thể đạt kết quả, trong khi làm trái *qui tắc* thì thường dẫn đến sai lầm, tác hại, chẳng hạn như đối với *qui tắc an toàn sử dụng điện*. Tuy vậy, chúng ta vẫn có thể nói *phá vỡ qui tắc*, đó là khi khách quan đã có sự phát triển đến mức phá bỏ *qui tắc* cũ để hình thành *qui tắc* mới.

Qui chế là gồm một loạt những điều *qui định* nhất thiết phải theo trong quá trình tổ chức, thực hiện hoặc tiến hành hoạt động. Chúng ta nói *qui chế lao động*; *qui chế đào tạo cán bộ*; *qui chế sử dụng kỹ thuật*, v.v. “Mỗi xứ theo một *qui chế chính trị* riêng, nhưng chung *qui* vẫn là chế độ áp bức bóc lột thuộc địa” (Hồ Chí Minh).

Chế độ là gồm những *qui định* cụ thể đối với một số công việc để trở thành có nền nếp: chế độ làm việc và nghỉ ngơi; chế độ đối với thương binh; chế độ hợp đồng kinh tế; chế độ công nhân tham gia quản lý xí nghiệp; “Phải đặt vấn đề đảng viên và cán bộ liên hệ với quần chúng thành chế độ hẳn hoi, buộc phải nghiêm chỉnh thực hiện” (Lê Đức Thọ).

Ngoài ra, *chế độ* còn có một nghĩa khác, là hệ thống tổ chức chính trị - kinh tế... của một xã hội, như *chế độ cộng sản nguyên thủy*, *chế độ tư bản*, *chế độ xã hội chủ nghĩa*, v.v. mà ở đây chúng ta không xét đến.

134. KIỂM TRA,
THANH TRA,
GIÁM SÁT,
KIỂM SOÁT,
KIỂM SÁT.

Để nói cái ý "xem xét đánh giá theo những yêu cầu nào đó, nếu cần thiết thì có thể có những biện pháp xử lý thích hợp", ta có các từ *kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát, kiểm sát*.

Kiểm tra là từ có nghĩa khái quát nhất. *Kiểm tra* là xem xét (tình trạng sự vật hoặc tình hình công việc), đối chiếu với những yêu cầu đã được xác định, để có sự đánh giá: *kiểm tra hành lý* trước khi lên đường (chẳng hạn để xem có đủ không); *kiểm tra máy* trước khi xe chạy (để xem máy có hoạt động bình thường không); *kiểm tra sổ sách*; *kiểm tra người ra vào*; *kiểm tra sức khỏe*; *thi kiểm tra* (kết quả học tập) cuối học kỳ; *kiểm tra công tác*; *kiểm tra việc thi hành chính sách*. Đối tượng kiểm tra có thể rất rộng, và bất cứ ai, ngay trong đời sống hàng ngày, cũng có những cái, những việc thuộc quyền chi phối, xử lý của mình mà mình có thể và cần phải kiểm tra.

Thanh tra là kiểm tra về mặt nhà nước công việc của cấp dưới. *Thanh tra* là một công tác của nhà nước, mà nội dung và yêu cầu là kiểm tra "những việc làm" và "cách thức làm những việc đó", "ngăn ngừa khuyết điểm và thiếu sót", "sửa chữa và xử lý khi khuyết điểm và thiếu sót đã xảy ra rồi" (Nguyễn Duy Trinh).

Nhà nước ta có Ủy ban thanh tra của Chính phủ, có những ban thanh tra của các bộ, các ngành, ngoài ra còn có những ban thanh tra nhân dân ở cơ sở, làm thành một mạng lưới thanh tra nhân dân. Gọi là thanh tra nhân dân, vì đây là nhân dân thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình, thông qua một số tổ chức có tích chất nhà nước. Có thể nói công tác thanh tra nhân dân là công tác kiểm tra của quần chúng được tổ chức thành một công tác nhà nước.

Khác kiểm tra, giám sát là theo dõi hoạt động để xem có tuân theo những điều qui định hay không: giám sát hành vi của một kẻ khả nghi; hội đồng nhân dân giám sát công tác của ủy ban nhân dân. Khác với đối tượng kiểm tra là những cái đã có hoặc những việc đã làm, đối tượng giám sát thường là những hoạt động đang tiến hành. Mục đích giám sát là phát hiện những hoạt động trái với những điều qui định, để sau đó có những biện pháp xử lý thích hợp.

Kiểm soát trước đây cũng dùng với nghĩa như kiểm tra hoặc như giám sát. Chẳng hạn, ban kiểm tra trước đây cũng có gọi là ban kiểm soát. Nhưng gần đây nghĩa của kiểm soát đã phân biệt rõ với kiểm tra và giám sát. Kiểm soát là xem xét cụ thể để phát hiện và ngăn ngừa những việc vi phạm những điều qui định có giá trị pháp lý: nhân viên hải quan kiểm soát hành lý (nhằm phát hiện hàng mang trái phép); công an kiểm soát giấy tờ (nhằm phát hiện kẻ gian); trạm kiểm soát. Đối tượng kiểm soát thường là những sự vật cụ thể (khác đối tượng giám sát là những hoạt động đang tiến hành), và người kiểm soát là người thừa hành một chức vụ

nhất định. Mục đích của kiểm soát khác kiểm tra. Mục đích của *kiểm tra* là thấy rõ mặt đạt yêu cầu cũng như mặt không hoặc chưa đạt yêu cầu để - nếu cần thiết - có thể tác động đến công việc sao cho đạt được kết quả tốt nhất; do đó sau khi kiểm tra có thể có biện pháp xử lý đối với những hiện tượng không tốt, mà cũng có thể có biện pháp biểu dương, phát huy những nhân tố tốt, tích cực. Còn mục đích của *kiểm soát* chỉ là phát hiện những hiện tượng phi pháp hoặc phạm pháp để có biện pháp xử lý kịp thời, nhằm bảo đảm chấp hành đúng các điều qui định.

Ngoài ra *kiểm soát* còn dùng với nghĩa nắm quyền làm chủ trong một khu vực nào đó: quân giải phóng đã *kiểm soát sân bay; vùng bị địch tạm thời kiểm soát*.

Kiểm sát là từ trước kia vốn dùng như *kiểm soát* hoặc *kiểm tra*. Các từ điển cũ nói chung không phân biệt *kiểm soát* và *kiểm sát*, cho đó chỉ là hai biến thể của cùng một từ. Nhưng gần đây từ *kiểm sát* được dùng để chỉ công tác chuyên trách của một cơ quan nhà nước dưới chế độ ta: các *viện kiểm sát*. Nội dung của công tác này là kiểm tra, giám sát "việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước" cũng như của "các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân" (Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân, công bố ngày 26-7-1960).

Vì trước đây không phân biệt *kiểm soát* và *kiểm sát*, và vì hai âm *soát* và *sát* rất gần nhau, nên ngày nay cũng có người nói và viết không phân biệt *viện kiểm sát / kiểm soát; công tác kiểm sát / kiểm soát*. Nhưng một sự phân biệt như đã

trình bày ở trên đây là cần thiết, nhất là trong các văn kiện chính thức và trên sách báo.

135. SO,
SÁNH,
ĐO,
BÌ.

Trong tiếng Việt, có những từ ghép được dùng khá phổ biến như *so sánh*, *so đo*, *so bì*. Để hiểu được sự khác nhau tinh tế về nghĩa của các từ này thì cần hiểu kĩ nghĩa của các từ đơn *so*, *sánh*, *đo* và *bì*.

Cả bốn từ *so*, *sánh*, *đo* và *bì* đều có nghĩa chung là xem xét, đối chiếu nhiều cái, nhiều người cùng loại để biết sự hơn kém, sự khác biệt nhau về một mặt nào đó. *So đũa* là chống nầm đũa xuống để biết chiếc nào cao, chiếc nào thấp, và chọn ra những đôi bằng nhau để sử dụng. Trong đời thường, ta cũng luôn luôn phải *so* các sự vật, các con người với nhau để biết cao – thấp, hơn – kém, tốt – xấu v.v...

*Chông thấp mà lấy vợ cao,
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng.*

(Ca dao)

So với loại vải kia, thì loại này tốt hơn; so hai người này với nhau, thì ai khỏe hơn? So về cấp bậc trong quân đội, thì anh ấy cao hơn tôi; Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (Nguyễn Du, Truyện Kiều); Sáu mươi tuổi còn xuân chán, So với ông Bành vẫn thiếu niên (Hồ Chí Minh).

So thường là để cân nhắc, suy tính và đánh giá về sự hơn kém, thiệt hơn, nên có những tổ hợp rất quen dùng như *so đi tính lại*; *so hơn tính thiệt*: “Hà Nội - chợ Ni bốn mươi cây số, đi ô tô mất năm năm xu. Cuộc bộ thì vừa vận một ngày đường, So đi tính lại tôi đã chọn đường cuộc bộ” (Nguyễn Tạo, *Sống để hoạt động*); “Tuy vậy, cũng có lúc chị so hơn tính thiệt: chồng mình đi làm công tác như vậy, cuối năm tính công điểm ra sao?” (Nhiều tác giả, *Hàng tiền đạo của chúng ta*).

Sánh, đo, bì cũng là so, nhưng với nghĩa hẹp hơn; đó là những kiểu so hàm chứa những cách thức và mục đích khác nhau.

Sánh là so, thường là với những cái hoặc người thuộc loại tốt, ưu tú để khẳng định giá trị, phẩm chất không thua kém: *đạt kỉ lục cao, ít ai sánh nổi*; *Truyện Kiều có thể sánh với những kiệt tác của nền văn học thế giới*; *Trầu vàng nhá với cau xanh, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời* (ca dao). *Sánh đôi* là đi đôi, kết đôi với nhau một cách tương xứng. *Sánh vai* là đi ngang hàng nhau, với vị thế xứng đáng, không thua kém: *sánh vai nhau đi đạo*; “*Dân tộc Việt Nam có sánh vai được cùng các cường quốc năm châu hay không phần lớn trông mong ở công lao học tập của các cháu*” (Hồ Chí Minh)

Đo là so để biết hơn thua bằng cách thử hoặc thi đấu: *đo hai cái cân này xem có chuẩn xác không*; *thi tài đo sức*; *cuộc đo súng không phân thắng bại*; *qua nhiều lần đo sức, hai võ sĩ tỏ ra cân sức cân tài...*

Bì là so, mà có một bên ở vị thế thua kém, không thể bằng được. Vì thế, *bì* thường được dùng trong những ngữ

cảnh có kèm theo ý phủ định: *khỏe không ai bì kịp; bì sao được với anh ấy; "Thúy Kiều tài sắc ai bì?"* (Nguyễn Du, Truyện Kiều).

Do nghĩa cơ bản và các sắc thái dị biệt về nghĩa của các từ so, độ, bì như đã trình bày mà các từ ghép *so sánh, so độ, so bì* không phải là những từ hoàn toàn đồng nghĩa với nhau.

So sánh là đem đôi chiếu những người, hay những sự vật nào đó với nhau để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa những người hay những sự vật ấy. Đây là một thao tác rất cơ bản của quá trình nhận thức trong đời thường cũng như trong khoa học và nghệ thuật. Vì thế mà trong nghệ thuật ngôn từ ta có *thành ngữ so sánh, phép so sánh*; còn trong khoa học ta có *phương pháp so sánh - đối chiếu, phương pháp so sánh - lịch sử, phương pháp so sánh loại hình v.v...*

So độ là so để biết hơn thua, thường bằng cách thử hoặc thi đấu (nói một cách khái quát): *Sự thua kém của họ đã quá rõ rồi, còn so độ làm gì nữa!*

So bì là so để biết thiệt hơn, thường hàm ý ghen tị; so hơn tính thiệt: *so bì từng li, từng tí một; mình là anh, là chị thì đừng có so bì với em; v.v...*

136. TÔN, TẠI, TÔN TẠI.

Trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, cũng như trong các bài diễn thuyết, và thậm chí cả trong một số văn bản, như báo

cáo, chỉ thị v.v..., chúng ta thường gặp cách dùng từ *tồn tại* với nghĩa là nhược điểm, hay khuyết điểm; chẳng hạn như: “*Xí nghiệp ta cần phát huy ưu điểm, khắc phục những tồn tại của mình để tiếp tục đi lên*” (lời một cán bộ lãnh đạo nhắc nhở cấp dưới của mình); “*Bác cứ quá khen như thế, chứ xã chúng em còn nhiều tồn tại lắm!*” (lời một nữ chủ tịch xã nói với khách một cách khiêm nhường). Cách dùng từ *tồn tại* như vừa dẫn rõ ràng là không chuẩn xác. Sự không chuẩn xác này bắt nguồn từ cách hiểu chưa thấu đáo về nghĩa của từ *tồn tại* và có lẽ còn do ảnh hưởng của lối nói tắt trong khẩu ngữ.

Như đã biết, *tồn* và *tại* đều là hai từ gốc Hán, đọc theo âm Hán-Việt. Trong “*Tam thiên tự*”, các cụ xưa đã giảng: “*Thiên: trời, địa: đất, cử: cất; tồn: còn, tử: con, tôn: cháu, lục: sáu, tam: ba, gia: nhà, quốc: nước, tiên: trước, hậu: sau...*”

Khi được tiếp nhận vào tiếng Việt, *tồn* được dùng với hai tư cách:

Một là, *tồn* được dùng độc lập, như một từ đơn, với nghĩa là còn. Trong tư cách này, *tồn* có thể giữ những chức năng ngữ pháp khác nhau:

Khi thì làm vị ngữ trong câu; ví dụ:

Lê tồn, Trịnh tại, Lê bại, Trịnh vong

(Tục ngữ)

Khi thì làm định ngữ; ví dụ: *Cơm tồn, canh cạn; thịt tồn...* (cơm, thịt còn thừa lại, khi ăn không hết).

Hai là, *tồn* được dùng làm yếu tố cấu tạo từ. Trong trường hợp này, *tồn* kết hợp với các yếu tố khác để tạo nên những từ phức theo các mẫu tạo từ khác nhau của tiếng Việt, như: *tồn tích* (hàng bán không chạy, nên tồn tích quá nhiều), *tồn kho* (hàng tồn kho), *tồn nghi* (những vấn đề tồn nghi về quyền tác giả) v.v...

Tại có nghĩa là ở, ở lại. Diễn biến về nghĩa và cách dùng của từ *tại* trong tiếng Việt còn phức tạp hơn nhiều, so với diễn biến về nghĩa và cách dùng của từ *tồn*.

Trong câu "*Lê tồn, Trịnh tại, ...*", thì từ *tại* cũng có tư cách là vị từ, được dùng làm vị ngữ của câu. Song, khác với *tồn*, từ *tại* trong tiếng Việt còn được chuyển nghĩa theo hướng hư hóa để trở thành một từ dùng làm công cụ biểu thị một số quan hệ ngữ pháp; đó là:

+ *Tại* trở quan hệ nơi chốn trong không gian; ví dụ:

- Thấy cho phép em lên bảng ạ!
- Không cần, em cứ đứng *tại chỗ* mà trả lời!

+ *Tại* trở quan hệ nguyên nhân; ví dụ:

- 1) - Việc này *hồng là tại anh hay tại tôi?*
- Ôi dào! "*Tại anh, tại ả, tại cả đôi bên*" (tục ngữ).
- 2) *Toét mắt là tại hướng đình,*
Cả làng cùng toét chữ mình em đâu! (ca dao).

Cũng giống như *tồn*, *tại* còn được dùng như một yếu tố để cấu tạo từ phức. Câu ca dao vừa dẫn có một biến thể là:

"Toét mắt bởi tại hướng đình...". Trong các từ phức bởi tại, hoặc tại vì... thì tại chỉ là yếu tố tạo thành. Đó là những kết từ. Tại cũng còn được dùng để tạo nên những từ phức trong tư cách là những thực từ, kiểu như hiện tại, thực tại, (ung dung) tự tại, (tù) tại ngoại, v.v... Tôn tại chính cũng là một từ phức thuộc vào nhóm các thực từ.

Trong tiếng Việt, với tư cách là một danh từ (tức một kiểu thực từ), từ tôn tại có nghĩa rất khái quát và trừu tượng, có thời được dùng như một thuật ngữ triết học biểu thị khái niệm chung về toàn bộ những cái có trong thế giới khách quan, ngoài ý thức của con người. Do đó mà có cách nói sòng đôi, nhằm làm bộc lộ rõ thế đối lập giữa "tôn tại và ý thức", "tôn tại có trước, ý thức có sau" v.v...

Với tư cách là vị từ, tôn tại có nghĩa là "còn có ở trong thực tế". Đây là nghĩa quen dùng. Chính vì thế mà ta có thể nói: "Có những vấn đề bức xúc, đang tôn tại, cần được quan tâm giải quyết"; "Tình hình chung là tốt, song vẫn tôn tại không ít những khuyết điểm và nhược điểm, cần sớm được khắc phục"... Đó là những cách nói bình thường và chuẩn xác.

Khi nói "còn nhiều tôn tại", hoặc "khắc phục những tôn tại" là chúng ta đã nói tắt, do đó mà gây ra tình trạng mơ hồ về nghĩa, thậm chí còn tạo ra cách hiểu sai lệch về nghĩa của từ, dẫn đến cách dùng từ không chuẩn xác như những ví dụ đã dẫn ở trên. Thiết nghĩ rằng đó là điều nên tránh.

137. GIÚP ĐỠ, TƯƠNG TRỢ, HỖ TRỢ, TRỢ GIÚP.

Tương trợ là một từ Hán Việt, có nghĩa là giúp đỡ lẫn nhau. Chúng ta thường nói: *quĩ tương trợ, tình thân tương trợ, vấn đề hợp tác tương trợ*. Tuy trong *tương trợ* đã có cái ý... lẫn nhau rồi, nhưng nhiều khi chúng ta vẫn nói “tương trợ lẫn nhau”, “tương trợ nhau”. Mặc dầu ít nhiều đã thành thói quen, trong những trường hợp này vẫn nên chữa lại là *giúp đỡ*. Trên sách báo, đôi khi chúng ta còn gặp cả lối nói “tương trợ giúp đỡ lẫn nhau”, thí dụ: “*Cần nêu cao tình thân tương trợ giúp đỡ lẫn nhau* giữa các tổ chức sản xuất”. Trường hợp này là thừa, lặp.

Như vậy, *giúp nhau* hay *giúp đỡ lẫn nhau* có thể thay thế cho *tương trợ* trong nhiều trường hợp. Nhưng *tương trợ* thì thường không thể thay thế cho *giúp đỡ* được. Thí dụ: “*Đối với giai cấp tư sản, chúng ta cần giúp đỡ họ cải tạo tư tưởng*”. Rõ ràng là trong câu này không thể dùng *tương trợ*, bởi vì *tương trợ* không đơn thuần có nghĩa là giúp đỡ, mà là giúp đỡ lẫn nhau, giúp đỡ giữa những người gần gũi, thân thiết, có quan hệ qua lại, gắn bó với nhau về quyền lợi, tình cảm.

Gần đây, có người dùng thêm từ mượn của tiếng Hán *hỗ trợ* với nghĩa gần như *tương trợ*, nhưng *hỗ trợ* chỉ dùng hạn chế trong một số tổ hợp, như *tác dụng hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, v.v...* với nghĩa là giúp thêm vào.

Trên sách báo, những năm gần đây thấy xuất hiện từ *trợ giúp*, cấu tạo theo cùng một kiểu với *tuyển lựa*, *sức lực*, v.v... kết hợp một yếu tố Hán Việt với một yếu tố "thuần Việt" đồng nghĩa để diễn đạt một nghĩa khái quát. *Trợ giúp* có nghĩa như *giúp đỡ*, nhưng phần nào đó sắc thái trang trọng hơn. Nhưng vì đã có *viện trợ*, *chi viện*, cho nên *trợ giúp* có thể là không cần thiết.

BẢNG TRA

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Áp dụng	107	143
*		
Bại	103	138
Bì	135	185
Biếng	93	125
Bốn	18	22
Bá cáo	3	7
Báo cáo	3	7
Bảo vệ	16	19
Bãi công	14	17
Bất hợp pháp	57	77
Bộ phận	130	170
Bốn phần	99	131
Bình thường	60	80
*		
Ca	100	134
Cân	11	14
Canh	127	169
Cái	44	56
Cái	47	62
Cầu	45	59
Cặp	4	9
Cây	45	59

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Cũ	87	118
Cổ	87	118
Cố	86	117
Chó	45	59
Chớ	118	157
Chỗ	85	116
Chốn	85	116
Chon	83	113
Châu	55	73
Chiếc	44	56
Chép	1	5
Chung	126	166
Chục	49	64
Chờ	77	106
Công	126	166
Cao nhất	61	81
Căn bản	80	109
Câu kết	32	41
Cấu kết	32	41
Cổ phần	34	44
Cổ phiếu	34	44
Cổ động	71	100
Cổ vũ	71	100
Cố kết	32	41
Cơ sở	101	135
Cơ hội	78	107

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Cơ bản	80	109
Công cụ	75	104
Công nhiên	79	108
Công nhận	95	126
Cộng tác	89	121
Của cải	84	115
Cục bộ	128	170
Chân chữ	81	110
Chân lý	50	66
Chấp hành kỷ luật	57	76
Chỉ đạo	69	97
Chức thư	108	144
Chu đáo	110	145
Chu tất	110	145
Chế độ	133	180
Chủ nghĩa xã hội	38	47
*		
Dăm	48	62
Dấu	88	119
Dãy	63	85
Dừng	92	124
Dun	63	85
Dị	78	107
Dân tộc thiểu số	54	71
Dân tộc ít người	54	71

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Do dự	81	110
Do thám	76	106
Duy nhất	91	123
Dụng cụ	75	104
Dĩ nhiên	106	142
Di chúc	108	144
*		
Đầy	63	85
Đặng	66	90
Độ	135	185
Đợi	77	106
Đôi	4	9
Được	66	90
Địch	125	165
Đừng	118	157
Đảm đang	112	148
Đảm đương	112	148
Đảm nhiệm	112	148
Đậm đà	124	163
Đằm thắm	124	163
Đàn áp	121	159
Đại xá	33	43
Đại châu	55	73
Đại lục	55	73
Đầy mạnh	51	67
Đặc xá	33	43

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Đánh thắng	104	140
Đánh bại	104	140
Đòi hỏi	113	150
Độc nhất	91	123
Đơn giản	110	145
Đình công	14	17
Đương nhiên	106	142
*		
Gác	127	169
Gắng	86	117
Gánh	24	30
Gồng	24	30
Gồng	24	30
Giặc	125	165
Gia đình	2	6
Gia quyến	2	6
Giữ gìn	16	19
Giúp đỡ	137	191
Giám sát	134	182
Giản đơn	110	145
Giản dị	110	145
*		
Hai	4	9
Hát	100	134
Hẹn	132	178
Heo	46	60

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Hôn	67	92
Hồi	123	162
Hội	46	60
Hứa	132	178
Hậu quả	115	153
Hàn Mạc Tử, Hàn Mạc Tử	8	12
Hóa ra	116	154
Hoang mạc	5	10
Hệ quả	31	40
Hỗ trợ	137	191
Hợp tác	89	121
Hiệu quả	31	40
*		
Kén	83	113
Kiểm	90	121
Ký	11	14
Khí	122	160
Khuyển	45	59
Khám phá	119	158
Kiên định	72	101
Kiên cường	72	101
Kiến thiết	68	96
Khí cụ	75	104
Khí tài	75	104
Kiểm tra	134	182

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Kiểm sát	134	182
Kiểm soát	134	182
Kết quả	115	153
*		
Lựa	83	113
Lực lượng	74	103
Lưng	64	86
Lửng	64	86
Luôn	42	53
Lười	93	125
Lợn	46	60
Lật tẩy	6	11
Làm reo	14	17
Lãnh đạo	69	97
Lục địa	55	73
Luôn luôn	42	53
Lưu ý	131	176
Lưng lửng	64	86
Lưỡng lự	81	110
Lẽ phải	50	66
Lệ ngoại	37	47
Liên can	73	102
Liên hợp	52	68
Liên hiệp	52	68
Liên quan	73	102
*		

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Mà	65	88
Mạc	8	12
Mặc	8	12
Man	19	23
Mái	47	62
Mạng	35	44
Màng	35	44
Mười	49	64
Mười	49	64
Mùi	96	127
Mức	15	18
Mực	15	18
Muôn	19	23
Muộn	39	49
Mới	117	155
Một	21	26
Mỗi	129	173
Mặn mà	124	163
Mục tiêu	114	152
Mục đích	114	152
*		
Nái	47	62
Năm	48	62
Nơi	85	116
Nhất	21	26
Nhập	53	70

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Nhác	93	125
Nhị	20	25
Nhì	20	25
Nhung	65	88
Ngàn	22	28
Ngừng	92	124
Nhà thơ	62	84
Nhiệm vụ	99	131
Nhưng mà	65	88
Nghĩa vụ	99	131
Nền tảng	101	135
Nền móng	101	135
Nền nếp	43	54
Nề nếp	43	54
Nội quy	36	45
Nong nả	9	13
Nồng nã	9	13
Ngoại lệ	37	47
Ngang nhiên	79	108
Nguyên vẹn	120	158
*		
Phân	128	170
Phách	67	92
Phiên	39	49
Phạm vi	111	147
Phạm pháp	58	77

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Phân bố	25	32
Phân bố	25	32
Phân vận	81	110
Phân phối	25	32
Phát hiện	119	158
Phù hợp	70	99
Phi pháp	58	77
Phong phanh	41	52
Phong thanh	41	52
* Quả	82	112
Quả	24	30
Quy mô	111	147
Quy định	133	180
Quy tắc	133	180
Quy chế	133	180
Quang vinh	105	141
* Riêng	126	166
Rừng	22	28
Rú	22	28
* Sánh	135	185
Sao	1	5
Sát	23	29
Sáp	23	29

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Sâu	39	49
So	135	185
Sa mạc	5	10
Sát nhập	23	29
Sáp nhập	23	29
Sự thật	50	66
Sức mạnh	74	103
Tật	17	21
Tại	136	187
Tư	18	22
Tử	18	22
Tư	126	166
Từng	129	173
Tồn	136	187
Tìm	90	121
Thua	103	138
Thói	17	21
Trối	110	144
Trái	82	112
Tuyển	83	113
Thuở	123	162
Thời	123	162
Thù	125	165
Tâm thường	60	80
Tăng cường	51	67

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Tất nhiên	106	142
Tài sản	84	115
Tẩy chay	6	11
Té ra	116	154
Tồn tại	136	187
Tiêu hao	29	36
Tiêu thụ	29	36
Tiêu phí	29	36
Tiêu dùng	29	36
Tiến tiến	27	34
Tiến tiến	27	34
Tiền phong	26	33
Tiền phong	26	33
Tỷ trọng	28	35
Tỷ lệ	28	35
Tương đối	130	174
Tương trợ	137	191
Tốt nghiệp	12	15
Tất nghiệp	12	15
Thành công	30	38
Thành tích	30	38
Thành tựu	30	38
Thành quả	30	38
Thấp nhất	61	81
Thâm thính	76	106

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Thanh tra	134	182
Thế lệ	36	45
Thiết bị	56	75
Thi hành kỷ luật	57	76
Thi sĩ	62	84
Thi nhân	62	84
Thi gia	62	84
Thi hào	62	84
Thi ra	116	154
Thích hợp	70	99
Thời cơ	78	107
Thừa nhận	95	126
Thực tế	102	137
Thực tiễn	102	137
Trân trọng	7	11
Trang trọng	7	11
Trả đũa	13	16
Trả miếng	13	16
Trang bị	56	75
Trái phép	58	77
Trách nhiệm	99	131
Trấn áp	121	159
Trình sát	76	106
Trình thám	76	106
Trung tâm	98	130

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Trọng tâm	98	130
Trợ giúp	137	191
Trối trăng	108	144
Trộn vụn	120	158
*		
Ứng dụng	107	143
Ước đoán	10	14
Ức đoán	10	14
*		
Vạn	19	23
Vàn	19	23
Vào	53	70
Vài	4	9
Vết	88	119
Vị	96	127
Vía	67	92
Vừa	117	155
Vô	53	70
Vận dụng	107	143
Vẻ vang	105	141
Vũ trang	56	75
*		
Xã hội chủ nghĩa	38	47
Xây dựng	68	96
Xưa	87	118

Mục từ	Số nhóm	Số trang
Xử trí	59	79
Xử lý	59	79
Yếu *		
Yếu	94	126
Yếu ớt	94	126
Yếu đuối	94	126
Ý đồ	97	128
Ý định	97	128
Yêu cầu	113	150

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu	I
1. Sao, chép	5
2. Gia đình, gia quyến	6
3. Báo cáo, bá cáo	7
4. Hai, vài, đôi, cặp	9
5. Sa mạc - hoang mạc	10
6. Tẩy chay - lật tẩy	11
7. Trân trọng - trang trọng	11
8. Mạc, mặc - Hàn Mạc Tử, Hàn Mặc Tử	12
9. Nong nả - nông nã	13
10. Ước đoán - ức đoán	14
11. Cân - ký (kí)	14
12. Tốt nghiệp - tất nghiệp	15
13. Trả dũa - trả miếng	16
14. Làm reo - đình công - bãi công	17
15. Múc, mực	18
16. Giữ gìn, bảo vệ	19
17. Thói, tất	21
18. Bốn, tú, tư	22
19. Vạn, vãn, muôn, man	23
20. Hai, nhì, nhị	25
21. Một, nhất	26

22.	Rừng, rú, ngàn	28
23.	Sáp, sát - sát nhập, sáp nhập	29
24.	Gánh, gông, quảy, gồng	30
25.	Phân bố, phân bổ, phân phối	32
26.	Tiên phong, tiên phong	33
27.	Tiên tiến, tiền tiến	34
28.	Tỷ lệ, tỷ trọng	35
29.	Tiêu dùng, tiêu phí, tiêu hao, tiêu thụ	36
30.	Thành công, thành tích, thành tựu, thành quả	38
31.	Kết quả - hiệu quả, hệ quả - hậu quả	40
32.	Câu kết - cố kết - cấu kết	41
33.	Đại xá - đặc xá	43
34.	Cổ phần - cổ phiếu	44
35.	Mạng, màng	44
36.	Nội quy, quy chế, thể lệ	45
37.	Ngoại lệ, lệ ngoại	47
38.	Chủ nghĩa xã hội, xã hội chủ nghĩa	47
39.	Phiền, muộn, sầu	49
40.	Phiền hà, phiền nhiễu, phiền phức, phiền toái	51
41.	Phong thanh - phong phanh	52
42.	Luôn, luôn luôn	53
43.	Nền nếp, nề nếp	54
44.	Cái, chiếc	56
45.	Chó, cầy, khuyến, cầu	59

46.	Lợn, heo, lợn	60
47.	Cái, mái, nái	62
48.	Năm, dăm	62
49.	Mười, mười, chục	64
50.	Lẽ phải, chân lý, sự thật	66
51.	Tăng cường, đẩy mạnh	67
52.	Liên hợp, liên hiệp	68
53.	Nhập, vào, vô	70
54.	Dân tộc thiểu số, dân tộc ít người	71
55.	Châu, đại châu, lục địa, đại lục	73
56.	Trang bị, thiết bị, vũ trang	75
57.	Thi hành kỷ luật, chấp hành kỷ luật	76
58.	Bất hợp pháp, phi pháp, phạm pháp, trái phép	77
59.	Xử lý, xử trí	79
60.	Bình thường, tầm thường	80
61.	Cao nhất, thấp nhất	81
62.	Nhà thơ, thi sĩ, thi nhân, thi gia, thi hào	84
63.	Dun, dây, dấy	85
64.	Lưng, lũng, lừng lừng	86
65.	Mà, nhưng, nhưng mà	88
66.	Được, đặng	90
67.	Hồn, vía, phách	92
68.	Xây dựng, kiến thiết	96
69.	Lãnh đạo, chỉ đạo	97

70.	Phù hợp, thích hợp	99
71.	Cổ động, cổ vũ	100
72.	Kiên định, kiên cường	101
73.	Liên quan, liên can	102
74.	Sức mạnh, lực lượng	103
75.	Dụng cụ, khí cụ, khí tài, công cụ	104
76.	Trình sát, do thám, thám thính, trình thám.....	106
77.	Chờ, đợi	106
78.	Dịp, cơ hội, thời cơ	107
79.	Công nhiên, ngang nhiên	108
80.	Cơ bản, căn bản	109
81.	Phân vân, lưỡng lự, do dự, chần chừ	110
82.	Quả, trái	112
83.	Chọn, lựa, tuyển, kén	113
84.	Của cải, tài sản	115
85.	Chỗ, nơi, chốn	116
86.	Cố, gắng	117
87.	Cũ, xưa, cổ	118
88.	Dấu, vết	119
89.	Cộng tác, hợp tác	121
90.	Tìm, kiếm	121
91.	Duy nhất, độc nhất	123
92.	Ngừng, dừng	124
93.	Lười, biếng, nhác	125

94. Yếu, yếu đuối, yếu ớt	126
95. Thừa nhận, công nhận	126
96. Mùi, vị	127
97. Ý định, ý đồ	128
98. Trọng tâm, trung tâm	130
99. Nhiệm vụ, trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận	131
100. Hát, ca	134
101. Nền tảng, nền móng, cơ sở	135
102. Thực tế, thực tiễn	137
103. Thua, bại	138
104. Đánh thắng, đánh bại	140
105. Vẻ vang, quang vinh	141
106. Dĩ nhiên, đương nhiên, tất nhiên	142
107. Áp dụng, vận dụng, ứng dụng	143
108. Di chúc, chúc thư, trối, trối trăng	144
109. Chu đáo, chu tất	145
110. Giản dị, giản đơn, đơn giản	145
111. Phạm vi, quy mô	147
112. Đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm	148
113. Yêu cầu, đòi hỏi	150
114. Mục đích, mục tiêu	152
115. Hậu quả, kết quả	153
116. Thì ra, hoá ra, té ra	154
117. Vừa, mới	155
118. Đùng, chớ	157

119. Phát hiện, khám phá	158
120. Trộn vện, nguyên vện	158
121. Đàn áp, trấn áp	159
122. Hơi, khí	160
123. Hồi, thuở, thời	162
124. Đạm đà, mạn mà, dầm thắm	163
125. Địch, giặc, thù	165
126. Công, tư, chung, riêng	166
127. Canh, gác	169
128. Bộ phận, phần, cục bộ	170
129. Từng, mỗi	173
130. Tương đối	174
131. Lưu ý	176
132. Hứa, hẹn	178
133. Quy định, quy tắc, quy chế, chế độ	180
134. Kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát, kiểm sát.....	182
135. So, sánh, độ, bì	185
136. Tồn, tại, tồn tại	187
137. Giúp đỡ, tương trợ, hỗ trợ, trợ giúp	191
<i>Bảng tra</i>	193
<i>Mục lục</i>	208

SỔ TAY DÙNG TỪ TIẾNG VIỆT



Chịu trách nhiệm xuất bản:

VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung: NGUYỄN TRƯỜNG MINH

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Sửa bản in:

NGUYỄN TRƯỜNG MINH

Trình bày bìa:

TRẦN ĐẠI THẮNG

In 1000 bản, khổ 14,5x20,5 tại Xưởng in Tin học và Đời Sống. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 02/804/CXB ngày 12 / 9 / 2002. In song nộp lưu chiếu tháng 10 / 2002